

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG
CAOBANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH CAO BẰNG**
CaoBang Statistical Yearbook 2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn:

PHẠM THỊ PHƯƠNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng yêu cầu sử dụng số liệu thống kê trong công tác xây dựng kế hoạch, lập chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng biên soạn và xuất bản cuốn “**Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2022**”.*

Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2022 bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng. Hệ thống số liệu trong cuốn niên giám được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định của ngành Thống kê Việt Nam. Bên cạnh các biểu số liệu, niên giám thống kê còn bao gồm phần giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu và đánh giá tổng quan tình hình tại mỗi phần.

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận được thêm nhiều ý kiến đóng góp để ấn phẩm ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG

FOREWORD

*In order to timely meet the requirements of using statistics in the planning and formulation of socio-economic development strategies of the Party committees, local authorities at all levels, agencies, organizations and individuals, demand for statistical information in Cao Bang province, CaoBang Statistics Office compiled and published the book “**CaoBang Statistical Yearbook 2022**”.*

Its contents include basic data reflecting real socio-economic situation in CaoBang province. The data were collected and calculated in line with the current methods as regulated by Vietnam General Statistics Office. In addition to the data tables, the statistical yearbook also includes an explanation of terms, contents and methods of calculating some key statistical indicators and an overview of the situation in each section.

CaoBang Statistics Office would like to express its sincere thanks to all agencies, organizations and individuals for their feedbacks as well as support for the contents and format of this publication. We hope to receive more supports and comments to improve CaoBang Statistical Yearbook in the next releasing and better satisfy the demands of data users.

CAOBANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng năm 2022	7
<i>Overview on socio-economic situation in Cao Bang province in 2022</i>	16
Đơn vị hành chính và Đất đai	
<i>Administrative unit and Land</i>	27
Dân số và Lao động - <i>Population and Labour</i>	37
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	95
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	139
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	183
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	279
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	371
Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	389
Vận tải và Truyền thông - <i>Transport and Communication</i>	427
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	443
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i>	483

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG NĂM 2022

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, mưa bão, hạn hán... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu và kinh tế trong nước chịu nhiều tác động bất lợi, kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng năm 2022 cũng bị ảnh hưởng. Với phương châm “Đoàn kết kỷ cương, sáng tạo, chủ động thích ứng, an toàn hiệu quả, đẩy mạnh phát triển”, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm. Kinh tế - xã hội của tỉnh phục hồi, phát triển và đạt được nhiều kết quả nổi bật.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2022 tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 3,34% năm 2021 do dịch bệnh được khống chế, chiến dịch tiêm chủng được triển khai rộng rãi; nền kinh tế mở cửa trở lại, khu vực công nghiệp và dịch vụ đang phục hồi mạnh mẽ. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,6%, đóng góp 0,78 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,36%, làm giảm 0,08 điểm phần trăm (ngành công nghiệp tăng 13,43%, đóng góp 1,03 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ là động lực

tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức tăng 6,11%, đóng góp 3,26 điểm phần trăm; đây là mức tăng trưởng khá ấn tượng sau hai năm chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 (tăng trưởng khu vực dịch vụ năm 2020 là 5,26%; năm 2021 là 4,32%) điều này cho thấy các ngành dịch vụ thị trường đang hồi phục mạnh mẽ; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,72%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế.

Với tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành GRDP năm 2022 ước tính đạt 21.498,1 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 39,59 triệu đồng, tăng 2,39 triệu đồng so với năm 2021. Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.734,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 22,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.312,4 tỷ đồng, chiếm 20,06%; khu vực dịch vụ đạt 11.638,3 tỷ đồng, chiếm 54,14%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 812,5 tỷ đồng, chiếm 3,78%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, Tiền tệ và Bảo hiểm

Tổng số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 đạt 24.294,3 tỷ đồng, tăng 25,07% so với năm trước. Trong đó: thu ngân sách Nhà nước 4.006,9 tỷ đồng, tăng 101,81% (chiếm 16,49% tổng số thu); vay của ngân sách địa phương 54,6 tỷ đồng, giảm 17,25% (chiếm 0,22% tổng số thu); thu chuyển giao ngân sách 17.967 tỷ đồng, tăng 24,31% (chiếm 73,96% tổng số thu); thu chuyển nguồn 2.249,7 tỷ đồng, giảm 22,52% (chiếm 9,26% tổng số thu); thu kết dư ngân sách 16 tỷ đồng, tăng 0,71% (chiếm 0,07%).

Tổng số chi ngân sách địa phương năm 2022 đạt 17.703,1 tỷ đồng, giảm 4,15% so với năm 2021. Trong đó: chi cân đối ngân sách 10.055,3 tỷ đồng, giảm 17,25% (chiếm 56,80% tổng số chi); chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 7.622 tỷ đồng, tăng 26,70% (chiếm 43,05% tổng số chi); chi nộp ngân sách cấp trên 25,8 tỷ đồng, giảm 91,56% (chiếm 0,15% tổng số chi).

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2022 đạt 22.416 tỷ đồng, tăng 2,33% so với năm 2021. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2022 đạt 15.005 tỷ đồng, tăng 16,68% so với năm 2021.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.196 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 646 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 521 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 29 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 1.978 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.600 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 344 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 34 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2022 theo giá hiện hành ước thực hiện được 9.771.186 triệu đồng, tăng 3,32% so với năm 2021 và bằng 47,24% GRDP. Chia theo nguồn vốn: Vốn khu vực Nhà nước 4.606.220 triệu đồng, giảm 4,55%; vốn khu vực ngoài Nhà nước 5.135.482 triệu đồng, tăng 11,56%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 29.484 triệu đồng, tăng 5,71%.

4. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2022 tăng 4,13% so với tháng 12 năm 2021, CPI bình quân năm 2022 tăng 1,73% so với bình quân năm 2021.

CPI bình quân năm 2022 tăng so với năm 2021 chủ yếu tăng cao ở một số nhóm hàng: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,61%; giao thông tăng 12,34%; giáo dục tăng 10,02%. Nguyên nhân chủ yếu tác động làm tăng CPI năm 2022 do giá bán lẻ bình quân năm một số mặt hàng tăng: dầu hoả tăng từ 14,7 nghìn đồng lên 23,5 nghìn đồng/lít; gas tăng từ 375 nghìn đồng lên 425 nghìn đồng 1 bình 12kg; xăng tăng từ 19,5 nghìn đồng lên 26,0 nghìn đồng/lít; thép tăng từ 18,4 nghìn đồng lên 19,9 nghìn

đồng/kg; điện sinh hoạt tăng từ 1,7 nghìn đồng lên 1,9 nghìn đồng/Kwh; nước máy sinh hoạt tăng từ 8,6 nghìn đồng lên 9,1 nghìn đồng/m³

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2022 tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 1,89% so với bình quân năm 2021. Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2022 tăng 5,68% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân năm 2022 tăng 2,02% so với bình quân năm 2021.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 298.979 tấn, tăng 3,02% hay tăng 8.776 tấn so với năm 2021; sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 551 kg/năm, tăng 2,23% hay tăng 12 tấn so với năm 2021. Trong đó: lúa năng suất đạt 47,02 tạ/ha, tăng 2,66% hay tăng 1,22 tạ/ha; sản lượng đạt 142.364 tấn, tăng 6,51% hay tăng 8.703 tấn so với năm 2021. Cây ngô năng suất đạt 38,01 tạ/ha, tăng 0,18% hay tăng 0,07 tạ/ha; sản lượng đạt 156.595 tấn, tăng 0,05% hay tăng 73 tấn so với năm 2021. Cây sắn năng suất đạt 151,94 tạ/ha, giảm 1,54% hay giảm 2,38 tạ/ha; sản lượng đạt 51.886 tấn, tăng 15,83% hay tăng 7.092 tấn so với năm 2021. Cây mía năng suất đạt 623,77 tạ/ha, tăng 2,24% hay tăng 13,67 tạ/ha; sản lượng đạt 173.267 tấn, giảm 0,21% hay giảm 367 tấn so với năm 2021. Cây thuốc lá năng suất đạt 26,01 tạ/ha, tăng 2,22% hay tăng 0,57 tạ/ha; sản lượng đạt 8.565 tấn, tăng 10,2% hay tăng 793 tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2022 tương đối ổn định. Tổng số trâu hiện có 106.354 con, tăng 0,26% hay tăng 275 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.172 tấn, giảm 3,72% hay giảm 83 tấn so với năm 2021. Tổng số bò hiện có 100.919 con, giảm 4,06% hay giảm 4.276 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.300 tấn, tăng 0,06% hay tăng 1 tấn. Tổng đàn lợn có 327.579 con, tăng 7,02% hay tăng 21.497 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 26.549 tấn, so tăng 4,62%

hay tăng 1.171 tấn. Tổng số gia cầm có 3.034 nghìn con, tăng 1,3% hay tăng 39 nghìn con; sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 6.746 tấn, tăng 0,76% hay tăng 51 tấn; sản lượng trứng gia cầm đạt 39.125 nghìn quả, tăng 1,18% hay tăng 457 nghìn quả so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng diện tích có rừng tính đến 31/12/2022 trên địa bàn tỉnh là 375.232,3 ha trong đó: rừng tự nhiên là 358.391,41 ha; rừng trồng là 16.840,89 ha. Tỷ lệ che phủ rừng liên tục tăng, năm 2022 đạt 56%, tăng 0,12 % so với năm 2021. Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2022 đạt 3.062 ha, giảm 4,37% hay giảm 140 ha so với năm 2021, trong đó: rừng sản xuất trồng mới đạt 2.977 ha, giảm 2,71% hay giảm 83 ha; rừng phòng hộ đạt 85 ha, giảm 40,14% hay giảm 57 ha so với năm 2021. Tổng số gỗ khai thác năm 2022 là 24.273 m³, giảm 11,55% hay giảm 3.170 m³ so với năm 2021; củi khai thác đạt 1.390.115 ste, tăng 1% hay tăng 13.763 ste; trúc đạt 9.443 nghìn cây, tăng 20,93% hay tăng 1.634 nghìn cây; măng tươi đạt 458 tấn, tăng 12,33% hay tăng 50 tấn...

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2022 là 350,52 ha, giảm 0,87% hay giảm 3,07 ha so với năm 2021. Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 602,03 tấn, tăng 1,28% hay tăng 7,6 tấn so với năm 2021, trong đó: sản lượng thủy sản khai thác nội địa năm 2022 đạt 117,69 tấn, tăng 2,81% hay tăng 3,22 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng nội địa năm 2022 đạt 484,34 tấn, tăng 0,91% hay tăng 4,38 tấn.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng 11,7% so với năm trước. Chỉ số sản xuất tăng chủ yếu tập trung ở ngành khai thác quặng kim loại, ngành sản xuất và phân phối điện... do trong năm lưu lượng nước về nhiều dẫn đến sản lượng điện của công ty cổ phần năng lượng Bảo Lâm tăng khá cao. Ngành khai khoáng chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 46,86%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 22,93%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải tăng 0,83% do phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng của người dân và các đơn vị; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,84%.

Năm 2022, một số sản phẩm tăng so với năm trước: quặng mangan nguyên khai tăng 9.980 tấn; gạch nung tăng 7.321 nghìn viên; xi măng tăng 1.531 tấn; đường kính tăng 1.595 tấn; điện sản xuất tăng 134 triệu Kwh; mangan và các sản phẩm của mangan tăng 110 tấn... Một số sản phẩm giảm so với năm trước: đá xây dựng giảm 19.441 m³; cát giảm 4.793 m³; phôi thép giảm 14.346 tấn; thiếc thời giảm 3 tấn.

- Thương mại, du lịch và vận tải

Năm 2022, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng số liệu sơ bộ đạt 8.477,9 tỷ đồng, tăng 15,9% so với năm 2021. Trong đó: Bán lẻ đạt 6.772,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số (79,9%) và tăng 11,4%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.127,4 tỷ đồng, tăng 37,5%; du lịch, lữ hành đạt 5,0 tỷ đồng, tăng 86,8%; dịch vụ khác đạt 572,8 tỷ đồng, tăng 39,1% so với năm 2021.

Số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 1.755 nghìn người, tăng 43,6% so với năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 96.634 nghìn người.km tăng 44,91 % so với năm trước.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển ước đạt 1.373 nghìn tấn, so với năm trước giảm 23,82%, khối lượng hàng hoá luân chuyển ước đạt 46.266 nghìn tấn.km tăng 3,33% so với năm trước.

- Dân số, việc làm

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Cao Bằng đạt 543.052 người, tăng 5.074 người, tương đương tăng 0,94% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 138.465 người, chiếm 25,5%; dân số nông thôn 404.587 người, chiếm 74,5%; dân số nam 272.832 người, chiếm 50,24%; dân số nữ 270.220 người, chiếm 49,76%. Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,4 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 100,97 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,21‰; tỷ suất chết thô là 7,79‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 18,07‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 28,38‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh toàn tỉnh năm 2022 là 71,36 năm, trong đó nam là 68,63 năm và nữ là 74,27 năm.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25,6%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 55,1%; khu vực nông thôn đạt 9,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,73%, trong đó khu vực thành thị 2,41%; khu vực nông thôn 4,48%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,64%; trong đó khu vực thành thị là 2,44%; khu vực nông thôn là 4,34%.

- Đời sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 2.355 nghìn đồng; Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều trong năm 2022 là 28,94%; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 86%, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2022 là 77,29%.

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 đợt thiên tai, đã gây thiệt hại, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai xảy ra đã làm chết 07 người, bị thương 02 người, 265 ngôi nhà bị tốc mái do giông lốc, 310,35 ha lúa và 556,73 ha hoa màu bị ngập úng, gãy đổ. Ước tính giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra 45.711,15 triệu đồng.

- Giáo dục

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 180 trường Mầm non (179 trường công lập 01 trường ngoài công lập), 126 trường Tiểu học, 97 trường Trung học cơ sở, 24 trường Trung học phổ thông, 84 trường Tiểu học và Trung học cơ sở; 06 trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Số giáo viên mầm non năm học 2022-2023 là 2.473 người (số giáo viên đạt chuẩn trở lên 2.252 người), so với năm học 2021-2022 số giáo viên giảm 9 người hay giảm 0,36%; Số giáo viên phổ thông 6.786 người, tăng 1,1% so với năm học 2021-2022, bao gồm: 3.762 giáo viên tiểu học, giảm 0,74%; 2.184 giáo viên trung học cơ sở, tăng 3,21% và 840 giáo viên trung học phổ thông, tăng 4,22%.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 33.038 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 2,77% so với năm học 2021-2022; có 99.463 học sinh phổ thông, tăng 2,86%, bao gồm: 52.512 học sinh tiểu học, 33.321 học sinh trung học cơ sở, 13.630 học sinh trung học phổ thông.

- Y tế

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2021 là 296 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện và trung tâm y tế, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 117 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2021 số cơ sở khám chữa bệnh tăng 0,68%.

Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2022 là 35 giường bệnh, số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 15 người/1 vạn dân; Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 là 91,9%; Số ca mắc các bệnh dịch năm 2022 (gồm Covid-19) là 109.596 ca, số người chết do bệnh dịch là 69 người; Trong năm 2022 có 51 người bị ngộ độc thực phẩm, tử vong do ngộ độc thực phẩm 02 người.

Tính đến 31/12/2022 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.985 người, tăng 1,63% so với năm trước, trong đó 2.596 người làm trong ngành Y, tăng 2,32%; 389 người làm việc trong ngành Dược, tăng 7,45%.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 74 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 38 người, bị thương 84 người. So với năm 2021, tai nạn giao thông tăng cả ba tiêu chí, cụ thể tai nạn giao thông tăng 6 vụ, số người chết tăng 9 và tăng 3 người bị thương.

Số vụ cháy, nổ: Năm 2022 toàn tỉnh xảy ra 11 vụ, so với năm 2021 giảm 12 vụ, không có người chết, bị thương 01 người. Giá trị thiệt hại do cháy nổ năm 2022 ước tính 2.876 triệu đồng, so với năm trước giá trị thiệt hại giảm 57,58%, hay giảm 3.904 triệu đồng.

Đánh giá chung: Năm 2022 nền kinh tế của tỉnh Cao Bằng tiếp tục phục hồi và phát triển, đạt tốc độ tăng cao hơn so với năm 2021. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng khá, sản lượng lương thực có hạt, cây lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi phát triển tốt, sản xuất lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định; sản xuất công nghiệp khởi sắc hơn năm trước nhưng có xu hướng chững lại vào quý cuối năm; hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ phục hồi và đạt kết quả tăng trưởng tích cực; thị trường tài chính tiền tệ ổn định đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh. Lĩnh vực văn hoá xã hội tiếp tục quan tâm và triển khai có hiệu quả; nhiều hoạt động văn hoá - thể thao - du lịch từ cấp tỉnh đến cơ sở được triển khai sôi động; công tác phòng chống dịch Covid-19 tiếp tục được thực hiện hiệu quả; công tác chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho đối tượng chính sách và người có công tiếp tục được quan tâm.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAO BANG PROVINCE IN 2022

The national socio-economic situation in 2022 took place in the context that the world economy was facing great challenges, rapid and unpredictable fluctuations and high instability; Inflation rose to its highest level in decades which forced countries to tighten monetary policy. Strategic and geopolitical competition between big countries, military conflict between Russia and Ukraine; Natural disasters, epidemics, climate change, storms, droughts... have increased risks to financial markets, currency, energy security, and global food security.

In the context of the global economy and the domestic economy suffering from many adverse impacts, the socio-economic situation of Cao Bang province in 2022 was also affected. With the motto "Unity, discipline, creativity, proactive adaptation, safety and efficiency, promoting development", the Provincial Party Committee, People's Council and Provincial People's Committee have focused on leading and directing the implementation of many synchronous and effective solutions to carry out key tasks. The socio-economic situation of the province has been recovered, developed and achieved many outstanding results.

1. Economic growth

The province's Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2022 increased by 4.31% over the same period last year, higher than the increase of 3.34% in 2021 thanks to the control of the pandemic and the widespread implementation of vaccination campaigns; the economy was reopened, the industrial and service sectors were recovering strongly. In the general growth rate of the economy, the agriculture, forestry and fishery increased by 3.6%, contributing 0.78 percentage points to the

growth rate of total added value of the whole economy; industry and construction decreased by 0.36%, reducing 0.08 percentage points (industry increased by 13.43%, contributed 1.03 percentage points); service sector, the main growth driver of the economy, increased by 6.11%, contributing 3.26 percentage points, this was an impressive growth rate after two years of being negatively impacted by the Covid-19 pandemic (growth rate of the service in 2020 and 2021 was 5.26% and 4.32%, respectively) which showed that market service industries were recovering strongly; product taxes less subsidies on product increased by 9.72%, contributing 0.35 percentage points to the growth rate of total added value of the economy.

With a fairly good economic growth rate, the scale of the economy was increasingly expanding. At current prices, the GRDP in 2022 was estimated at 21,498.1 billion VND; GRDP per capita was estimated at 39.59 million VND, an increase of 2.39 million VND compared to 2021. In terms of the structure of the economy, the agriculture, forestry and fishery reached 4,734.9 billion VND, accounting for 22.02%; the industry and construction reached 4,312.4 billion VND, accounting for 20.06%; the service reached 11,638.3 billion VND, making up 54.14%; product taxes less subsidies on product reached 812.5 billion VND, accounting for 3.78%.

2. State budget revenue and expenditure, Currency and Insurance

Total state budget revenue in the province in 2022 reached 24,294.3 billion VND, up 25.07% compared to the previous year. In which the State budget revenue was 4,006.9 billion VND, increased 101.81% (accounting for 16.49% of total revenue); loan from the local budget was 54.6 billion VND, reduced 17.25% (accounting for 0.22% of total revenue); revenue from budget allocation was 17,967 billion VND, up 24.31% (accounting for 73.96% of total revenue); revenue from source transfer was 2,249.7 billion VND, down 22.52% (accounting for 9.26%

of total revenue); revenue from budget surplus was 16 billion VND, increased 0.71% (accounting for 0.07%).

Total local budget expenditures in 2022 reached 17,703.1 billion VND, reduced 4.15% compared to 2021. Of which: budget balance expenditure was 10,055.3 billion VND, down 14.25% (accounting for 56.80% of total expenditure); additional expenditure for the lower level budget was 7,622 billion VND, up 26.7% (accounting for 43.05% of the total expenditure); payment to the national budget at higher level was 25.8 billion VND, decreased 91.56% (accounting for 0.15% of total expenditure).

The capital mobilization balance of credit institutions and foreign bank branches as of December 31, 2022 reached 22,416 billion VND, an increase of 2.33% compared to 2021. Credit balance of the credit institutions, foreign bank branches as of December 31, 2022 reached 15,005 billion VND, up 16.68% compared to 2021.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,196 billion VND, of which the social insurance reached 646 billion VND; the health insurance reached 521 billion VND; the unemployment insurance reached 29 billion VND. Total insurance expenditure in 2022 reached 1,978 billion VND, of which the social insurance expenditure was 1,600 billion VND; the health insurance was 344 billion VND; the unemployment insurance was 34 billion VND.

3. Investment

Realized investment capital in the province in 2022 at current prices was estimated at 9,771,186 million VND, an increase of 3.32% compared to 2021 and equal to 47.24% of GRDP. By capital source: the State capital was 4,606,220 million VND, decreased 4.55%; capital from the non-state sector was 5,135,482 million VND, up 11.56%; capital from the FDI sector was 29,484 million VND, up 5.71%.

4. Consumer Price Index

The consumer price index (CPI) in December 2022 increased by 4.13% compared to December 2021, the average CPI in 2022 increased by 1.73% compared to the average in 2021.

The average CPI in 2022 increased compared to 2021, mainly in a number of commodity groups: Housing and construction materials increased by 3.61%; transport increased by 12.34%; education increased by 10.02%. The main reason for the increase in CPI in 2022 was the increase in the average retail price of some commodities: kerosene from 14.7 thousand VND to 23.5 thousand VND/liter; gas from 375 thousand VND to 425 thousand VND per 12kg bottle; gasoline from 19.5 thousand VND to 26.0 thousand VND/liter; steel from 18.4 thousand VND to 19.9 thousand VND/kg; electricity for daily life from 1.7 thousand VND to 1.9 thousand VND/Kwh; domestic tap water from 8.6 thousand VND to 9.1 thousand VND/m³.

Gold price index in December 2022 increased by 2.3% over the same period last year; The average gold price index in 2022 increased by 1.89% compared to the average in 2021. The US dollar price index in December 2022 increased by 5.68% over the same period last year; The average US dollar price index in 2022 increased by 2.02% compared to the average in 2021.

5. Production and business results of some sectors

- Agriculture, forestry and fishery

Total grain production in 2022 reached 298,979 tons, an increase of 3.02% or an increase of 8,776 tons compared to 2021; grain yield per capita reached 551 kg/year, an increase of 2.23% or 12 tons compared to 2021. In which: rice yield reached 47.02 quintals/ha, an increase of 2.66% or a rise of 1.22 quintals/ha; yield reached 142,364 tons, an increase of 6.51% or up 8,703 tons compared to 2021. Maize yield reached 38.01 quintals/ha, an increase of 0.18% or an increase of 0.07

quintals/ha; production reached 156,595 tons, up 0.05% or 73 tons compared to 2021. Cassava yield reached 151.94 quintals/ha, down 1.54% or down 2.38 quintals/ha; yield reached 51,886 tons, an increase of 15.83% or up 7,092 tons compared to 2021. Sugarcane yield reached 623.77 quintals/ha, an increase of 2.24% or an increase of 13.67 quintals/ha; output reached 173,267 tons, a reduction of 0.21% or down 367 tons compared to 2021. Tobacco yield reached 26.01 quintals/ha, increased by 2.22% or increased by 0.57 quintals/ha; output reached 8,565 tons, up 10.2% or 793 tons over the same period last year.

The situation of livestock production in the province in 2022 is relatively stable. The total number of buffaloes is 106,354 heads, an increase of 0.26% or an increase of 275 heads; meat output for slaughter reached 2,172 tons, down 3.72% or down 83 tons compared to 2021. The total number of cows is 100,919 heads, down 4.06% or down 4,276 heads; Live meat output for slaughter reached 2,300 tons, up 0.06% or up 1 ton. The total herd of pigs has 327,579 heads, an increase of 7.02% or an increase of 21,497 heads; The output of live meat for slaughter was 26,549 tons, up 4.62% or 1,171 tons. The total number of poultry was 3,034 thousand, an increase of 1.3% or an increase of 39 thousand; production of live meat and poultry for slaughter reached 6,746 tons, up 0.76% or 51 tons; poultry egg production reached 39,125 thousand eggs, an increase of 1.18% or an increase of 457 thousand eggs compared to the same period in 2021.

The total forest area as of December 31, 2022 in the province was 375,232.3 ha, of which: natural forest was 358,391.41 ha; planted forest was 16,840.89 ha. The rate of forest cover continuously increased, reaching 56% in 2022, up 0.12% compared to 2021. The total area of newly planted forest in 2022 reached 3,062 ha, down 4.37% or 140 ha compared to 2021, in which: newly planted production forest reached 2,977 ha, down 2.71% or down 83 ha; protection forest reached 85 ha, down 40.14% or 57 ha compared to 2021. Total timber harvested in 2022

was 24,273m³, down 11.55% or down 3,170m³ compared to 2021; firewood was harvested at 1,390,115 ste, up 1% or 13,763 ste; architecture reached 9,443 thousand trees, an increase of 20.93% or an increase of 1,634,000 trees; fresh bamboo shoots reached 458 tons, an increase of 12.33% or an increase of 50 tons...

The total aquaculture area of the whole province in 2022 was 350.52 hectares, down 0.87% or 3.07 hectares compared to 2021. Total aquaculture production in 2022 reached 602.03 tons, up 1.28% or 7.6 tons compared to that in 2021, of which: domestic fishery production in 2022 reached 117.69 tons, an increase of 2.81% or 3.22 tons; the domestic aquaculture production in 2022 reached 484.34 tons, up 0.91% or 4.38 tons.

- Industry

Index of Industrial production (IIP) in 2022 increased by 11.7% over the previous year. The increase in production index mainly focused on the mining of metal ores, electricity supply, etc. due to the high water flow in the year leading to an increase in electricity output of Bao Lam Energy Joint Stock Company. IIP of mining and quarrying increased by 46.86%; electricity supply increased by 22.93%; water supply, sewerage; waste management and remediation activities increased by 0.83% because it depended on the demand of people and units; Manufacturing alone decreased by 10.84%.

In 2022, some products increased compared to the previous year: virgin manganese ore increased 9,980 tons; fired bricks increased by 7,321 thousand bricks; cement rose by 1,531 tons; sugar increased by 1,595 tons; electricity production increased by 134 million Kwh; Manganese and manganese products increased by 110 tons... Some products decreased compared to the previous year: construction stone decreased by 19,441 m³; sand decreased by 4,793 m³; steel billet reduced by 14,346 tons; tin ingot reduced by 3 tons.

- Trade, tourism and transport

In 2022, the total retail sales of goods and services reached 8,477.9 billion VND, an increase of 15.9% compared to 2021. Of which: Retail sales reached 6,772.6 billion VND, accounting for the highest proportion of the total (79.9%) and increased by 11.4%; accommodation and catering services reached 1,127.4 billion VND, up 37.5%; tourism, travel reached 5.0 billion VND, up 86.8%; other services reached 572.8 billion VND, up 39.1% compared to 2021.

The number of passengers carried was estimated at 1,755 thousand people, up 43.6% over the previous year. The number of passengers traffic was estimated at 96,634,000 passengers-kilometers, up 44.91% over the previous year.

The volume of freight carried was estimated at 1,373 thousand tons, decreased by 23.82% compared to the previous year, the freight traffic was estimated at 46,266 thousand tons.km, increasing by 3.33% compared to the previous year.

- Population, employment

The average population in 2022 of Cao Bang province reached 543,052 people, an increase of 5,074 people, equivalent to a year-on-year increase of 0.94%, including the urban population of 138,465 people, accounting for 25.5%; the rural population of 404,587 people, accounting for 74.5%; male population of 272,832 people, accounting for 50.24%; female population of 270,220 people, accounting for 49.76%. The total fertility rate in 2022 reached 2.4 children per a woman. The sex ratio of the population was 100.97 men per 100 women; crude birth rate was 16.21‰; crude death rate was 7.79‰. The mortality rate of children under 1 year old was 18.07‰; the mortality rate of children under 5 years old was 28.38‰. The average life expectancy at birth of the population in the province in 2022 was 71.36 years, with 68.63 years for men and 74.27 years for women.

In 2022, the percentage of trained employed population aged 15 years and over with diplomas and certificates reached 25.6%; in which trained workers in the urban areas reached 55.1%; trained workers in the rural areas reached 9.6%.

The unemployment rate of the labor force at working age in 2022 was 3.73%, of which the rate in the urban area and rural area was 2.41%; and 4.48%, respectively. The underemployment rate of the labor force at working age in 2022 was 3.64%; in which the rate in the urban area and the rural area was 2.44% and 4.34%, respectively.

- Living standard

The average monthly income per capita in the province at current prices in 2022 was estimated at 2,355 thousand VND; The rate of multi-dimensional poor households in 2022 was 28.94%; The proportion of the urban population provided with clean water was 86%, the rate of households using hygienic water in 2022 was 77.29%.

In 2022, in the province, there were 20 natural disasters that killed 7 people, injured 2 people, 265 houses was thrown off their roofs due to storms, 310.35 hectares of rice and 556.73 hectares of crops were flooded or broken. Estimated value of damage caused by natural disasters was 45,711.15 million VND.

- Education

In the school year 2022-2023, the province had 180 kindergartens (179 public schools and 01 non-public school), 126 primary schools, 97 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 84 primary and lower secondary schools, and 06 general education schools.

The number of kindergarten teachers in the 2022-2023 school year was 2,473 (the number of qualified teachers was 2,252 people), compared to the 2021-2022 school year, the number of teachers

decreased by 9 people or 0.36%; The number of teachers of general education was 6,786, an increase of 1.1% compared to the school year 2021-2022, including: 3,762 primary school teachers, a decrease of 0.74%; 2,184 lower secondary school teachers, an increase of 3.21% and 840 upper secondary school teachers, an increase of 4.22%.

In the school year 2022-2023, the province had 33,038 children going to kindergarten, a decrease of 2.77% compared to the school year 2021-2022; there were 99,463 students of general education, an increase of 2.86%, including: 52,512 primary school students, 33,321 students of lower secondary school, 13,630 students of upper secondary school.

- Health

The number of medical examination and treatment facilities in the province in 2021 was 296, including 16 hospitals and medical centers, 2 regional general clinics, 161 health stations at commune, ward and township and 117 private health facilities. Compared to 2021, the number of medical examination and treatment facilities increased by 0.68%.

The average number of hospital beds per 10,000 people (excluding beds at health stations) in 2022 was 35 beds, the average number of doctors per 10,000 people was 15 people per ten thousand people; The rate of children under 1 year of age fully immunized with vaccines in 2022 was 91.9%; The number of cases of epidemic diseases in 2022 (including Covid-19) was 109,596 cases, the number of deaths due to epidemics was 69; In 2022, there were 51 people with food poisoning, 2 people died from food poisoning.

As of December 31, 2022, the number of health workers in the province was 2,985 people, an increase of 1.63% over the previous year, of which 2,596 people worked in the health sector, an increase of 2.32%; 389 people worked in the pharmaceutical sector, an increase of 7.45%.

- Social order and safety

In 2022, there were 74 road traffic accidents in the province, killing 38 people and injuring 84 people. Compared to 2021, traffic accidents increased by all three criteria, specifically, traffic accidents increased by 6 cases, the number of deaths increased by 9 and the number of injured people increased by 3.

The number of fire and explosion cases in the whole province in 2022 was 11 cases, compared with 2021, down 12 cases, no deaths or injuries were reported. The value of damage caused by fire and explosion in 2022 was estimated at 2,876 million VND, compared to the previous year, the damage value decreased by 57.58%, or 3,904 million VND.

General assessment: In 2022, Cao Bang province's economy continued to recover and develop, achieved a higher growth rate than in 2021. The agriculture, forestry and fishery production achieved a good growth rate, output of seed crops, perennial plants increased over the same period last year, livestock production developed well, forestry and fishery production developed stably; industrial production prospered more than the previous year but tended to slow down in the last quarter of the year; trade and service activities recovered and achieved positive growth results; financial and monetary market were stable to ensure capital for development investment needs in the province. The cultural and social field were continuously paid attention and deployed effectively; many culture, sports and tourism activities from provincial to grassroots levels were actively deployed; Covid-19 pandemic prevention and control has been effectively implemented; taking care of the physical and spiritual life for policy beneficiaries and people with meritorious services continued to be paid attention by the authorities.

Đơn vị hành chính và Đất đai

Administrative unit and Land

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31/12/2022)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	35

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of administrative units as of 31/12/2022 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	161	8	14	139
Thành phố Cao Bằng	11	8		3
Huyện Bảo Lâm	13		1	12
Huyện Bảo Lạc	17		1	16
Huyện Hà Quảng	21		2	19
Huyện Trùng Khánh	21		2	19
Huyện Hạ Lang	13		1	12
Huyện Quảng Hòa	19		3	16
Huyện Hòa An	15		1	14
Huyện Nguyên Bình	17		2	15
Huyện Thạch An	14		1	13

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

Land use (As of 31/12/2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	670.039	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	622.842	92,96
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	109.927	16,41
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	101.680	15,18
Đất trồng lúa - Paddy land	35.150	5,25
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	66.530	9,93
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	8.247	1,23
Đất lâm nghiệp - Forestry land	512.310	76,46
Rừng sản xuất - Productive forest	201.422	30,06
Rừng phòng hộ - Protective forest	293.520	43,81
Rừng đặc dụng - Specially used forest	17.368	2,59
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	527	0,08
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	78	0,01
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	30.996	4,62
Đất ở - Homestead land	5.553	0,83
Đất ở đô thị - Urban	1.279	0,19
Đất ở nông thôn - Rural	4.274	0,64
Đất chuyên dùng - Specially used land	18.741	2,80
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	763	0,11
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	1.866	0,28
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	2.515	0,38
Đất có mục đích công cộng - Public land	13.597	2,03
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	41	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	566	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	6.092	0,91
Đất phi nông nghiệp khác - Others	3	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	16.201	2,42
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	8.053	1,20
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	7.917	1,18
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	231	0,03

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	670.039	109.926	512.310	18.740	5.553
Thành phố Cao Bằng	10.712	3.136	4.919	1.561	563
Huyện Bảo Lâm	91.306	19.893	63.179	1.412	486
Huyện Bảo Lạc	92.073	16.784	71.208	1.278	430
Huyện Hà Quảng	81.117	13.378	62.595	1.554	566
Huyện Trùng Khánh	68.800	13.040	49.828	3.104	689
Huyện Hạ Lang	45.651	5.643	37.441	1.383	317
Huyện Quảng Hòa	66.895	13.598	48.492	2.012	810
Huyện Hòa An	60.585	9.209	45.672	3.175	945
Huyện Nguyên Bình	83.796	9.327	68.905	2.107	424
Huyện Thạch An	69.104	5.918	60.071	1.154	322

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Structure of land use by types of land and by district
(As of 31/12/2022)*

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	16,41	76,46	2,80	0,83
Thành phố Cao Bằng	100,00	29,28	45,92	14,57	5,26
Huyện Bảo Lâm	100,00	21,79	69,19	1,55	0,53
Huyện Bảo Lạc	100,00	18,23	77,34	1,39	0,47
Huyện Hà Quảng	100,00	16,49	77,17	1,92	0,70
Huyện Trùng Khánh	100,00	18,95	72,42	4,51	1,00
Huyện Hạ Lang	100,00	12,36	82,02	3,03	0,69
Huyện Quảng Hòa	100,00	20,33	72,49	3,01	1,21
Huyện Hòa An	100,00	15,20	75,39	5,24	1,56
Huyện Nguyên Bình	100,00	11,13	82,23	2,51	0,51
Huyện Thạch An	100,00	8,56	86,93	1,67	0,47

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,95	100,00	100,13
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,32	101,13	91,72
Huyện Bảo Lâm	100,00	99,92	99,98	102,17
Huyện Bảo Lạc	100,00	100,00	100,00	99,99
Huyện Hà Quảng	100,00	99,93	99,98	101,17
Huyện Trùng Khánh	100,00	99,98	100,00	100,03
Huyện Hạ Lang	100,00	99,96	100,00	100,22
Huyện Quảng Hòa	100,00	99,90	100,00	100,70
Huyện Hòa An	100,00	99,90	99,96	101,37
Huyện Nguyên Bình	100,00	99,87	99,96	102,63
Huyện Thạch An	100,00	99,92	100,00	100,35

Dân số và Lao động *Population and Labour*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density by district</i>	71
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	72
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	73
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	74
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	75
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	76
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	77
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	78
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	79
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	79
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	80
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	80
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	81
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex</i>	82

Biểu Table	Trang Page
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	83
21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	84
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	84
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	85
24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	85
25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	86
26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	87
27 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	88
28 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	89
29 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	89
30 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	90
31 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	91
32 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	93

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR (\%) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết

của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác

định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các)

công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$CBR (\text{‰}) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

Δx : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the

difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e₀: Life expectancy at birth (year);

T₀: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l₀: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth} \\ \text{certificate (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

- a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;
- b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;
- c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;
- d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;
- đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative

members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Cao Bằng đạt 543.052 người, tăng 5.074 người, tương đương tăng 0,94% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 138.465 người, chiếm 25,5%; dân số nông thôn 404.587 người, chiếm 74,5%; dân số nam 272.832 người, chiếm 50,24%; dân số nữ 270.220 người, chiếm 49,76%. Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,4 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 100,97 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,21‰; tỷ suất chết thô là 7,79‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 18,07‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 28,38‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh toàn tỉnh năm 2022 là 71,36 năm, trong đó nam là 68,63 năm và nữ là 74,27 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25,6%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 55,1%; khu vực nông thôn đạt 9,6%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,73%, trong đó khu vực thành thị 2,41%; khu vực nông thôn 4,48%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 3,64%; trong đó khu vực thành thị là 2,44%; khu vực nông thôn là 4,34%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2022

1. Population

The average population in 2022 of Cao Bang province reached 543,052 people, an increase of 5,074 people, equivalent to a year-on-year increase of 0.94%, including the urban population of 138,465 people, accounting for 25.5%; the rural population of 404,587 people, accounting for 74.5%; male population of 272,832 people, accounting for 50.24%; female population of 270,220 people, accounting for 49.76%. The total fertility rate in 2022 reached 2.4 children per a woman. The sex ratio of the population was 100.97 men per 100 women; crude birth rate was 16.21‰; crude death rate was 7.79‰. The mortality rate of children under 1 year old was 18.07‰; the mortality rate of children under 5 years old was 28.38‰. The average life expectancy at birth of the population in the province in 2022 was 71.36 years, with 68.63 years for men and 74.27 years for women.

2. Employment

In 2022, the percentage of trained employed population aged 15 years and over with diplomas and certificates reached 25.6%; in which trained workers in the urban areas reached 55.1%; trained workers in the rural areas reached 9.6%.

The unemployment rate of the labor force at working age in 2022 was 3.73%, of which the rate in the urban area and rural area was 2.41%; and 4.48%, respectively. The underemployment rate of the labor force at working age in 2022 was 3.64%; in which the rate in the urban area and the rural area was 2.44% and 4.34%, respectively.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.700,39	543.052	81,05
Thành phố Cao Bằng	107,12	75.043	700,58
Huyện Bảo Lâm	913,06	66.361	72,68
Huyện Bảo Lạc	920,73	55.583	60,37
Huyện Hà Quảng	811,18	60.412	74,47
Huyện Trùng Khánh	688,00	69.914	101,62
Huyện Hạ Lang	456,51	25.847	56,62
Huyện Quảng Hoà	668,95	64.120	95,85
Huyện Hòa An	605,85	54.789	90,43
Huyện Nguyên Bình	837,95	40.598	48,45
Huyện Thạch An	691,04	30.385	43,97

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên

Number of households by residence and by number of members

	Hộ - Household			
	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	137.802	140.009	140.391	140.496
Phân theo thành thị, nông thôn By residence				
Thành thị - <i>Urban</i>	35.718	37.645	39.690	39.262
Nông thôn - <i>Rural</i>	102.084	102.364	100.701	101.234
Phân theo số thành viên By number of members				
1 người - <i>1 person</i>	11.687		11.556	12.770
2-4 người - <i>2-4 person</i>	85.323		85.970	87.771
Từ 5 người trở lên <i>From 5 people or more</i>	40.792		42.865	39.955

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2018	528.656	264.586	264.070	119.882	408.774
2019	530.856	265.940	264.916	124.516	406.340
2020	533.086	267.014	266.072	136.010	397.076
2021	537.978	269.534	268.444	137.159	400.819
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	543.052	272.832	270.220	138.465	404.587
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2018	0,43	0,52	0,33	3,78	-0,52
2019	0,42	0,51	0,32	3,87	-0,60
2020	0,42	0,40	0,44	9,23	-2,28
2021	0,92	0,94	0,89	0,84	0,94
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	0,94	1,22	0,66	0,95	0,94
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,0	50,05	49,95	22,68	77,32
2019	100,0	50,10	49,90	23,46	76,54
2020	100,0	50,09	49,91	25,51	74,49
2021	100,0	50,10	49,90	25,50	74,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,0	50,24	49,76	25,50	74,50

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	528.656	530.856	533.086	537.978	543.052
Thành phố Cao Bằng	72.746	73.607	73.940	74.702	75.043
Huyện Bảo Lâm	63.282	65.076	65.414	66.041	66.361
Huyện Bảo Lạc	53.707	54.463	54.681	55.223	55.583
Huyện Hà Quảng	57.892	58.087	58.312	58.840	60.412
Huyện Trùng Khánh	70.816	70.756	68.823	69.445	69.914
Huyện Hạ Lang	25.490	25.489	25.564	25.747	25.847
Huyện Quảng Hoà	61.796	60.978	63.383	63.875	64.120
Huyện Hòa An	53.065	52.811	53.075	53.665	54.789
Huyện Nguyên Bình	39.737	39.695	39.840	40.160	40.598
Huyện Thạch An	30.125	29.894	30.054	30.280	30.385

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	264.586	265.940	267.014	269.534	272.832
Thành phố Cao Bằng	35.641	35.984	36.148	36.500	37.142
Huyện Bảo Lâm	31.487	32.451	32.651	32.941	33.341
Huyện Bảo Lạc	26.989	27.257	27.362	27.613	27.913
Huyện Hà Quảng	29.299	29.364	29.450	29.750	30.285
Huyện Trùng Khánh	35.543	35.590	34.598	34.905	35.103
Huyện Hạ Lang	12.864	12.890	12.920	13.009	13.093
Huyện Quảng Hoà	30.905	30.657	31.832	32.104	32.374
Huyện Hòa An	26.764	26.758	26.879	27.195	27.677
Huyện Nguyên Bình	19.820	19.811	19.890	20.085	20.407
Huyện Thạch An	15.274	15.178	15.284	15.432	15.497

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	264.070	264.916	266.072	268.444	270.220
Thành phố Cao Bằng	37.105	37.623	37.792	38.202	37.901
Huyện Bảo Lâm	31.795	32.625	32.763	33.100	33.020
Huyện Bảo Lạc	26.718	27.206	27.319	27.610	27.670
Huyện Hà Quảng	28.593	28.723	28.862	29.090	30.127
Huyện Trùng Khánh	35.273	35.166	34.225	34.540	34.811
Huyện Hạ Lang	12.626	12.599	12.644	12.738	12.754
Huyện Quảng Hoà	30.891	30.321	31.551	31.771	31.746
Huyện Hòa An	26.301	26.053	26.196	26.470	27.112
Huyện Nguyên Bình	19.917	19.884	19.950	20.075	20.191
Huyện Thạch An	14.851	14.716	14.770	14.848	14.888

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	119.882	124.516	136.010	137.159	138.465
Thành phố Cao Bằng	60.597	62.810	62.285	62.348	62.830
Huyện Bảo Lâm	5.525	5.775	5.805	5.948	5.988
Huyện Bảo Lạc	4.348	4.775	4.794	4.897	4.957
Huyện Hà Quảng	7.583	7.815	7.816	7.947	7.959
Huyện Trùng Khánh	10.196	10.573	11.943	12.150	12.420
Huyện Hạ Lang	3.524	3.649	3.653	3.732	3.828
Huyện Quảng Hoà	13.284	13.930	15.735	15.926	16.036
Huyện Hòa An	3.745	3.901	12.697	12.717	12.903
Huyện Nguyên Bình	6.504	6.636	6.617	6.736	6.746
Huyện Thạch An	4.576	4.652	4.665	4.758	4.798

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	408.774	406.340	397.076	400.819	404.587
Thành phố Cao Bằng	12.149	10.797	11.655	12.354	12.213
Huyện Bảo Lâm	57.757	59.301	59.609	60.093	60.373
Huyện Bảo Lạc	49.359	49.688	49.887	50.326	50.626
Huyện Hà Quảng	50.309	50.272	50.496	50.893	52.453
Huyện Trùng Khánh	60.620	60.183	56.880	57.295	57.494
Huyện Hạ Lang	21.966	21.840	21.911	22.015	22.019
Huyện Quảng Hoà	48.512	47.048	47.648	47.949	48.084
Huyện Hòa An	49.320	48.910	40.378	40.948	41.886
Huyện Nguyên Bình	33.233	33.059	33.223	33.424	33.852
Huyện Thạch An	25.549	25.242	25.389	25.522	25.587

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	398.248	391.129	395.937	395.288	396.571
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	60.593	61.215	62.374	62.796	64.053
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	294.426	289.086	288.309	288.058	289.150
Góa - <i>Widowed</i>	37.591	35.682	38.479	37.769	37.167
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	5.638	5.146	6.775	6.665	6.201

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	100,20	100,39	100,35	100,41	100,97
Thành thị - <i>Urban</i>		93,45			
Nông thôn - <i>Rural</i>		102,53			
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,48	2,41	2,42	2,40	2,40

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

			‰
	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	17,83	11,14	6,69
2019	16,60	10,70	5,90
2020	16,16	10,31	5,85
2021	16,40	7,30	9,10
Sơ bộ - Prel. 2022	16,21	7,79	8,42

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	22,98	25,75	20,06
2019	22,60	25,30	19,70
2020	22,66	25,40	19,78
2021	20,14	22,63	17,50
Sơ bộ - Prel. 2022	18,07	20,35	15,66

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	34,87	44,16	25,03
2019	34,20	43,40	24,50
2020	34,38	43,57	24,64
2021	30,42	38,82	21,53
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	28,38	36,58	19,69

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex

	‰		
	Tỷ suất nhập cư <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Natural increase rate</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2018	1,94	3,57	-1,63
2019	9,10	37,40	-28,30
2020	2,19	11,52	-9,33
2021	2,50	7,29	-4,79
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	2,74	7,55	-4,81
Nam - Male			
2018	1,35	2,76	-1,41
2019	9,50	29,10	-19,60
2020	1,48	10,07	-8,59
2021	3,00	5,73	-2,73
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	2,40	6,41	-4,01
Nữ - Female			
2018	2,51	4,36	-1,85
2019	8,70	45,60	-36,90
2020	2,90	12,96	-10,06
2021	1,99	8,85	-6,86
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	3,08	8,68	-5,60

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Năm - Year			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	70,46	67,68	73,41
2019	70,60	67,80	73,50
2020	70,56	67,78	73,51
2021	71,36	68,63	74,27
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	71,36	68,63	74,27

21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2022 by district*

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.116	3.883	233
Thành phố Cao Bằng	377	316	61
Huyện Bảo Lâm	718	707	11
Huyện Bảo Lạc	549	542	7
Huyện Hà Quảng	453	425	28
Huyện Trùng Khánh	475	461	14
Huyện Hạ Lang	149	137	12
Huyện Quảng Hoà	387	354	33
Huyện Hòa An	361	324	37
Huyện Nguyên Bình	425	407	18
Huyện Thạch An	222	210	12

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average age of first marriage by sex and by residence*

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	22,4	24,0	20,5		
2019	22,5	24,3	20,3		
2020	22,5	24,3	20,5		
2021	23,0	25,2	20,4		
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	23,4	25,4	21,1		

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of divorce cases cleared up by district*

	Vụ - Case			
	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	719	742	632	702
Thành phố Cao Bằng	240	217	195	136
Huyện Bảo Lâm	17	22	24	33
Huyện Bảo Lạc	18	19	25	28
Huyện Hà Quảng	40	34	22	14
Huyện Trùng Khánh	64	104	81	119
Huyện Hạ Lang	34	50	25	53
Huyện Quảng Hoà	100	87	97	113
Huyện Hòa An	96	113	77	91
Huyện Nguyên Bình	48	50	42	51
Huyện Thạch An	62	46	44	64

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*

	%				
	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2018	85,58	89,10	82,29	96,52	82,18
2019	85,70	89,50	81,90	97,50	82,10
2020	88,49	91,79	85,27	98,43	85,37
2021	85,36	88,44	82,36	97,00	81,30
Sơ bộ - Prel. 2022	87,36	90,41	84,46	96,48	84,18

25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh
phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

	%		
	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	94,3	143,9	162,7
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	93,70	143,3	163,0
Nữ - Female	95,29	160,0	170,4
Phân theo đơn vị cấp huyện By district			
Thành phố Cao Bằng	100,00	98,21	140,1
Huyện Bảo Lâm	80,74	228,82	276,5
Huyện Bảo Lạc	89,08	210,38	193,2
Huyện Hà Quảng	94,10	116,82	138,3
Huyện Trùng Khánh	122,57	128,59	129,9
Huyện Hạ Lang	96,55	125,81	118,8
Huyện Quảng Hoà	98,57	123,60	120,5
Huyện Hòa An	99,04	113,41	114,3
Huyện Nguyên Bình	90,85	134,99	149,4
Huyện Thạch An	100,00	99,01	121,6

26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

	Người - Person		
	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.775	4.875	5.669
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	2.317	3.122	3.626
Nữ - Female	1.458	1.753	2.043
Phân theo đơn vị cấp huyện By district			
Thành phố Cao Bằng	649	639	690
Huyện Bảo Lâm	174	357	448
Huyện Bảo Lạc	263	459	414
Huyện Hà Quảng	348	570	712
Huyện Trùng Khánh	533	707	854
Huyện Hạ Lang	221	267	300
Huyện Quảng Hoà	540	720	869
Huyện Hòa An	507	538	621
Huyện Nguyên Bình	277	381	386
Huyện Thạch An	263	237	375

27 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

		%			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	20,3	19,3	21,3	59,8	10,5
2019	20,8	21,1	20,4	54,9	11,8
2020	21,8	22,4	21,2	57,3	12,7
2021	24,7	25,0	24,4	54,6	14,4
Sơ bộ - Prel. 2022	25,6	26,1	25,0	55,1	9,6

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện:
(1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

*Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:
(1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

28 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	1,04	0,85	1,26	3,02	0,55
2019	0,79	0,81	0,77	2,45	0,34
2020	0,96	0,79	1,15	2,59	0,55
2021	4,29	4,96	3,46	3,49	4,87
Sơ bộ - Prel. 2022	3,73	3,58	3,91	2,41	4,48

(*) Xem ghi chú ở Biểu 27 - See the note in Table 27.

29 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,38	0,40	0,35	0,47	0,35
2019	1,21	1,45	0,93	2,08	0,98
2020	2,45	2,90	1,93	2,98	2,32
2021	5,52	5,91	5,05	1,24	8,70
Sơ bộ - Prel. 2022	3,64	4,39	2,78	2,44	4,34

(*) Xem ghi chú ở Biểu 27 - See the note in Table 27.

30 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*

		%			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	86,2	87,4	84,9	49,0	95,6
2019	86,6	87,0	86,1	57,7	94,1
2020	87,5	88,5	86,4	59,5	94,5
2021	68,5	71,1	65,8	50,7	82,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	75,6	78,5	72,7	49,0	90,3

31 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/labour*

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	55	127	107
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18	101	42
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	93	130	156
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	55	35	74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	856	417	862
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	152	135	97
Xây dựng - <i>Construction</i>	145	258	345
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	45	33	43
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	74	68	68
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	35	39	69
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	644	547	700
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	557	714	473
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.056	1.362	4.792
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	390	459	1.020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	469	188	136

31 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity ^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/labour

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	133	110	159
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	146	184	219
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	289	209	227
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118	79	103
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	196	219	301
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

32 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/labour*

	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.678,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.026,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.209,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.174,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.595,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.876,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.084,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.416,1
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	7.302,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	6.061,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.991,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.718,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.241,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.553,4

32 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population
by kinds of economic activity

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/labour

	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12.965,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	8.442,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8.936,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.502,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.902,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.448,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-

**Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước
Ngân hàng và Bảo hiểm
*National accounts, State budget
and Insurance***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	113
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	114
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	115
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	118
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	120
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	123
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	125
40 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue in local area</i>	126
41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	128

Biểu Table		Trang Page
42	Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	130
43	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of local budget expenditure</i>	132
44	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	134
45	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	136
46	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	137

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM
TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể

chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as

Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính năm 2022 tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 3,4% năm 2021 do dịch bệnh được khống chế, chiến dịch tiêm chủng được triển khai rộng rãi; nền kinh tế mở cửa trở lại, khu vực công nghiệp và dịch vụ đang phục hồi mạnh mẽ. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,6%, đóng góp 0,78 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,36%, làm giảm 0,08 điểm phần trăm (ngành công nghiệp tăng 13,43%, đóng góp 1,03 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ tăng 6,11%, đóng góp 3,26 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,72%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá, sản lượng lương thực có hạt, cây lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi phát triển tốt, sản xuất lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định. Ngành nông nghiệp tăng 3,69%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 2,93%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 0,55%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm. Khu vực công nghiệp và xây dựng đang gặp nhiều khó khăn do chưa chủ động được nguồn nguyên liệu đầu vào, phụ thuộc nhiều vào thị trường bên ngoài vì vậy tốc độ tăng trưởng khu vực này chưa ổn định để tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (năm 2020 tăng 13,48%, năm 2021 tăng 0,08%, năm 2022 giảm 0,36%). Khu vực dịch vụ là điểm sáng và động lực tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng ấn tượng kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát và tác động tiêu cực đến các ngành dịch vụ thị trường (năm 2020 tăng 5,26%; năm 2021 tăng 4,32%; năm

2022 tăng 6,11%). Một số ngành dịch vụ thị trường hồi phục và có tốc độ tăng trưởng cao như: ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao nhất với mức tăng 26,97%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm; ngành nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 8,74%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 8,1%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; ngành kinh doanh tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,21%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 2,21%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm....

Quy mô nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành đạt 21.498,1 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 39,59 triệu đồng, tăng 2,39 triệu đồng so với năm 2021. Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.734,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 22,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.312,4 tỷ đồng, chiếm 20,06%; khu vực dịch vụ đạt 11.638,3 tỷ đồng, chiếm 54,14%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 812,5 tỷ đồng, chiếm 3,78%.

Tổng số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 đạt 24.294,3 tỷ đồng, tăng 25,07% so với năm trước. Trong đó: thu ngân sách Nhà nước 4.006,9 tỷ đồng, tăng 101,81% (chiếm 16,49% tổng số thu); vay của ngân sách địa phương 54,6 tỷ đồng, giảm 17,25% (chiếm 0,22% tổng số thu); thu chuyển giao ngân sách 17.967 tỷ đồng, tăng 24,31% (chiếm 73,96% tổng số thu); thu chuyển nguồn 2.249,7 tỷ đồng, giảm 22,52% (chiếm 9,26% tổng số thu); thu kết dư ngân sách 16 tỷ đồng, tăng 0,71% (chiếm 0,07%).

Tổng số chi ngân sách địa phương năm 2022 đạt 17.703,1 tỷ đồng, giảm 4,15% so với năm 2021. Trong đó: chi cân đối ngân sách 10.055,3 tỷ đồng, giảm 17,25% (chiếm 56,80% tổng số chi); chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 7.622 tỷ đồng, tăng 26,7% (chiếm 43,05% tổng số chi); chi nộp ngân sách cấp trên 25,8 tỷ đồng, giảm 91,56% (chiếm 0,15% tổng số chi).

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2022 đạt 22.416 tỷ đồng, tăng 2,33% so với năm 2021. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2022 đạt 15.005 tỷ đồng, tăng 16,68% so với năm 2021.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.196 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 646 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 521 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 29 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 1.978 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.600 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 344 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 34 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2022

Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 was estimated to increase by 4.31% compared to the same period last year, higher than the increase of 3.34% in 2021 due to the control of the pandemic and the widespread deployment of vaccination campaigns; re-open economy and strong recovery of industry and service sector. In the general growth rate of the economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.6%, contributing 0.78 percentage points to the growth rate of total added value of the whole economy; the industry and construction sector decreased by 0.36%, reducing 0.08 percentage points (industry increased by 13.43%, contributed 1.03 percentage points); service sector increased by 6.11%, contributed 3.26 percentage points; product taxes less subsidies on product increased by 9.72%, contributing 0.35 percentage points to the growth rate of total added value of the economy.

The agriculture, forestry and fishery sector grew quite well, the output of cereals and perennial crops increased over the same period last year, livestock production developed well, forestry and fishery production developed stably. The agriculture increased by 3.69%, contributing 0.7 percentage points; the forestry went up 2.93%, contributing 0.07 percentage points; the fishery rose by 0.55%, contributing 0.01 percentage points. The industry and construction sector was facing many difficulties because it has managed inactively the source of input materials, depended heavily on external markets, so the growth rate of this sector was not stable to create a breakthrough in the socio-economic development of the locality (in 2020 the growth rate was 13.48%, in 2021 the rate increased by 0.08%, decreased by 0.36% in 2022). The service sector has been a bright spot and growth engine of the entire economy with an impressive growth rate since the outbreak of the

Covid-19 pandemic and its negative impact on market service industries (the sector increased by 5.26%; 4.32% and 6.11% in 2020, 2021 and 2022 respectively. Some market service industries recovered and had high growth rates such as: accommodation and catering services with the highest increase of 26.97%, contributing 0.46 percentage points; the arts, entertainment and recreation with an increase of 8.74%, contributing 0.03 percentage points; information and communication with a rise of by 8.1%, contributing 0.79 percentage points; finance, banking and insurance with an increase of 7.21%, contributing 0.28 percentage points; transportation and storage with an increase of 2.21%, contributing 0.04 percentage points....

The scale of the economy in 2022 at current prices reached 21,498.1 billion VND; GRDP per capita was estimated at 39.59 million VND, an increase of 2.39 million VND compared to 2021. Regarding the structure of the economy, the agriculture, forestry and fishery sector reached 4,734.9 billion VND, accounting for 22.02%; the industry and construction sector reached 4,312.4 billion VND, accounting for 20.06%; the service sector reached 11,638.3 billion VND, accounting for 54.14%; product taxes less subsidies on product reached 812.5 billion VND, accounting for 3.78%.

Total state budget revenue in the area in 2022 reached 24,294.3 billion VND, increase 25.07% compared to the previous year. In which: the State budget revenue was 4,006.9 billion VND, increase 101.81% (accounting for 16.49% of total revenue); loan from the local budget was 54.6 billion VND, decrease to 17.25% (accounting for 0.22% of total revenue); revenue from budget allocation was 17,967 billion VND, up 24.31% (accounting for 73.96% of total revenue); revenue from source transfer was 2,249.7 billion VND, increase 22.52% (accounting for 9.26% of total revenue); revenue from budget surplus was 16 billion VND, increase 0.71% (accounting for 0.07%).

Total local budget expenditures in 2022 reached 17,703.1 billion VND, decrease 4.15% compared to 2021. Of which: budget balance expenditure was VND 10,055.3 billion, decrease 17.25% (accounting for 56.8% of total expenditure); additional expenditure for the lower level budget was 7,622 billion VND, up 26.7% (accounting for 43.05% of the total expenditure); payment to the national budget at higher level was 25.8 billion VND, reduce 91.56% (accounting for 0.15% of total expenditure).

The capital mobilization balance of credit institutions and foreign bank branches as of December 31, 2022 reached 22,416 billion VND, an increase of 2.33% compared to 2021. Credit balance of the credit institutions, foreign bank branches as of December 31, 2022 reached 15,005 billion VND, up 16.68% compared to 2021.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,196 billion VND, of which the social insurance reached 646 billion VND; the health insurance reached 521 billion VND; the unemployment insurance reached 29 billion VND. Total insurance expenditure in 2022 reached 1,978 billion VND, of which the social insurance expenditure was 1,600 billion VND; the health insurance was 344 billion VND; the unemployment insurance was 34 billion VND.

33

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	16.191.156	3.575.554	3.277.538	1.352.808	8.742.702	595.362
2019	17.458.816	3.814.892	3.390.465	1.434.678	9.600.479	652.980
2020	19.089.790	4.407.232	3.852.893	1.643.451	10.165.551	664.114
2021	20.013.783	4.539.787	4.016.972	1.621.408	10.733.684	723.340
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	21.498.137	4.734.933	4.312.399	1.970.508	11.638.318	812.487
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	22,08	20,24	8,36	54,00	3,68
2019	100,00	21,85	19,42	8,22	54,99	3,74
2020	100,00	23,09	20,18	8,61	53,25	3,48
2021	100,00	22,68	20,07	8,10	53,63	3,62
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	22,02	20,06	9,17	54,14	3,78

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2018	10.060.454	2.292.850	2.160.155	805.112	5.235.660	371.789
2019	10.480.108	2.337.320	2.176.284	805.902	5.573.873	392.631
2020	11.110.519	2.385.010	2.469.678	911.750	5.867.288	388.543
2021	11.488.438	2.479.626	2.471.602	879.341	6.120.700	416.510
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	11.983.466	2.568.859	2.462.708	997.424	6.494.908	456.991
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	107,01	102,16	115,33	129,04	105,88	109,56
2019	104,17	101,94	100,75	100,10	106,46	105,61
2020	106,02	102,04	113,48	113,13	105,26	98,96
2021	103,40	103,97	100,08	96,45	104,32	107,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	104,31	103,60	99,64	113,43	106,11	109,72

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kind of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	16.191.156	17.458.816	19.089.790	20.013.783	21.498.137
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	5.701.406	6.226.250	6.910.902	7.349.915	7.811.382
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	9.892.431	10.573.516	11.509.247	11.934.524	12.861.370
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.957	6.070	5.527	6.004	12.898
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Product taxes less subsidies on production</i>	595.362	652.980	664.114	723.340	812.487
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.575.554	3.814.892	4.407.232	4.539.787	4.734.933
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	230.795	218.565	191.498	166.400	221.395
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	646.693	604.633	591.774	660.522	753.079
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	421.939	550.427	774.382	705.424	904.338
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	53.381	61.053	85.797	89.062	91.696
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.924.730	1.955.787	2.209.442	2.395.564	2.341.891

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	706.021	778.384	856.641	931.281	1.012.277
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	241.804	269.382	283.684	284.073	315.108
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	304.054	336.828	309.793	318.430	413.826
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	979.069	1.041.625	1.036.609	1.061.757	1.160.740
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	562.287	605.998	622.186	667.515	750.534
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.438.871	1.521.855	1.549.581	1.595.566	1.658.289
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	309.797	323.759	333.708	344.004	362.290
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	82.142	91.097	91.891	103.573	110.283
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.273.004	1.406.372	1.584.278	1.669.704	1.782.074

35 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.626.721	1.862.364	2.013.953	2.146.486	2.396.182
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	725.064	806.499	894.286	1.009.743	1.034.352
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	59.286	64.946	64.095	60.646	66.787
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	434.582	491.370	524.846	540.906	575.576
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	595.362	652.980	664.114	723.340	812.487

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity*

						%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership						
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	35,21	35,66	36,20	36,72	36,34	
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	61,10	60,56	60,29	59,63	59,83	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,01	0,04	0,03	0,03	0,06	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3,68	3,74	3,48	3,62	3,78	
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,08	21,85	23,09	22,68	22,02	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,43	1,26	1,00	0,83	1,03	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,99	3,46	3,10	3,30	3,50	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,61	3,15	4,06	3,52	4,21	
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,33	0,35	0,45	0,45	0,43	
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,88	11,20	11,57	11,97	10,89	
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,36	4,46	4,48	4,64	4,71	
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,49	1,54	1,49	1,42	1,47	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,88	1,93	1,62	1,59	1,92	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,05	5,97	5,43	5,31	5,40	

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,47	3,47	3,26	3,34	3,49
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,89	8,72	8,12	7,97	7,71
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,91	1,85	1,75	1,72	1,69
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,51	0,52	0,48	0,52	0,51
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7,86	8,06	8,30	8,34	8,29
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10,05	10,67	10,55	10,73	11,15
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,48	4,62	4,68	5,05	4,81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,37	0,37	0,34	0,30	0,31
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,68	2,81	2,75	2,70	2,68
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	3,68	3,74	3,48	3,62	3,78

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.060.454	10.480.108	11.110.519	11.488.438	11.983.466
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	3.580.748	3.755.112	4.157.016	4.216.307	4.443.845
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	6.106.615	6.328.694	6.561.493	6.851.726	7.077.435
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	1.302	3.671	3.467	3.895	5.195
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	371.789	392.631	388.543	416.510	456.991
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.292.850	2.337.320	2.385.010	2.479.626	2.568.859
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	129.996	120.345	109.135	90.988	95.943
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	398.310	369.321	363.364	373.362	392.576
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	244.886	280.554	389.690	363.942	456.724
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	31.920	35.682	49.561	51.048	52.182
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.355.043	1.370.382	1.557.928	1.592.262	1.465.284

37 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	358.406	387.838	412.288	442.095	460.237
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	167.262	180.768	193.841	193.044	197.309
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	195.030	209.792	189.764	194.402	246.836
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	986.145	1.049.102	1.096.034	1.125.993	1.217.194
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	372.202	398.270	419.960	439.823	471.524
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	613.714	635.335	663.404	694.006	712.187
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	211.447	220.463	227.013	233.899	243.493
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	62.136	67.248	65.111	73.234	77.680
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	757.267	794.953	879.668	927.098	985.007
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	921.331	989.141	1.039.489	1.078.121	1.131.816
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	204.368	217.789	237.958	268.003	274.279

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41.739	44.397	43.768	41.409	45.029
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	344.613	378.777	398.990	409.573	432.316
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	371.789	392.631	388.543	416.510	456.991

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	107,01	104,17	106,02	103,40	104,31
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	107,65	104,87	110,70	101,43	105,40
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	106,76	103,64	103,68	104,42	103,29
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	8,13	281,95	94,44	112,34	133,38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	109,56	105,61	98,96	107,20	109,72
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	102,16	101,94	102,04	103,97	103,60
Khai khoáng - Mining and quarrying	174,16	92,58	90,69	83,37	105,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	108,44	92,72	98,39	102,75	105,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	162,90	114,57	138,90	93,39	125,49
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	100,83	111,79	138,90	103,00	102,22
Xây dựng - Construction	108,49	101,13	113,69	102,20	92,03
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	105,47	108,21	106,30	107,23	104,10
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	111,09	108,07	107,23	99,59	102,21
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	108,90	107,57	90,45	102,44	126,97

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,39	106,38	104,47	102,73	108,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,65	107,00	105,45	104,73	107,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,52	103,52	104,42	104,61	102,62
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,18	104,26	102,97	103,03	104,10
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,49	108,23	96,82	112,48	106,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,97	104,98	110,66	105,39	106,25
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,61	107,36	105,09	103,72	104,98
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,20	106,57	109,26	112,63	102,34
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,75	106,37	98,58	94,61	108,74
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	104,80	109,91	105,34	102,65	105,55
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	109,56	105,61	98,96	107,20	109,72

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2018	30.627	1.307
2019	32.888	1.412
2020	35.810	1.536
2021	37.202	1.613
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	39.588	1.718
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2018	111,23	107,67
2019	107,38	108,03
2020	108,88	108,81
2021	103,89	105,02
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	106,41	106,49

40 Thu ngân sách Nhà nước State budget revenue in local area

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.177.196	22.067.405	24.019.357	19.424.139	24.294.268
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	1.932.322	2.270.241	2.100.993	1.985.446	4.006.884
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	1.661.142	1.893.992	1.771.608	1.521.964	1.326.262
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	234.847	259.013	256.808	360.845	283.351
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	2.888	1.671	920	347	419
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	264.675	295.974	339.695	358.885	298.765
Lệ phí trước bạ - Registration fee	81.269	104.063	98.281	100.999	79.691
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	1.364	1.533	1.375	1.557	2.156
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	39.041	44.694	56.699	62.274	69.294
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	111.562	155.570	153.349	149.591	86.608
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	316.916	221.172	60.947	64.040	67.046
Tiền sử dụng đất - Land use tax	461.742	638.108	648.234	180.554	148.122
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	26.340	30157	34.718	49.447	83.280
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	14.648	15.966	13.983	14.456	13.251
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	24	44	159	285	223
Thu khác ngân sách - Others	65.318	92.485	65.642	135.062	120.784

40 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue in local area

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	250.234	349.486	203.983	435.650	2.654.918
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	11.638	8.859	8.683	6.777	6.444
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	15.483	7.874	52.251	65.988	54.608
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	14.767.338	16.867.103	18.536.869	14.453.346	17.967.064
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	1.436.741	2.834.944	3.263.851	2.903.488	2.249.728
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	25.312	87.243	65.393	15.871	15.984

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước Structure of state budget revenue in local area

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	10,63	10,29	8,75	10,22	16,49
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	9,14	8,58	7,38	7,84	5,46
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1,29	1,17	1,07	1,86	1,17
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	1,46	1,34	1,41	1,85	1,23
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,45	0,47	0,41	0,52	0,33
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,21	0,20	0,24	0,32	0,29
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	0,61	0,70	0,64	0,77	0,36
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,74	1,00	0,25	0,33	0,28
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2,54	2,89	2,70	0,93	0,61
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	0,14	0,14	0,14	0,25	0,34
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	0,08	0,07	0,06	0,07	0,05
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	-	-	-	-	-
Thu khác ngân sách - Others	0,36	0,42	0,27	0,70	0,50

41 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước** *Structure of state budget revenue in local area*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	1,38	1,58	0,85	2,24	10,93
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,06	0,04	0,04	0,03	0,03
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,09	0,04	0,22	0,34	0,22
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	81,24	76,42	77,17	74,41	73,96
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	7,90	12,85	13,59	14,95	9,26
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	0,14	0,40	0,27	0,08	0,07

42 Chi ngân sách Nhà nước State budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	17.484.778	21.481.447	23.512.243	18.470.151	17.703.152
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	11.695.517	13.948.211	15.024.671	12.152.096	10.055.345
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development	2.463.211	3.421.962	4.448.268	2.764.726	2.835.388
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	2.090.343	3.339.620	4.374.891	2.628.802	2.720.055
Chi thường xuyên Frequent expenditure	6.394.599	7.259.382	7.669.699	7.133.804	6.269.689
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	2.517.851	2.778.125	2.892.692	2.925.889	2.672.762
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	20.045	31.074	16.064	16.092	12.372
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	741.014	917.649	902.925	865.556	830.912
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	111.493	119.830	144.014	116.294	128.327
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	70.396	117.161	85.382	101.329	71.726
Chi các hoạt động kinh tế Expenditure on economic activities	1.152.653	1.122.021	1.192.305	941.247	544.357
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể Expenditure on administrative management, Party, unions	1.395.885	1.769.916	1.811.655	1.684.417	1.469.153
Chi bảo đảm xã hội Expenditure on social securities	167.747	175.487	370.619	181.563	272.477

42 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget expenditure

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	1.463	1.716	1.916	2.538	2.959
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	2.834.944	3.263.851	2.903.488	2.249.728	946.009
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5.779.189	7.466.597	8.255.705	6.015.903	7.622.017
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	10.072	66.639	231.867	302.152	25.790

43 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

Structure of local budget expenditure

	2018	2019	2020	2021	%
					Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	66,89	64,93	63,90	65,79	56,80
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	14,09	15,93	18,91	14,97	16,02
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	11,96	15,55	18,61	14,23	15,36
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	36,57	33,79	32,62	38,62	35,42
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	14,40	12,93	12,30	15,84	15,10
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,11	0,14	0,07	0,09	0,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	4,24	4,27	3,84	4,69	4,96
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,64	0,56	0,61	0,63	0,72
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,40	0,55	0,36	0,55	0,41
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	6,59	5,22	5,07	5,10	3,07
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	7,98	8,24	7,71	9,12	8,30
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	0,96	0,82	1,58	0,98	1,54

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	16,21	15,19	12,35	12,18	5,33
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	33,05	34,76	35,11	32,57	43,05
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,06	0,31	0,99	1,64	0,15

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	16.971.084	19.072.594	20.871.506	21.906.237	22.415.904
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	16.943.094	19.030.405	20.849.920	21.873.363	22.382.137
Tổ chức kinh tế <i>Economic organization</i>	1.523.530	1.695.005	2.061.845	1.945.980	1.814.212
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	899.475	975.045	1.217.414	1.026.656	1.047.128
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	624.055	719.960	844.431	919.324	767.084
Hộ kinh doanh, cá nhân và các đối tượng khác - <i>Business households, individuals and other entities</i>	15.419.564	17.335.400	18.788.075	19.927.383	20.567.925
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	1.633.887	1.870.003	2.120.290	2.329.595	2.136.242
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	13.785.677	15.465.397	16.667.785	17.597.788	18.431.683
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	27.990	42.189	21.586	32.874	33.767
Tổ chức kinh tế <i>Economic organization</i>	2.926	2.632	3.107	158	16.552
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2.926	2.632	3.107	158	16.552
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Hộ kinh doanh, cá nhân và các đối tượng khác - <i>Business households, individuals and other entities</i>	25.064	39.557	18.479	32.716	17.215
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	9.793	28.756	5.024	17.081	2.979
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	15.271	10.801	13.455	15.635	14.236

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	113,72	112,38	109,43	104,96	102,33
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	113,67	112,32	109,56	104,91	102,33
Tổ chức kinh tế <i>Economic organization</i>	108,09	111,26	121,64	94,38	93,23
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	107,25	108,40	124,86	84,33	101,99
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	109,31	115,37	117,29	108,87	83,44
Hộ kinh doanh, cá nhân và các đối tượng khác - <i>Business households, individuals and other entities</i>	114,26	112,42	108,38	106,06	103,21
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	118,98	114,45	113,38	109,87	91,70
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	113,72	112,18	107,77	105,58	104,74
Bảng ngoại tệ - In foreign currency	147,61	150,73	51,16	152,29	102,72
Tổ chức kinh tế <i>Economic organization</i>	319,86	89,95	118,05	5,09	10.475,95
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	319,86	89,95	118,05	5,09	10.475,95
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
Hộ kinh doanh, cá nhân và các đối tượng khác - <i>Business households, individuals and other entities</i>	138,88	157,82	46,71	177,04	52,62
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	400,78	293,64	17,47	339,99	17,44
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	97,87	70,73	124,57	116,20	91,05

45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	11.176.000	11.887.881	12.508.105	12.859.495	15.004.547
Ngắn hạn - Short-term	3.591.864	4.164.624	4.604.272	5.059.491	6.919.012
Trung và dài hạn Medium and long-term	7.584.136	7.723.257	7.903.833	7.800.004	8.085.535
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	11.176.000	11.887.881	12.508.105	12.859.495	15.004.547
Ngắn hạn - Short-term	3.591.864	4.164.624	4.604.272	5.059.491	6.919.012
Trung và dài hạn Medium and long-term	7.584.136	7.723.257	7.903.833	7.800.004	8.085.535
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	-	-	-	-	-
Ngắn hạn - Short-term	-	-	-	-	-
Trung và dài hạn Medium and long-term	-	-	-	-	-
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	110,7	106,37	105,22	102,81	116,68
Ngắn hạn - Short-term	122,2	115,95	110,56	109,89	136,75
Trung và dài hạn Medium and long-term	106,0	101,83	102,34	98,69	103,66
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	110,7	106,37	105,22	102,81	116,68
Ngắn hạn - Short-term	122,2	115,95	110,56	109,89	136,75
Trung và dài hạn Medium and long-term	106,0	101,83	102,34	98,69	103,66
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	-	-	-	-	-
Ngắn hạn - Short-term	-	-	-	-	-
Trung và dài hạn Medium and long-term	-	-	-	-	-

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm Number of insured persons					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	40.877	44.919	48.805	53.286	52.412
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	11,62	12,87	13,98	32,62	25,11
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	524.388	519.277	518.918	508.591	510.331
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	99,2	97,8	97,3	94,5	94,0
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	26.670	27.255	26.824	26.953	27.345
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	7,58	7,81	7,69	16,50	13,10
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	23.695	24.099	24.687	24.836	24.872
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	7.698	7.744	7.286	7.617	10.810
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	720.589	697.789	667.887	602.710	672.625
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.307	1.649	2.124	2.299	2.460
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	7	3	-	17	10

46

(Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance
and unemployment insurance*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.022	1.105	1.146	1.178	1.196
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	520	569	580	625	646
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	473	504	534	520	521
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	29	32	32	33	29
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.509	1.679	1.817	1.859	1.978
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.169	1.345	1.475	1.475	1.600
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	328	316	315	312	344
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	12	18	27	72	34

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
47 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	157
48 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	159
49 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	160
50 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	162
51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	163
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	164
53 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	165
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	166
55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	168
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	170
57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	172

Biểu Table	Trang Page
58 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	174
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến năm 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	176
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	177
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	179
62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	180
63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	181

Ghi chú: Các biểu đã cắt trong phần này gồm: biểu Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế, biểu: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (do tại tỉnh không phát sinh số liệu) và biểu Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn (Số liệu biểu này chỉ có vào các năm thực hiện Tổng điều tra Dân số và Nhà ở).

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình

thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still

having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Investment at current prices} \\ \text{in the year} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{GDP at current prices} \\ \text{in the same year} \end{array}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery,

equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

TỔNG QUAN CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG NĂM 2022

Nhìn chung năm 2022 các đơn vị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì sản xuất, một số đơn vị có quy mô sản xuất lớn từ trước tạm ngừng hoạt động đến nay đã hoạt động trở lại. Những tháng đầu năm giá cả nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn đến giá thành sản xuất sản phẩm tăng nhưng giá bán lại không tăng, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của các đơn vị, nhưng càng gần đến cuối năm giá cả nguyên, nhiên vật liệu đầu vào có xu hướng giảm dần vì vậy các đơn vị đã hoạt động ổn định hơn. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 tăng 11,7% so với năm trước. Chỉ số sản xuất tăng chủ yếu tập trung ở ngành khai thác quặng kim loại, ngành sản xuất và phân phối điện... do trong năm lưu lượng nước về nhiều dẫn đến sản lượng điện của công ty cổ phần năng lượng Bảo Lâm tăng khá cao. Ngành khai khoáng chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 46,86%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 22,93%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải tăng 0,83% do phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng của người dân và các đơn vị; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 10,84%.

Trong năm 2022, một số sản phẩm tăng so với năm trước: quặng mangan nguyên khai tăng 9.980 tấn; gạch nung tăng 7.321 nghìn viên; xi măng tăng 1.531 tấn; đường kính tăng 1.595 tấn; điện sản xuất tăng 134 triệu Kwh; mangan và các sản phẩm của mangan tăng 110 tấn... Một số sản phẩm giảm so với năm trước: đá xây dựng giảm 19.441 m³; cát giảm 4.793 m³; phôi thép giảm 14.346 tấn; thiếc thỏi giảm 3 tấn.

Thời gian qua, tỉnh Cao Bằng đã huy động mọi nguồn lực đầu tư từ ngân sách Nhà nước và các thành phần kinh tế khác để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đa dạng hóa các hình thức đầu tư, tăng tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và phát

triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, từ đó góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất; từng bước giảm dần tỷ trọng đầu tư công trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội; áp dụng linh hoạt các hình thức kêu gọi vốn đầu tư theo các hình thức xã hội hoá,... Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 9.771.186 triệu đồng, tăng 3,32% so với năm 2021, cho thấy dấu hiệu hồi phục và phát triển của các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 47,24%.

Phân theo nguồn vốn, bao gồm: vốn khu vực Nhà nước ước đạt 4.606.220 triệu đồng, chiếm 47,14% tổng vốn và giảm 4,55% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 5.135.482 triệu đồng, chiếm 52,56% và tăng 11,56%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 29.484 triệu đồng, chiếm tỷ lệ rất nhỏ 0,3% và tăng 5,71% so với năm trước. Năm 2022, vốn đầu tư giảm ở khu vực Nhà nước do tỉnh đang dồn nguồn lực cho Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng), tuy nhiên, hiện nay đang chờ Thủ tướng Chính phủ Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nên chưa đủ điều kiện giao vốn theo quy định; đây là năm thứ hai giai đoạn 2021-2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia nên khối lượng vốn các dự án thực hiện chưa được nhiều, mặt khác vốn đầu tư của Sở Tài chính giảm mạnh do có sự thay đổi nhiệm vụ chi. Khu vực ngoài Nhà nước tăng so với cùng kỳ năm trước do trong năm mọi hoạt động của người dân được hồi phục trở lại sau hai năm chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, kéo theo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng tăng đáng kể và một số dự án lớn đang được triển khai đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Phân theo khoản mục, vốn đầu tư xây dựng cơ bản vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất, ước đạt 6.578.268 triệu đồng, chiếm 67,32% trong cơ cấu vốn, tăng 16,25% so với năm trước. Tiếp đến là vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 1.450.125 triệu đồng, chiếm 14,84% cơ cấu, giảm

23,83%. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 1.166.649 triệu đồng, giảm 20,75% và chiếm 11,94%. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có 561.412 triệu đồng, chiếm 5,75%, tăng 37,19%. Vốn đầu tư khác chiếm tỷ lệ nhỏ, ước đạt 14.732 triệu đồng, tăng 10,12% so với năm trước.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư năm 2022 ước đạt 552 nghìn m², tăng 5,14% so với năm 2021, trong đó 100% là diện tích nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

In general, in 2022, industrial production units in the province still maintained production, some large-scale production units which have now resumed back to operation from temporarily stopping operation. In the first months of the year, the price of raw materials and input materials increased, leading to an increase in production costs, but the sale price did not go up, affecting the production and business situation of the units, but closer to the end of the year, prices of raw materials and input materials tended to decrease gradually, so the units operated more stably. Index of Industrial production (IIP) in 2022 increased by 11.7% over the previous year. The increase in production index mainly focused on the mining of metal ores, electricity supply, etc. due to the high water flow in the year leading to an increase in electricity output of Bao Lam Energy Joint Stock Company. IIP of mining and quarrying increased by 46.86%; electricity supply increased by 22.93%; water supply, sewerage; waste management and remediation activities increased by 0.83% because it depended on the demand of people and units; Manufacturing alone decreased by 10.84%.

In 2022, some products increased compared to the previous year: virgin manganese ore increased 9,980 tons; fired bricks increased by 7,321 thousand bricks; cement rose by 1,531 tons; sugar increased by 1,595 tons; electricity production increased by 134 million Kwh; Manganese and manganese products increased by 110 tons... Some products decreased compared to the previous year: construction stone decreased by 19,441 m³; sand decreased by 4,793 m³; steel billet reduced by 14,346 tons; tin ingot reduced by 3 tons.

Over the past time, Cao Bang province has mobilized all investment resources from the State budget and other economic sectors to invest in developing socio-economic infrastructure, diversifying investment forms,

increasing the proportion of investment capital outside the state budget, creating favorable conditions for all economic sectors to participate in investing in developing infrastructure, production and business in the area, which contributed to promoting economic restructuring, improving production efficiency; gradually reducing the proportion of public investment in the total investment capital of the whole society; flexibly applying forms of calling for investment capital in socialization forms, etc. Realized investment in Cao Bang province in 2022 at current prices was estimated at 9,771,186 million VND, an increase of 3.32% compared to 2021, showing signs of recovery and development of production and business activities. The ratio of realized investment in the area compared to the total product in the area reached 47,24%.

By capital sources: The state capital was estimated at 4,606,220 million VND, accounting for 47,14% of total capital and decrease by 4.55% over the same period last year; the non-state capital was estimated at 5,135,482 million VND, accounting for 52.56% and increasing by 11.56%; the FDI capital was estimated at 29,484 million VND, making up a very small proportion of 0.3% and increasing by 5.71% compared to the previous year. In 2022, investment capital will decrease in the State sector because the province is focusing resources on the Dong Dang Expressway Construction Project (Lang Son Province) - Tra Linh (Cao Bang Province), however, it is currently under construction waiting for the Prime Minister to decide to adjust the investment policy of the project, so it is not eligible for capital allocation as prescribed; this is the second year of implementation of the national target programs in the 2021-2025 period, so the capital volume of the implemented projects is not much, on the other hand, the investment capital of the Department of Finance decreased sharply due to a change in tasks spend. The non-state sector increased compared to the same period last year because in the year all people's activities were restored after two years of being affected by the Covid-19 pandemic, resulting a significant increase in enterprises' economic activities.

By item, investment for basic construction still accounted for the largest proportion, estimated at 6,578,268 million VND, accounting for 67.32% of the capital structure, up 16.25% over the previous year. Following was capital for major repair and upgrade of fixed assets of 1,450,125 million VND, accounting for 14.84% of the structure, decreased 23.83%. Procurement of fixed assets used for production without basic construction was 1,166,649 million VND, decreased 20.75% and accounting for 11.94%. Supplementing working capital in kind with own capital was 561,412 million VND, accounting for 5.75%, up 37.19%. Other investment capital accounted for a small proportion, estimated at 14,732 million VND, up 10.12% over the previous year.

Self-built, self-contained houses completed in the year of households in 2022 was estimated at 552 thousand m², an increase of 5.14% compared to 2021, of which 100% was the area of single detached houses under 4 floors.

47

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

	2018	2019	2020	2021	%
					Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	126,29	110,80	105,69	92,36	111,70
Khai khoáng - Mining and quarrying	173,19	106,50	91,55	82,69	146,86
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	218,04	111,60	86,15	83,22	172,12
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	112,51	93,03	108,59	81,36	80,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	101,20	111,00	90,89	96,67	89,16
Sản xuất, chế biến thực phẩm Food production and processing	116,71	144,09	70,86	105,07	112,86
Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	101,35	100,62	96,54	101,05	106,77
Dệt - Manufacture of textiles	104,47	95,47	98,7	98,80	89,84
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	100,81	99,89	100,63	100,16	96,35
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện Wood processing and production of products from wood, bamboo and cork (except for beds, cabinets, tables and chairs); produce products from straw, straw and plaiting materials	86,51	131,62	98,83	57,04	80,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	101,08	104,47	107,19	103,62	95,14
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	97,07	105,71	94,07	84,75	107,83
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	101,27	83,79	99,48	81,96	122,13
Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	99,34	113,73	92,04	98,65	81,48

47 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	114,00	97,68	92,49	106,74	71,29
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of beds, cabinets, tables and chairs</i>	104,07	94,16	99,82	99,35	97,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	105,16	102,49	101,19	99,74	100,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	163,61	114,20	138,60	91,62	122,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	163,61	114,20	138,60	91,62	122,93
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	97,69	104,50	104,32	101,68	100,83
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	99,38	109,75	104,92	102,44	101,44
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities	95,28	96,50	103,28	100,35	99,75

48 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Quặng mangan nguyên khai <i>Mangan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	69.106	47.451	68.803	59.015	68.995
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M ³	647.246	654.030	696.112	641.591	622.150
Cát - <i>Sand</i>	"	164.626	150.637	158.116	109.913	105.120
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	16.289	18.945	16.950	17.036	18.631
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	16	15	14	12	12
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M ³	3.685	2.558	2.612	2.620	2.755
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	199	202	190	185	194
Gạch nung các loại <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs.</i>	76.360	81.140	83.427	76.841	84.162
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	55.550	44.127	31.093	10.044	11.575
Thiếc thỏi - <i>Tin</i>	"	249	106	167	170	167
Mangan và SP của mangan <i>Mangan, products of mangan</i>	"	30.786	25.101	7.236	8.815	8.925
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	394	429	508	560	694
Điện thương phẩm <i>Trade electricity</i>	"	480	520	536	511	555
Nước sản xuất <i>Produce water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	4,90	5,20	5,50	5,70	5,80
Phôi thép - <i>Steel billets</i>	Tấn - <i>Ton</i>	185.538	220.368	236.888	200.006	185.660

49 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Quặng mangan nguyên khai <i>Mangan ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	69.106	47.451	68.803	59.015	68.995
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	69.106	47.451	68.803	59.015	68.995
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M ³	647.246	654.030	696.112	641.591	622.150
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	647.246	654.030	696.112	641.591	622.150
Cát - <i>Sand</i>	M ³	164.626	150.637	158.116	109.913	105.120
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	164.626	150.637	158.116	109.913	105.120
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	16.289	18.945	16.950	17.036	18.631
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	16.289	18.945	16.950	17.036	18.631
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	16	15	14	12	12
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	16	15	14	12	12
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M ³	3.685	2.558	2.612	2.620	2.755
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3.685	2.558	2.612	2.620	2.755
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	199	202	190	185	194
Nhà nước - <i>State</i>	"	196	199	187	182	191
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3	3	3	3	3
Gạch nung các loại <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs.</i>	76.360	81.140	83.427	76.841	84.162
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	76.360	81.140	83.427	76.841	84.162

49 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Xi măng - Cement	Tấn - Ton	55.550	44.127	31.093	10.044	11.575
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	55.550	44.127	31.093	10.044	11.575
Thiếc thời - Tin	Tấn - Ton	249	106	167	170	167
Nhà nước - <i>State</i>	"	249	106	167	170	167
Mangan và SP của mangan <i>Mangan, products of mangan</i>	Tấn - Ton	30.786	25.101	7.236	8.815	8.925
Nhà nước - <i>State</i>	"	302	285	185	208	224
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	30.484	24.816	7.051	8.607	8.701
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	394	429	508	560	694
Nhà nước - <i>State</i>	"	6	6	6	5	5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	388	423	502,0	555	689
Điện thương phẩm <i>Trade electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	480	520	536	511	555
Nhà nước - <i>State</i>	"	480	520	536	511	555
Nước sản xuất <i>Produce water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	4,90	5,20	5,50	5,70	5,80
Nhà nước - <i>State</i>	"	4,70	5,00	5,30	5,49	5,59
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	0,20	0,20	0,20	0,21	0,21
Phôi thép - Steel billets	Tấn - Ton	185.538	220.368	236.888	200.006	185.660
Nhà nước - <i>State</i>	"	185.538	220.368	236.888	200.006	185.660

50 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.171.740	9.941.766	10.172.961	9.457.176	9.771.186
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	1.044.290	1.106.862	252.679	405.410	487.944
Địa phương - <i>Local</i>	8.127.450	8.834.904	9.920.282	9.051.766	9.283.242
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	5.356.671	6.908.171	6.923.551	5.658.684	6.578.268
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	1.367.800	1.343.579	1.180.955	1.472.096	1.166.649
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1.938.350	1.470.938	1.867.876	1.903.780	1.450.125
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	503.002	213.698	186.127	409.237	561.412
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	5.917	5.380	14.452	13.378	14.732
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.735.161	6.040.216	5.815.026	4.826.030	4.606.220
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.450.080	3.244.974	3.864.210	2.853.581	3.411.886
Vốn vay - <i>Loan</i>	725.090	1.020.321	102.705	211.243	204.734
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	38.379	160.996	46.273	57.427	61.462
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.521.612	1.613.925	1.801.838	1.703.778	928.138
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	4.426.933	3.898.221	4.357.570	4.603.255	5.135.482
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	1.167.942	1.445.962	1.758.583	2.061.591	2.518.450
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.258.991	2.452.259	2.598.987	2.541.663	2.617.032
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	9.646	3.329	365	27.891	29.484

51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

						%
	2018	2019	2020	2021		Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00		100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central	11,39	11,13	2,48	4,29		4,99
Địa phương - Local	88,61	88,87	97,52	95,71		95,01
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	58,40	63,39	68,06	59,83		67,32
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	14,91	12,07	11,61	15,57		11,94
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	21,13	17,69	18,36	20,13		14,84
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	5,49	6,75	1,83	4,33		5,75
Vốn đầu tư khác - Others	0,07	0,10	0,14	0,14		0,15
Phân theo nguồn vốn - By capital source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	51,63	60,76	57,16	51,03		47,14
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	26,71	32,64	37,99	30,17		34,92
Vốn vay - Loan	7,91	10,26	1,01	2,23		2,10
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,42	1,63	0,45	0,61		0,63
Vốn huy động khác - Others	16,59	16,23	17,71	18,02		9,49
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	48,27	39,21	42,83	48,68		52,56
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	12,74	14,54	17,29	21,80		25,78
Vốn của dân cư - Capital of households	35,53	24,67	25,55	26,88		26,78
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	0,10	0,03	0,004	0,29		0,30

52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.544.370	6.981.365	7.088.210	6.401.041	6.614.808
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	746.438	778.714	177.136	277.615	333.171
Địa phương - <i>Local</i>	5.797.932	6.202.651	6.911.074	6.123.426	6.282.637
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	3.784.509	4.823.671	4.789.487	3.783.629	4.414.676
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	990.193	961.346	836.317	1.014.372	803.898
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1.403.440	1.040.024	1.320.175	1.311.830	999.232
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	361.787	152.237	131.204	281.992	386.850
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	4.441	4.087	11.028	9.218	10.151
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	3.368.959	4.234.730	4.042.279	3.254.009	3.105.045
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.739.842	2.271.670	2.685.026	1.921.087	2.296.948
Vốn vay - <i>Loan</i>	520.699	718.619	72.534	146.169	141.664
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	27.897	114.601	32.721	39.736	42.528
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.080.521	1.129.840	1.251.998	1.147.017	623.905
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	3.168.399	2.744.265	3.045.673	3.127.733	3.489.361
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	835.908	1.017.927	1.229.141	1.400.771	1.711.189
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.332.491	1.726.338	1.816.532	1.726.962	1.778.172
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	7.012	2.370	258	19.299	20.401

53 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

						%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,67	106,68	101,53	90,31	103,34	
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - <i>Central</i>	72,67	104,32	22,75	156,72	120,01	
Địa phương - <i>Local</i>	105,92	106,98	111,42	88,60	102,60	
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category						
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	92,61	127,46	99,29	79,00	116,68	
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	100,18	97,09	86,99	121,29	79,25	
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	106,72	74,11	126,94	99,37	76,17	
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	428,59	42,08	86,18	214,93	137,18	
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	16,51	92,03	269,83	83,59	110,12	
Phân theo nguồn vốn - By capital source						
Vốn khu vực Nhà nước - State	83,15	125,70	95,46	80,50	95,42	
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	103,37	130,57	118,20	71,55	119,57	
Vốn vay - <i>Loan</i>	55,69	138,01	10,09	201,52	96,92	
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	85,70	410,80	28,55	121,44	107,03	
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	77,12	104,56	110,81	91,61	54,39	
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	129,35	86,61	110,98	102,69	111,56	
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	137,63	121,78	120,75	113,96	122,16	
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	126,62	74,01	105,22	95,07	102,97	
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	33,80	10,89	7.480,33	105,71	

54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.171.740	9.941.766	10.172.961	9.457.176	9.771.186
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	974.305	981.724	591.854	536.637	646.724
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	53.670	26.878	126.743	212.242	303.010
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	571.835	224.591	201.781	269.410	368.259
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	287.176	313.533	457.760	551.079	354.449
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	101.496	57.887	64.190	61.476	65.562
Xây dựng - <i>Construction</i>	199.045	258.481	884.037	513.873	438.934
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	198.246	282.875	185.537	262.634	320.925
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.311.180	3.466.396	3.214.410	2.509.227	2.587.788
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	86.566	381.987	230.137	39.379	164.118
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	156.214	109.971	4.483	34.397	35.452
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	5.667	-	-	108
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17.757	24.950	119.259	548.658	842.184
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	173.570	223.613	157.696	165.010	172.637

54 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices*
by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16.650	24.932	32.665	30.350	32.825
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	551.293	690.813	889.037	692.149	594.903
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	492.689	490.894	444.471	515.819	266.354
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	192.126	406.396	219.267	165.764	137.048
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18.275	24.872	83.555	126.490	221.873
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	565	640	414	720	1.001
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.769.082	1.944.666	2.265.665	2.221.863	2.217.032
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10,62	9,88	5,82	5,67	6,62
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,59	0,27	1,25	2,24	3,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6,24	2,26	1,98	2,85	3,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,13	3,15	4,50	5,83	3,63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,11	0,58	0,63	0,65	0,67
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,17	2,60	8,69	5,43	4,49
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,16	2,85	1,82	2,78	3,28
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	25,20	34,87	31,60	26,53	26,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,94	3,84	2,26	0,42	1,68
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,70	1,11	0,04	0,36	0,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	0,06	-	-	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,19	0,25	1,17	5,80	8,62
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	1,89	2,25	1,55	1,74	1,77

55 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,18	0,25	0,32	0,32	0,34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,01	6,95	8,74	7,32	6,09
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,37	4,94	4,37	5,45	2,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,10	4,09	2,16	1,75	1,40
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,20	0,25	0,82	1,34	2,27
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,01	0,01	0,00	0,01	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	30,19	19,56	22,27	23,51	22,69
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.544.370	6.981.365	7.088.210	6.401.041	6.614.808
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	694.134	689.070	412.502	363.598	438.188
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	38.442	18.950	88.615	144.397	206.150
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	409.298	158.205	140.822	182.924	250.041
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	204.960	220.685	319.206	373.517	240.243
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	72.270	40.780	44.856	41.581	44.344
Xây dựng - <i>Construction</i>	142.597	182.273	617.574	349.228	298.300
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	141.980	199.448	129.690	178.661	218.314
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.645.111	2.430.774	2.233.994	1.693.233	1.746.246
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	61.993	269.344	160.910	26.781	111.613
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	111.165	77.082	3.115	23.200	23.912
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	3.989	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12.710	17.584	83.386	370.921	569.361
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	123.581	157.026	109.688	111.178	116.316

56 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11.835	17.522	22.718	20.461	22.129
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	392.073	483.973	617.743	466.457	400.921
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	350.276	343.865	309.011	347.516	179.447
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	136.647	284.902	152.446	111.872	92.492
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13.036	17.438	58.084	85.358	149.724
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	404	451	289	489	680
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.981.858	1.368.004	1.583.561	1.509.670	1.506.387
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,67	106,68	101,53	90,31	103,34
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	90,85	99,27	59,86	88,14	120,51
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	167,17	49,30	467,63	162,95	142,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	94,10	38,65	89,01	129,90	136,69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	203,10	107,67	144,64	117,01	64,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	72,04	56,43	110,00	92,70	106,65
Xây dựng - <i>Construction</i>	37,72	127,82	338,82	56,55	85,42
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	51,43	140,48	65,02	137,76	122,19
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	82,46	147,76	91,90	75,79	103,13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	44,95	434,47	59,74	16,64	416,77
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	181,18	69,34	4,04	744,78	103,07
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	127,91	138,35	474,22	444,82	153,50
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	394,03	127,06	69,85	101,36	104,62

57 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	177,17	148,05	129,65	90,07	108,15
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	143,34	123,44	127,64	75,51	85,95
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	89,71	98,17	89,86	112,46	51,64
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	104,15	208,49	53,51	73,38	82,68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28,51	133,77	333,09	146,96	175,41
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	41,87	111,63	64,08	169,18	139,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	148,35	69,03	115,76	95,33	99,78
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	58,81	59,16	55,21	49,03	47,24
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	83,05	97,01	84,14	65,66	58,97
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	44,75	36,87	37,86	38,57	39,93
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	492,90	54,84	6,60	464,55	228,59
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	27,25	25,73	13,43	11,82	13,66
Khai khoáng - Mining and quarrying	23,25	12,30	66,19	127,55	136,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	88,42	37,15	34,10	40,79	48,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	68,06	56,96	59,11	78,12	39,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	190,14	94,81	74,82	69,03	71,50
Xây dựng - Construction	10,34	13,22	40,01	21,45	18,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	28,08	36,34	21,66	28,20	31,70
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	955,81	1.286,80	1.133,10	883,30	821,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	28,47	113,41	74,29	12,37	39,66
Thông tin và truyền thông Information and communication	15,96	10,56	0,43	3,24	3,05

58 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	0,94	-	-	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,23	1,64	7,70	34,39	50,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56,03	69,07	47,26	47,97	47,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20,27	27,37	35,55	29,30	29,76
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	43,31	49,12	56,12	41,45	33,38
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	30,29	26,36	22,07	24,03	11,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	26,50	50,39	24,52	16,42	13,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30,83	38,30	130,36	208,57	332,21
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,13	0,13	0,08	0,13	0,17
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

59

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến năm 2022 *Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
1988	-	-	-
...			
2005	-	-	-
2006	2	5,80	4,80
2007	3	5,76	1,40
2008	1	5,80	1,20
2009	-	-	-
2010	-	-	-
2011	2	6,25	1,35
2012	2	8,50	1,53
2013	4	16,75	4,47
2014	-	-	2,19
2015	-	-	4,87
2016	-	-	-
2017	2	11	-
2018	-	-	0,43
2019	-	-	0,14
2020	-	-	0,02
2021	-	-	1,19
2022	-	-	1,26

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	20,18
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3	12,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2	6,18
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1	1,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-

60 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	20,18
Trong đó - Of which:		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Trung Quốc - <i>China, PR</i>	5	20,18

62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Nghìn m ² - Thous. m ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	658	517	467	525	552
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	658	517	467	525	552
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	143	48	124	83	88
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	181	61	87	94	99
Nhà thiếu kiên cố ^(*) - <i>Less-permanent^(*)</i>	120	254	60	96	101
Nhà đơn sơ ^(**) - <i>Simple^(**)</i>	214	154	197	252	264
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	21,73	9,27	26,44	15,87	15,87
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	27,51	11,77	18,71	17,97	17,97
Nhà thiếu kiên cố ^(*) - <i>Less-permanent^(*)</i>	18,24	49,15	12,74	18,22	18,22
Nhà đơn sơ ^(**) - <i>Simple^(**)</i>	32,52	29,81	42,11	47,94	47,94
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lâu bền - *From 2010-2017 is Less-permanent.*

(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác - *From 2010-2017 is Others.*

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

	Nghìn m ² - Thous. m ²				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	659,00	566,00	469,00	597,25	630,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng ^(*) - Under 5 floors ^(*)	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng ^(**) - 6-8 floors ^(**)	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng ^(***) - 9-15 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng ^(***) - 16-20 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng ^(***) - 21-25 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	659,00	566,00	469,00	597,25	630,00
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	659,00	566,00	469,00	597,25	630,00
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are Under 4 floors.

(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors.

(***) Từ năm 2010-2017 là Nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors.

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể

Enterprise, Cooperative and Individual business establishment

Biểu Table	Trang Page
64 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	203
65 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	205
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	207
67 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	208
68 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	210
69 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	212
70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	213

Biểu Table	Trang Page
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	215
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	217
73 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	218
74 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity</i>	220
75 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Annual average capital of acting enterprises by district</i>	222
76 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	223
77 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	225
78 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	227
79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	228

Biểu Table	Trang Page
80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	230
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	232
82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise</i>	233
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	235
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	238
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	239
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	241
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	244
88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	245

Biểu Table	Trang Page
89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	247
90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	249
91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	250
92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	251
93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	253
94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by type of enterprise</i>	254
95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kind of economic activity</i>	256
96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	258
97 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before tax of acting enterprises by types of enterprise</i>	259

Biểu Table	Trang Page
98 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before tax of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	260
99 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before tax of acting enterprises by district</i>	262
100 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by type of enterprise</i>	263
101 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	264
102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	266
103 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	267
104 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	268
105 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity</i>	269
106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by district</i>	271

Biểu Table	Trang Page
107 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity</i>	272
108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by district</i>	274
109 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity</i>	275
110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by district</i>	277

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh

thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình

quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác

tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON
ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are

following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or

transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Tại thời điểm 31/12/2022, theo kết quả điều tra doanh nghiệp, sơ bộ tỉnh Cao Bằng có 1.041 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 5,9% so với năm trước và tăng chủ yếu ở doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước. Về cơ cấu, doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,17% trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động; doanh nghiệp Nhà nước chiếm 1,34% trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 0,48% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng phân bố không đồng đều, các doanh nghiệp được đăng ký thành lập tập trung tại thành phố Cao Bằng chiếm 69,36%; huyện Bảo Lạc chiếm 3,75%, huyện Trùng Khánh chiếm 5,96%, huyện Quảng Hoà chiếm 5,86%; một số huyện doanh nghiệp được thành lập, hoạt động ít như huyện Hạ Lang chiếm 1,73%, huyện Thạch An chiếm 1,34% so với tổng số doanh nghiệp. Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2022 sơ bộ có 16.202 người, tăng 4,99% so với năm trước, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,17%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,21%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

Theo ngành kinh tế, doanh nghiệp tập trung hoạt động ở ngành Xây dựng 27,18%; Bán buôn, bán lẻ chiếm 29,78%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 13,26%; Công nghiệp khai khoáng chiếm 3,75%; Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 9,51%, còn các ngành kinh tế khác số doanh nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ.

Tổng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp sơ bộ năm 2022 tăng 3,88% so với năm 2021, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,87%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 17,03%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,67%, tăng chủ yếu là ở doanh nghiệp FDI, nhưng chiếm tỷ trọng không cao.

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp sơ bộ đến thời điểm 31/12/2022 đạt 10.836.029 triệu đồng, tăng 5,69% so với năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh sơ bộ đến 31/12/2022 19.370.342 triệu đồng, tăng 8,44 % so với cùng kỳ năm trước.

Số hợp tác xã thực tế đang hoạt động, sơ bộ đến thời điểm 31/12/2022 có 208 hợp tác xã, tăng 6,67% so với cùng thời điểm năm 2021, với sự tham gia khoảng 1.298 người, lao động chia theo đơn vị hành chính: Thành phố Cao Bằng chiếm 28,89%; huyện Bảo Lâm chiếm 6,93; huyện Bảo Lạc chiếm 4,24%; huyện Hà Quảng chiếm 16,18%; huyện Quảng Hoà chiếm 8,47%; huyện Hoà An chiếm 11,94%; còn lại các huyện khác lao động chiếm tỷ trọng thấp so với tổng số.

Năm 2022, toàn tỉnh có 19.890 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, tăng 2,98% so với năm 2021; số lao động tham gia sản xuất kinh doanh là 30.982 người, tăng 10,35% so với năm 2021.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2022

As of December 31, 2022, according to the preliminary results of enterprise survey, Cao Bang province had 1,041 enterprises in active, a year-on- year increase of 5.9% and the increase was mainly in non-state enterprises. In terms of structure, the non-state enterprises accounted for 98.17% of the total number of operating enterprises, the state enterprises made up 1.34% of the total number of operating enterprises, and the FDI enterprises accounted for 0.48% of the total number of operating enterprises. The enterprises in Cao Bang province were unevenly distributed, registered establishments were located in Cao Bang city, accounting for 69.36%; in Bao Lac district accounted for 3.75%, Trung Khanh district accounted for 5.96%, Quang Hoa district accounted for 5.86%; in some district, a number of enterprises were established and operated less, such as Ha Lang district with 1.73%, Thach An district with 1.34% of the total number of enterprises. The total number of employees as of December 31, 2022 was initially 16,202, an increase of 4.99% over the previous year, of which the State-owned enterprises increased by 3.17%, the non-State enterprises went up 5.21%, the FDI enterprises increased by 2.2% over the same period last year.

By economic sector, the enterprises' activities were mainly on construction with 27.18%; Wholesale and retail with 29.78%; Professional, scientific and technological activities with 13.26%; Mining and quarrying with 3.75%; manufacturing with 9.51%, while other economic activities with a small proportion.

The total capital of the enterprise sector in 2022 preliminarily increased by 3.88% compared to 2021, of which the non-state enterprise sector rose by 3.87%; the FDI enterprises increased by 17.03%; the State-owned enterprises increased by 2.67%, the increase was mainly in FDI enterprises, but the proportion was not high.

Fixed asset value as of December 31, 2022 preliminary reached 10,836,029 million VND, a year-on-year increase of 5.69%.

Net revenue of production and business as of December 31, 2022 preliminarily reached 19,370,342 million VND, up 8.44% over the same period last year.

The number of actual cooperatives in operation as of December 31, 2022 preliminarily was 208 cooperatives, an increase of 6.67% compared to the same period in 2021, with the participation of about 1,298 people and labors were divided by administrative units as follows: Cao Bang city with 28.89%; Bao Lam district with 6.93%; Bao Lac district with 4.24%; Ha Quang district with 16.18%; Quang Hoa district with 8.47%; Hoa An district with 11.94%; the rest of the districts with a low proportion compared to the total. In 2022, the province had 19,890 individual business establishments, an increase of 2.98% compared to 2021, the number of labors engaged in production and business activities was 30,982 people, an increase of 10.35 % compared to 2021.

64 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	865	918	992	1.041
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14	14	14	14
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	7	7	7	7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	7	7	7	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	847	900	973	1.022
Tư nhân - Private	121	103	104	99
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	607	679	739	781
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6	5	4	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	113	113	126	138
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	4	5	5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2	2	3	3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2	2	2	2

64 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,62	1,53	1,41	1,34
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	0,81	0,76	0,71	0,67
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	0,81	0,76	0,71	0,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	97,92	98,04	98,08	98,17
Tư nhân - Private	13,99	11,22	10,48	9,51
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	70,17	73,97	74,50	75,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,69	0,54	0,40	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,06	12,31	12,70	13,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,46	0,44	0,50	0,48
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,23	0,22	0,30	0,29
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,23	0,22	0,20	0,19

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	787	865	918	992	1.041
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12	19	16	17	19
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36	33	42	36	39
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	63	76	81	96	99
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	6	7	9	11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	3	5	6	6
Xây dựng - <i>Construction</i>	232	256	265	275	283
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	232	246	261	293	310
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	44	47	60	60	61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	21	24	24	22	23
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	3	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	1	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7	11	10	14	16

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	115	122	115	129	138
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5	8	14	18	19
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	3	3	3	3
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	2	3	4	5	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	2	2	1	1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	4	4	3	3

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	787	865	918	992	1.041
Thành phố Cao Bằng	544	605	628	687	722
Huyện Bảo Lâm	22	23	26	25	26
Huyện Bảo Lạc	41	43	37	38	39
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	28	29	31	34	36
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	45	45	50	58	62
Huyện Hạ Lang	11	11	13	16	18
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	45	47	60	59	61
Huyện Hòa An	18	24	31	32	33
Huyện Nguyên Bình	25	29	28	29	30
Huyện Thạch An	8	9	14	14	14

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

67 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	16.665	17.030	15.432	16.202
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.725	1.556	1.513	1.561
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	498	454	461	475
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	1.227	1.102	1.052	1.086
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14.820	15.440	13.783	14.502
Tư nhân - Private	1.194	1.211	811	765
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	10.236	11.365	9.935	10.575
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	162	132	90	112
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.228	2.732	2.947	3.050
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	120	34	136	139
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	36	27	127	129
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	84	7	9	10

67 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,35	9,14	9,80	9,63
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	2,99	2,67	2,99	2,93
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	7,36	6,47	6,82	6,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	88,93	90,66	89,31	89,51
Tư nhân - Private	7,16	7,11	5,26	4,72
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	61,42	66,74	64,38	65,27
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,97	0,78	0,58	0,69
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,37	16,04	19,10	18,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,72	0,20	0,88	0,86
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,22	0,16	0,82	0,80
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,50	0,04	0,06	0,06

68 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.231	16.665	17.030	15.432	16.202
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	211	251	414	349	369
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	610	683	548	631	641
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.011	2.931	2.750	2.943	2.985
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	240	388	337	387	425
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	358	144	138	186	192
Xây dựng - <i>Construction</i>	8.204	7.334	8.254	6.636	7.150
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.567	2.555	2.212	2.206	2.232
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	439	407	394	319	297
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	239	255	153	123	153
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18	13	19	12	14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9	8	14	19	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18	83	107	61	65

68 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.154	1.353	1.387	1.226	1.296
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	59	79	72	99	105
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	16	5	38	16	18
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	22	119	141	166	182
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44	38	38	37	38
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12	19	14	16	18

69 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.231	16.665	17.030	15.432	16.202
Thành phố Cao Bằng	13.566	12.495	12.562	11.256	11.860
Huyện Bảo Lâm	718	1.023	722	725	748
Huyện Bảo Lạc	733	519	431	367	382
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	340	295	387	276	291
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	368	401	452	601	634
Huyện Hạ Lang	97	117	123	65	69
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	590	831	1.219	1.260	1.310
Huyện Hòa An	174	213	274	334	350
Huyện Nguyên Bình	412	567	592	395	402
Huyện Thạch An	233	204	268	153	156

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.900	5.009	4.920	5.152
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	523	448	448	456
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	185	173	181	185
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	338	275	267	271
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.305	4.540	4.410	4.631
Tư nhân - Private	359	284	233	212
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	2.714	3.203	3.032	3.255
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	41	60	29	32
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.191	993	1.116	1.132
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	72	21	62	65
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	23	17	57	59
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	49	4	5	6

70 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,67	8,94	9,11	8,85
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	3,78	3,45	3,68	3,59
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	6,90	5,49	5,43	5,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	87,86	90,64	89,63	89,89
Tư nhân - Private	7,33	5,67	4,74	4,11
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	55,39	63,94	61,63	63,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,84	1,20	0,59	0,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24,31	19,82	22,68	21,97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,47	0,42	1,26	1,26
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,47	0,34	1,16	1,15
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,00	0,08	0,10	0,12

71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.619	4.900	5.009	4.920	5.152
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	75	73	197	171	189
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	108	76	121	139	145
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.044	1.047	1.073	1.092	1.098
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	29	43	45	50	55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	180	30	32	56	57
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.492	1.607	1.847	1.633	1.770
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.048	1.166	905	937	948
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	122	120	107	109	110
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	135	161	94	75	92
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7	5	6	4	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	3	8	13	14

71 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8	16	60	23	24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	289	401	347	391	411
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	26	41	33	54	56
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	1	4	5	10	11
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	16	71	94	131	135
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30	29	28	27	28
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6	7	7	5	5

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

	Người - Person				Sơ bộ Prel. 2022
	2018	2019	2020	2021	
TỔNG SỐ - TOTAL	4.619	4.900	5.009	4.920	5.152
Thành phố Cao Bằng	3.935	3.942	3.796	3.740	3.899
Huyện Bảo Lâm	25	39	75	80	82
Huyện Bảo Lạc	114	96	73	67	70
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	81	85	104	79	104
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	116	141	150	180	192
Huyện Hạ Lang	15	28	40	31	35
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	171	322	536	527	536
Huyện Hòa An	33	61	76	76	78
Huyện Nguyên Bình	94	175	140	109	125
Huyện Thạch An	35	11	19	31	31

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

**73 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises
by type of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	22.724.762	24.722.122	26.753.596	27.792.513
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.065.312	2.864.525	2.936.319	3.014.886
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	712.696	847.162	942.036	1.001.230
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	2.352.616	2.017.363	1.994.283	2.013.656
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	19.606.759	21.750.924	23.456.802	24.364.764
Tư nhân - <i>Private</i>	800.468	730.983	874.195	831.566
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	8.692.758	10.695.327	11.367.503	11.836.546
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	87.059	282.255	73.400	84.996
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10.026.474	10.042.359	11.141.704	11.611.656
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	52.691	106.673	360.475	412.863
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	16.820	25.841	280.912	331.542
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	35.871	80.832	79.563	81.321

73 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,49	11,59	10,98	10,85
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	3,14	3,43	3,52	3,60
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	10,35	8,16	7,45	7,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	86,28	87,98	87,68	87,67
Tư nhân - Private	3,52	2,96	3,27	2,99
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	38,25	43,26	42,49	42,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,38	1,14	0,27	0,31
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	44,12	40,62	41,65	41,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,23	0,43	1,35	1,49
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,07	0,10	1,05	1,19
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,16	0,33	0,30	0,29

74 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.724.762	24.722.122	26.753.596	27.792.513
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	411.534	664.369	812.947	878.758
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.333.802	3.609.705	3.539.558	3.602.112
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.030.339	3.447.287	4.101.690	4.384.565
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.445.821	2.311.428	2.369.049	2.418.655
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	184.421	224.651	216.536	223.656
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.053.707	4.464.568	4.357.192	4.436.552
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.064.785	3.758.103	4.840.707	5.012.050
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	536.124	769.656	562.890	556.660
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	432.359	480.172	411.714	451.652
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31.673	31.891	31.648	31.998
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	607	608	997	1.231

74 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong\$			
	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.681.699	1.292.227	1.354.363	1.372.356
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	550.286	511.199	534.949	546.998
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.850.755	2.997.577	3.429.665	3.657.036
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	2.967	20.433	25.675	28.995
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	28.958	54.902	86.212	109.120
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	75.721	75.628	69.943	72.130
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.204	7.718	7.861	7.989

75 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm
của các doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Annual average capital of acting enterprises by district

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.724.762	24.722.122	26.753.596	27.792.513
Thành phố Cao Bằng	15.684.385	16.154.833	17.263.715	17.714.126
Huyện Bảo Lâm	2.436.381	2.595.731	2.715.691	2.816.552
Huyện Bảo Lạc	448.742	420.346	409.389	411.231
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	173.239	240.819	256.056	262.123
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	882.114	1.577.565	1.604.317	1.621.230
Huyện Hạ Lang	64.974	67.265	97.857	112.365
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.708.999	2.107.442	2.734.643	3.112.665
Huyện Hòa An	992.367	1.125.840	1.218.696	1.281.563
Huyện Nguyên Bình	253.849	275.892	258.349	262.335
Huyện Thạch An	79.712	156.389	194.883	198.323

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

76 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Triệu đồng - <i>Mil. dong</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	9.733.144	10.827.204	10.228.545	10.836.029
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.045.386	3.199.435	3.304.308	3.372.350
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	734.752	897.089	995.353	1.052.365
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	2.310.634	2.302.346	2.308.955	2.319.985
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.666.233	7.595.835	6.873.053	7.405.896
Tư nhân - <i>Private</i>	338.964	294.376	218.826	192.523
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.367.967	3.788.829	3.037.893	3.256.512
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	109.758	115.865	106.948	110.556
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.849.544	3.396.765	3.509.386	3.846.305
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21.525	31.934	51.184	57.783
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5.406	5.475	29.204	35.120
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	16.119	26.459	21.980	22.663

76 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	31,29	29,55	32,30	31,12
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	7,55	8,29	9,73	9,71
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	23,74	21,26	22,57	21,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	68,49	70,16	67,20	68,35
Tư nhân - Private	3,48	2,72	2,14	1,78
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	34,60	34,99	29,70	30,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,13	1,08	1,05	1,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,28	31,37	34,31	35,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,23	0,29	0,50	0,53
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,06	0,05	0,29	0,32
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,17	0,24	0,21	0,21

77 **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.733.144	10.827.204	10.228.545	10.836.029
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	343.377	555.038	648.520	735.865
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	330.234	1.015.181	809.119	886.545
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.380.367	3.219.650	3.149.308	3.244.733
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.455.957	2.135.563	2.404.634	2.601.245
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	229.826	285.068	301.619	321.720
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.613.447	1.698.590	1.171.890	1.252.365
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	742.213	683.463	652.607	687.889
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	226.539	307.862	186.159	185.123
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	287.962	297.428	239.548	241.223
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.122	7.121	4.532	4.612
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	319	318	16	150

77 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>			
	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	853.594	379.855	374.297	381.245
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	147.376	145.012	114.910	114.998
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	61.852	30.880	110.603	112.320
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	350	6.518	610	1.210
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8.894	18.360	19.587	22.612
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40.334	39.393	40.101	41.654
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.381	1.904	485	520

78 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

	Triệu đồng - Mill. dong			
	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	9.733.144	10.827.204	10.228.545	10.836.029
Thành phố Cao Bằng	6.423.550	6.489.407	5.943.409	6.928.939
Huyện Bảo Lâm	493.198	1.249.884	1.351.087	1.359.905
Huyện Bảo Lạc	209.247	194.705	109.122	121.134
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	52.071	74.204	51.105	60.220
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	255.245	317.798	336.974	356.125
Huyện Hạ Lang	19.185	19.662	32.159	35.456
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.588.072	1.728.791	1.712.198	1.734.354
Huyện Hòa An	552.402	558.338	531.697	55.620
Huyện Nguyên Bình	125.586	138.027	94.191	115.622
Huyện Thạch An	14.588	56.388	66.603	68.654

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mil. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	13.327.940	15.123.589	17.863.232	19.370.342
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.344.769	2.886.545	3.847.292	3.821.916
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	888.876	653.714	818.886	870.660
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	2.455.893	2.232.831	3.028.406	2.951.256
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	9.949.305	12.208.206	13.825.737	15.355.856
Tư nhân - <i>Private</i>	694.971	623.813	814.219	802.120
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.134.803	7.955.873	9.141.349	10.501.560
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	65.563	126.586	37.546	39.664
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.053.968	3.501.934	3.832.623	4.012.512
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	33.866	28.838	190.203	192.570
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	23.932	27.895	190.203	192.115
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9.934	943		455

79 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	25,10	19,08	21,54	19,73
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	6,67	4,32	4,59	4,49
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	18,43	14,76	16,95	15,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	74,65	80,73	77,40	79,28
Tư nhân - Private	5,21	4,12	4,56	4,14
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	46,03	52,61	51,17	54,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,49	0,84	0,21	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,92	23,16	21,46	20,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,25	0,19	1,06	0,99
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,18	0,18	1,06	0,99
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,07	0,01		0,00

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.327.940	15.123.589	17.863.232	19.370.342
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	48.733	363.591	359.964	381.125
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	427.231	421.346	313.530	311.152
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.174.206	4.037.640	5.523.199	5.401.265
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	523.471	838.377	782.148	938.577
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	62.826	54.165	64.392	67.012
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.552.154	3.226.259	2.856.658	3.071.337
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.873.967	5.352.806	7.325.310	8.523.560
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	157.793	250.901	133.910	134.110
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	43.932	30.411	11.994	18.125
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.586	2.576	1.911	1.955
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.277	3.059	3.163	3.212

80 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33.925	114.089	4.095	6.120
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	302.440	309.260	250.815	265.120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	32.577	12.549	119.303	120.110
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	78	12.781	11.539	12.110
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	21.725	35.217	45.632	58.220
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	60.599	50.428	47.843	49.220
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.420	8.134	7.826	8.012

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.327.940	15.123.589	17.863.232	19.370.342
Thành phố Cao Bằng	10.553.552	10.699.267	12.132.842	12.986.319
Huyện Bảo Lâm	668.075	810.896	782.134	811.202
Huyện Bảo Lạc	349.238	318.072	314.335	316.600
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	166.958	216.306	206.170	210.540
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	667.210	821.592	1.362.847	1.583.045
Huyện Hạ Lang	66.638	48.518	36.539	47.225
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	520.646	1.720.393	2.569.660	2.923.235
Huyện Hòa An	138.755	181.876	185.345	191.252
Huyện Nguyên Bình	150.669	208.499	184.838	205.812
Huyện Thạch An	46.199	98.170	88.522	95.112

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise

233

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>						
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	992	476	205	245	58	5	2	1
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	14	2	1	6	4			1
ND 100% vốn Nhà nước - <i>100% state capital</i>	7		1	3	3			
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% state capital</i>	7	2		3	1			1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	973	473	203	237	53	5	2	
Tư nhân - <i>Private</i>	104	60	19	23	2			
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>								
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	739	360	162	176	36	3	2	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4		2	2				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	126	53	20	36	15	2		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5	1	1	2	1			
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	3			2	1			
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	1	1					

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise

234

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	48,01	20,64	24,69	5,84	0,50	0,20	0,10
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	1,41	0,20	0,10	0,60	0,40			0,10
ND 100% vốn Nhà nước - <i>100% state capital</i>	0,70		0,10	0,30	0,30			
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% state capital</i>	0,71	0,20		0,31	0,10			0,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	98,09	47,71	20,44	23,89	5,34	0,50	0,20	
Tư nhân - <i>Private</i>	10,49	6,05	1,92	2,32	0,20			
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>								
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	74,49	36,31	16,30	17,75	3,63	0,30	0,20	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,40		0,20	0,20				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,71	5,35	2,02	3,63	1,51	0,20		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,50	0,10	0,10	0,20	0,10			
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,30			0,20	0,10			
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,20	0,10	0,10					

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees
and by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	992	476	205	245	58	5	2	1
235 Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17	11	1	3	2			
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36	16	7	11	2			
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	96	42	18	23	10	2	0	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	2	1	5	0	1		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	2	1	2	1			
Xây dựng - <i>Construction</i>	275	85	54	100	32	2	2	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	293	172	73	43	5			

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

236

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60	43	10	6	1			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22	16	3	3				
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	2		1				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	0	1	1				
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14	9	2	3				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	129	61	28	37	3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18	10	4	4				

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3	2	1					
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	5	2		1	2			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1			1				
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	1	1	1				

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

238

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	300 - 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	500 - 999 người <i>500 - 999 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	992	476	205	245	58	5	2	1
Thành phố Cao Bằng	687	318	148	170	46	2	2	1
Huyện Bảo Lâm	25	12	3	7	2	1		
Huyện Bảo Lạc	38	19	8	11				
Huyện Hà Quảng	34	16	9	9				
Huyện Trùng Khánh	58	34	12	9	3			
Huyện Hạ Lang	16	10	3	3				
Huyện Quảng Hoà	59	29	10	14	4	2		
Huyện Hòa An	32	16	5	10	1			
Huyện Nguyên Bình	29	16	4	7	2			
Huyện Thạch An	14	6	3	5				

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

239

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	992	32	39	369	219	250	63	13	7
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	14				3	3	6	1	1
ND 100% vốn Nhà nước - <i>100% state capital</i>	7					1	5	1	
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% state capital</i>	7				3	2	1		1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	973	32	39	368	216	245	56	11	6
Tư nhân - <i>Private</i>	104	8	7	45	24	18	2		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>									
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	739	20	26	302	166	184	36	3	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4			1	1	2			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capita of State</i>	126	4	6	20	25	41	18	8	4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5			1		2	1	1	
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	3			1		1		1	
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2					1	1		

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	3,24	3,93	37,20	22,08	25,20	6,34	1,31	0,70
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	1,41				0,31	0,30	0,60	0,10	0,10
ND 100% vốn Nhà nước - <i>100% state capital</i>	0,70					0,10	0,50	0,10	
DN hơn 50% vốn Nhà nước - <i>Over 50% state capital</i>	0,71				0,31	0,20	0,10		0,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	98,09	3,24	3,93	37,10	21,77	24,70	5,64	1,11	0,60
Tư nhân - <i>Private</i>	10,49	0,81	0,71	4,54	2,42	1,81	0,20		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>									
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	74,49	2,02	2,62	30,44	16,73	18,55	3,63	0,30	0,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,40			0,10	0,10	0,20			
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capita of State</i>	12,71	0,41	0,60	2,02	2,52	4,14	1,81	0,81	0,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,50			0,10		0,20	0,10	0,10	
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,30			0,10		0,10		0,10	
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,20					0,10	0,10		

86

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	992	32	39	369	219	250	63	13	7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17		1	6	1	7	1	1	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36			6	10	9	6	3	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	96	1	4	40	15	24	8	3	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9					3	3	1	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6			3		1	2		
Xây dựng - <i>Construction</i>	275	2	4	92	75	84	17	1	

241

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

242

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	293	9	15	105	70	73	17	4
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60	5	2	22	14	16	1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22		1	6	6	6	3	
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	2				1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1	1					
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14		1	2	5	4	1	1

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
243 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	129	11	9	81	16	12			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18		1	3	4	6	3		1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3			2		1			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5				2	3			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1						1		
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	1		1	1				

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

244

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	992	32	39	369	219	250	63	13	7
Thành phố Cao Bằng	687	23	28	255	155	171	46	6	3
Huyện Bảo Lâm	25			7	4	7	5		2
Huyện Bảo Lạc	38		1	16	7	13	1		
Huyện Hà Quảng	34		1	18	9	5	1		
Huyện Trùng Khánh	58	1	4	15	19	14	3	2	
Huyện Hạ Lang	16	1	1	7	4	3			
Huyện Quảng Hoà	59	2	1	21	8	18	3	5	1
Huyện Hòa An	32		2	14	3	10	2		1
Huyện Nguyên Bình	29	3	1	12	5	8			
Huyện Thạch An	14	2		4	5	1	2		

88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.236.125	1.365.031	1.319.743	1.432.269
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	136.547	134.797	162.903	168.219
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	34.694	44.323	49.142	51.232
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	101.853	90.474	113.761	116.987
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.092.290	1.227.990	1.149.696	1.256.645
Tư nhân - <i>Private</i>	78.870	77.621	64.544	59.880
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	751.517	938.439	849.307	936.770
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18.021	15.070	12.332	14.885
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	243.882	196.860	223.513	245.110
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.288	2.244	7.144	7.405
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	115	1.057	6.820	7.010
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7173	1187	324	395

88 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11,05	9,88	12,34	11,75
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	2,81	3,25	3,72	3,58
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	8,24	6,63	8,62	8,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	88,36	89,96	87,12	87,73
Tư nhân - Private	6,37	5,69	4,89	4,18
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	60,8	68,75	64,35	65,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,46	1,1	0,93	1,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,73	14,42	16,95	17,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,59	0,16	0,54	0,52
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,01	0,07	0,52	0,49
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,58	0,09	0,02	0,03

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.281.966	1.236.125	1.365.031	1.319.743	1.432.269
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.255	15.007	27.615	24.302	26.778
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	45.269	55.269	43.995	48.726	51.202
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	211.534	205.521	178.647	232.207	236.112
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25.309	47.100	35.773	32.645	41.023
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	15.276	6.515	17.954	22.124	23.546
Xây dựng - <i>Construction</i>	610.904	518.793	679.514	576.918	617.289
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	170.189	162.641	145.814	198.791	210.230
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	24.644	24.730	28.499	22.539	22.668
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12.390	16.315	10.495	5.831	9.920
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.231	893	962	845	952
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	840	758	953	1.934	2.412

89 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	723	4.720	5.805	1.393	2.032
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	141.280	159.696	165.682	124.241	154.123
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.624	7.547	6.542	7.855	8.120
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	828	75	2.841	1.343	1.560
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.330	5.988	8.927	12.580	18.560
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.872	3.608	4.092	4.409	4.512
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	468	949	921	1.060	1.230

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.281.966	1.236.125	1.365.031	1.319.743	1.432.269
Thành phố Cao Bằng	998.770	932.025	1.047.603	979.628	1.049.725
Huyện Bảo Lâm	57.059	84.293	48.361	43.661	47.516
Huyện Bảo Lạc	60.417	37.772	40.546	30.655	35.670
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	25.126	23.441	35.435	26.139	33.690
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	39.200	25.468	26.646	61.403	70.320
Huyện Hạ Lang	5.246	9.718	7.842	6.282	7.165
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	41.314	61.182	71.338	94.621	101.950
Huyện Hòa An	12.412	11.685	20.193	25.032	28.650
Huyện Nguyên Bình	25.210	39.798	46.780	38.921	41.258
Huyện Thạch An	17.212	10.743	20.287	13.401	16.325

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

**91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.367	6.996	7.505	7.885
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.062	6.894	8.861	9.165
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	4.755	7.825	8.991	9.221
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	6.689	6.514	8.806	9.152
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.415	7.031	7.373	7.612
Tư nhân - <i>Private</i>	5.781	6.283	6.649	6.852
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.446	7.410	7.586	7.698
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10.689	9.773	11.416	11.620
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.359	5.769	6.733	6.920
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.351	2.510	4.706	4.920
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	269	2.986	4.837	5.230
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7.663	2.197	3.000	3.510

92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.277	6.367	6.996	7.505	7.885
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.938	4.649	5.710	6.156	6.232
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.647	6.301	5.774	8.398	9.120
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.733	5.916	5.356	6.598	7.050
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.949	10.038	9.404	7.663	8.510
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.512	2.176	10.921	10.782	10.856
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.292	6.287	7.592	7.803	8.120
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.691	5.458	5.547	7.767	8.110
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.726	5.120	5.982	5.709	5.810
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.338	5.280	4.155	3.738	3.810
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.699	5.722	4.856	4.694	4.750
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.778	7.431	5.883	9.480	9.620
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.019	4.797	4.458	1.888	2.510

92 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10.400	10.312	10.757	8.596	9.120
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.944	8.675	6.414	6.294	6.312
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.313	1.786	5.994	4.866	5.510
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.105	5.040	5.531	6.807	7.350
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.592	7.809	9.342	9.930	9.988
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.250	4.520	5.686	6.795	6.935

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

Nghìn đồng - Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.277	6.367	6.996	7.505	7.885
Thành phố Cao Bằng	6.158	6.348	7.208	7.501	7.825
Huyện Bảo Lâm	7.596	6.846	4.982	5.654	5.915
Huyện Bảo Lạc	7.223	6.964	8.903	7.660	7.987
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	6.568	6.989	8.068	8.509	8.912
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	8.152	5.221	5.200	9.467	9.788
Huyện Hạ Lang	4.461	6.805	5.401	8.244	8.455
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	6.684	6.749	5.252	7.034	7.315
Huyện Hòa An	5.561	4.762	7.316	5.884	6.053
Huyện Nguyên Bình	4.897	6.626	8.330	9.696	9.984
Huyện Thạch An	6.640	4.454	7.863	9.116	9.425

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by type of enterprise

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	-188.122	173.537	338.959	369.771
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-155.882	68.031	384.367	401.405
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	7.853	-1.868	15.176	17.155
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	-163.735	69.899	369.191	384.250
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-30.625	109.177	-34.768	-21.404
Tư nhân - <i>Private</i>	13.229	8.785	15.184	17.120
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	95.645	64.028	73.196	76.205
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18.045	-711	12.126	13.156
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-157.544	37.075	-135.274	-127.885
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-1.615	-3.671	-10.640	-10.230
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-1.767	-1.341	-9.530	-9.210
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	152	-2.330	-1.110	-1.020

94 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	82,86	39,20	113,40	108,56
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	-4,18	-1,08	4,48	4,64
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	87,04	40,28	108,92	103,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	16,28	62,91	-10,26	-5,79
Tư nhân - Private	-7,04	5,06	4,48	4,62
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	-50,84	36,9	21,59	20,61
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-9,59	-0,41	3,58	3,56
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	83,75	21,36	-39,91	-34,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,86	-2,11	-3,14	-2,77
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,94	-0,77	-2,81	-2,49
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,08	-1,34	-0,33	-0,28

95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises
by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-51.227	-188.122	173.537	338.959	369.771
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-7.294	-5.163	29.920	11.210	11.988
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-34.393	22.520	-6.917	-13.396	-11.220
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.258	-187.749	92.071	470.646	438.861
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18.382	24.298	13.196	45.483	55.110
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.364	7.605	5.330	13.598	15.620
Xây dựng - <i>Construction</i>	48.243	49.085	52.437	65.478	72.120
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24.263	5.153	-23.148	18.595	20.998
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-1.345	-1.405	-7.598	-7.179	-6.120
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-5.771	-6.866	-11.023	-11.841	-9.520
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-342	8	-69	-363	-112
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	82	74	1.223	104	550

95 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-24.216	-6.111	3.915	-2.694	-2.310
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.669	14.622	25.195	7.673	9.250
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-101.701	-104.675	-1.526	-257.354	-225.620
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	48	-36	-8	14	16
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	102	-170	-130	-1.592	-560
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	296	553	582	632	750
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	128	135	87	-55	-30

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-51.227	-188.122	173.537	338.959	369.771
Thành phố Cao Bằng	-78.895	-239.916	131.055	182.335	190.663
Huyện Bảo Lâm	-6.275	8.177	36.095	45.842	50.120
Huyện Bảo Lạc	7.497	2.546	7.009	16.064	18.320
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.560	3.363	2.799	2.472	2.635
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	12.149	2.769	-15.517	-910	-603
Huyện Hạ Lang	523	866	1.245	264	563
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	22.256	29.904	-6.006	92.355	100.320
Huyện Hòa An	-14.420	-1.965	7.301	-3.411	532
Huyện Nguyên Bình	3.389	5.028	6.068	2.680	4.568
Huyện Thạch An	989	1.106	3.488	1.268	2.653

Ghi chú - *Note*:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

97 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before tax of acting enterprises
by types of enterprise*

	%			
	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-1,41	1,15	1,90	1,91
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-4,66	2,36	9,99	10,50
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	0,88	-0,29	1,85	1,97
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	-6,67	3,13	12,19	13,02
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-0,31	0,90	-0,25	-0,14
Tư nhân - Private	1,90	1,41	1,87	2,13
Công ty hợp danh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	1,56	0,81	0,80	0,73
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	27,52	-0,56	32,30	33,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-5,16	1,06	-3,53	-3,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-4,77	-12,73	-5,59	-5,31
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-7,38	-4,81	-5,01	-4,79
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,53	-247,03	0,00	-224,18

98 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
*Profit rate before tax of acting enterprises
by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	% Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,41	-1,41	1,15	1,90	1,91
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-20,84	-10,59	8,23	3,11	3,15
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-8,23	5,27	-1,64	-4,27	-3,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	0,55	-4,50	2,28	8,52	8,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,89	4,64	1,57	5,82	5,87
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8,38	12,11	9,84	21,12	23,31
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,04	1,92	1,63	2,29	2,35
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,46	0,11	-0,43	0,25	0,25
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-0,84	-0,89	-3,03	-5,36	-4,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-14,43	-15,63	-36,25	-98,72	-52,52
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-11,40	0,30	-2,69	-18,97	-5,73
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,10	5,77	109,66	3,30	17,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-39,70	-18,02	3,43	-65,80	-37,75

98 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before tax of acting enterprises by kinds of economic activity*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,86	4,84	8,15	3,06	3,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-317,82	-321,31	-12,16	-215,71	-187,84
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,20	-46,41	-0,06	0,12	0,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,64	-0,78	-0,37	-3,49	-0,96
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,52	0,91	1,16	1,32	1,52
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,13	1,60	1,07	-0,70	-0,37

99 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before tax of acting enterprises by district

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,41	-1,41	1,15	1,90	1,91
Thành phố Cao Bằng	-0,79	-2,27	1,22	1,50	1,47
Huyện Bảo Lâm	-1,23	1,22	4,45	5,86	6,18
Huyện Bảo Lạc	2,3	0,73	2,2	5,11	5,79
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1,15	2,01	1,3	1,20	1,25
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1,39	0,42	-1,89	-0,07	-0,04
Huyện Hạ Lang	0,83	1,29	2,54	0,72	1,19
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	8,87	5,74	-0,35	3,59	3,43
Huyện Hòa An	-5,59	-1,41	4,01	-1,84	0,28
Huyện Nguyên Bình	3,2	3,33	2,92	1,45	2,22
Huyện Thạch An	2,83	2,4	3,56	1,43	2,79

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

100

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by type of enterprise*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	386,9	419,1	512,3	525,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.189,1	1.338,0	1.412,5	1.468,6
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	931,6	1.357,6	1.643,5	1.688,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	1.312,5	1.330,0	1.314,8	1.355,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	282,9	316,5	407,3	439,2
Tư nhân - <i>Private</i>	199,5	181,0	255,1	278,0
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	219,8	237,2	282,9	284,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	218,4	220,6	281,7	289,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	507,3	664,3	875,0	965,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	114,9	353,1	393,0	402,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	115,9	133,3	234,9	253,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	114,4	497,2	2.456,9	2.498,0

101

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	331,6	386,9	419,1	512,3	525,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.451,2	1.203,7	1.089,1	1.688,4	1.695,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	313,3	219,5	747,9	895,1	912,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	732,0	777,7	711,8	673,8	679,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.930,0	2.365,1	4.885,2	5.532,7	5.594,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	334,0	513,2	1.123,6	1.028,3	1.039,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	107,4	148,4	136,6	181,3	183,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	193,0	190,7	198,2	251,6	263,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	319,5	383,0	520,7	531,2	556,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	782,9	900,0	1.117,7	1.525,1	1.564,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	281,1	365,6	282,9	305,2	312,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,0	6,6	2,4	1,4	1,8

101 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	32.480,0	5.171,4	1.401,6	2.171,1	2.384,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	76,0	73,9	75,3	91,1	96,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	634,8	344,8	285,4	758,7	769,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.340,2	48,6	17,9	27,0	32,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	117,4	47,2	78,5	97,1	109,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	825,6	904,0	900,7	868,3	896,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	213,8	149,3	147,3	35,0	45,0

102

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	331,6	386,9	419,1	512,3	525,6
Thành phố Cao Bằng	313,7	354,9	350,0	406,3	423,4
Huyện Bảo Lâm	473,6	264,3	717,9	1514	1584,6
Huyện Bảo Lạc	164,0	295,6	294,4	313,9	315,8
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	133,0	128,6	137,7	207	218,5
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	413,6	415,3	462,0	418,8	426,5
Huyện Hạ Lang	153,8	122,7	116,8	531,7	564,5
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.299,5	1.221,4	1.102,5	1147,6	1168,2
Huyện Hòa An	1.977,8	1.368,9	1.091,5	772,8	821,5
Huyện Nguyên Bình	147,5	161,3	178,5	236,1	265,2
Huyện Thạch An	74,9	44,5	176,8	432,2	436,5

Ghi chú - *Note*:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

103

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

Hợp tác xã - Cooperative					
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	153	170	181	195	208
Thành phố Cao Bằng	36	41	39	43	45
Huyện Bảo Lâm	12	15	18	19	20
Huyện Bảo Lạc	12	13	11	13	15
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	27	28	27	29	30
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	17	15	19	18	19
Huyện Hạ Lang	9	9	10	13	15
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	11	17	17	17	17
Huyện Hòa An	15	14	20	23	25
Huyện Nguyên Bình	10	11	11	11	12
Huyện Thạch An	4	7	9	9	10

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

104

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives
by district*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.589	1.573	1.644	1.244	1.298
Thành phố Cao Bằng	435	454	470	369	375
Huyện Bảo Lâm	83	113	118	85	90
Huyện Bảo Lạc	163	156	82	52	55
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	265	200	242	207	210
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	129	120	119	84	90
Huyện Hạ Lang	61	110	90	78	85
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	98	78	182	105	110
Huyện Hòa An	231	211	193	147	155
Huyện Nguyên Bình	108	98	89	88	95
Huyện Thạch An	16	33	59	29	33

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

105

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31 December by kind of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.853	18.357	19.042	19.315	19.890
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	1.679	1.703	2.165	2.950	3.089
Khai khoáng - Mining and quarrying	36	19	1	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.516	1.594	2.043	2.943	3.045
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply			4	4	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities					1
Xây dựng - Construction	127	90	117		36
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	16.174	16.654	16.877	16.365	16.801
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	9.555	9.794	10.198	9.732	9.923
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.123	1.163	853	745	634
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.543	3.832	3.944	3.921	4.007
Thông tin và truyền thông Information and communication	89	103	70	46	48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	36	37	36	34	36
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	793	721	667	697	729

105 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity*

	<i>Cơ sở - Establishment</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	58	57	52	36	37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	128	126	131	117	107
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	44	43	27	28	85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	81	78	91	98	99
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121	117	116	130	134
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	603	583	692	781	962

106

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of non-farm individual business establishments
as of 31 December by district*

	Cơ sở - Establishment				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.853	18.357	19.042	19.315	19.890
Thành phố Cao Bằng	5.734	5.276	5.745	5.731	6.383
Huyện Bảo Lâm	1.062	1.089	1.277	1.516	1.526
Huyện Bảo Lạc	1.123	1.438	1.573	1.669	1.626
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.436	1.544	1.597	1.447	1.452
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2.041	2.337	2.294	2.355	2.282
Huyện Hạ Lang	652	759	682	733	771
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	2.057	2.341	2.107	2.153	2.122
Huyện Hòa An	1.636	1.327	1.613	1.544	1.556
Huyện Nguyên Bình	1.153	1.232	1.158	1.162	1.162
Huyện Thạch An	959	1.014	996	1.005	1.010

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

107

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.826	25.530	27.092	28.075	30.982
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	3.440	3.499	4.011	5.214	5.764
Khai khoáng - Mining and quarrying	169	74	4	5	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.790	2.979	3.537	5.201	5.613
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply			7	8	12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities					1
Xây dựng - Construction	481	446	463		132
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	21.386	22.031	23.081	22.861	25.218
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	12.231	12.314	13.427	13.139	14.082
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.208	1.330	957	861	722
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.347	5.901	6.211	6.144	6.928
Thông tin và truyền thông Information and communication	110	143	91	56	70
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	54	52	53	46	51

107 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	825	755	696	778	854
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	84	83	83	61	70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	222	208	194	184	178
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	72	69	58	84	383
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	118	120	137	147	183
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	268	265	221	236	261
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	847	791	953	1.125	1.436

108

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	24.826	25.530	27.092	28.075	30.982
Thành phố Cao Bằng	8.035	7.524	8.410	8.512	10.036
Huyện Bảo Lâm	1.392	1.418	1.715	2.262	2.250
Huyện Bảo Lạc	1.807	2.077	2.292	2.676	2.701
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.978	2.230	2.367	2.043	2.259
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2.635	3.001	3.067	3.315	3.422
Huyện Hạ Lang	899	1.080	1.010	1.117	1.190
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.201	3.487	3.141	2.980	3.478
Huyện Hòa An	2.126	1.755	2.350	2.321	2.380
Huyện Nguyên Bình	1.488	1.644	1.401	1.451	1.754
Huyện Thạch An	1.265	1.314	1.339	1.398	1.512

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

109

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.346	13.533	14.973	15.472	17.718
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	894	1.006	1.259	1.956	2.376
Khai khoáng - Mining and quarrying	7	9		1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	849	965	1.220	1.953	2.341
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply			3	2	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities					1
Xây dựng - Construction	38	32	36		30
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	12.452	12.527	13.714	13.516	15.342
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	7.240	6.612	7.947	7.746	8.564
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	85	94	88	70	66
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.806	4.466	4.367	4.291	4.779
Thông tin và truyền thông Information and communication	42	49	37	20	27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	16	17	19	17	21

109

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kind of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	383	365	321	351	377
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	25	30	22	21	24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	122	117	102	99	92
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	64	66	52	75	358
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	64	71	98	83	115
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	162	173	136	146	153
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	443	467	525	597	766

110

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by district

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	13.346	13.533	14.973	15.472	17.718
Thành phố Cao Bằng	5.058	4.678	5.333	5.346	5.926
Huyện Bảo Lâm	648	670	809	1.105	1.322
Huyện Bảo Lạc	798	922	973	1.270	1.472
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.023	1.137	1.247	1.075	1.272
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1.244	1.375	1.587	1.819	1.938
Huyện Hạ Lang	348	428	495	541	652
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.440	1.618	1.653	1.426	1.792
Huyện Hòa An	1.231	1.046	1.306	1.296	1.392
Huyện Nguyên Bình	867	913	807	816	1.041
Huyện Thạch An	689	746	763	778	911

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishery*

Biểu Table	Trang Page
111 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per hectare of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	307
112 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	308
113 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kind of activity and by district</i>	309
114 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	310
115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	311
116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	312
117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	313
118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	314
119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	315
120 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	316
121 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	317
122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	318
123 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	319

Biểu Table		Trang Page
124	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	320
125	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	321
126	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	322
127	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	323
128	Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	324
129	Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	325
130	Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	326
131	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	327
132	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	328
133	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	329
134	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area, production of some annual crops</i>	330
135	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	331
136	Diện tích trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	332
137	Diện tích trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	333
138	Diện tích gieo trồng cây thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tobacco by district</i>	334
139	Diện tích gieo trồng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soybean by district</i>	335

Biểu Table		Trang Page
140	Sản lượng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	336
141	Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	337
142	Sản lượng cây thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tobacco by district</i>	338
143	Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soybean by district</i>	339
144	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	340
145	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	342
146	Diện tích hiện có cây lâu năm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, tangerine by district</i>	343
147	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of orange, tangerine by district</i>	344
148	Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, tangerine by district</i>	345
149	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	346
150	Diện tích hiện có cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	347
151	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of longan, litchi by district</i>	348
152	Sản lượng cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of longan, litchi by district</i>	349
153	Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	350
154	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01 Jan. by district</i>	351
155	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01 Jan. by district</i>	352
156	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01 Jan. by district</i>	353

Biểu Table	Trang Page
157 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01 Jan. by district</i>	354
158 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat as of 01 Jan. by district</i>	355
159 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	356
160 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	357
161 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of annual 31 December</i>	358
162 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	359
163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	360
164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	361
165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	362
166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	363
167 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	364
168 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	365
169 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	366
170 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	367
171 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	368
172 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	369

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình

thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng

không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỖ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được vây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, giai, ruộng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

³Including physical products and services.

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year

or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the

purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year;

including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 gặp nhiều khó khăn, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh bùng phát mạnh, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất trồng trọt như giá cả vật tư, đặc biệt là phân bón, thuốc bảo vệ thực vật vẫn ở mức cao, hàng hóa nông sản, đặc biệt là mặt hàng rau tiêu thụ bị hạn chế... Những tháng đầu năm thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài, ở một số địa phương xuất hiện băng giá làm cho đàn trâu, bò bị chết rét. Trước những khó khăn đó, ngành Nông nghiệp đã có những giải pháp ứng phó hiệu quả nên kết quả sản xuất nông nghiệp đạt khá, sản lượng lương thực có hạt, sản lượng cây lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi phát triển tốt, tăng cả về số lượng đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng; sản xuất lâm nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước; sản xuất thủy sản phát triển ổn định.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 96.322 ha, tăng 1,53% hay tăng 1.451 ha so với năm 2021, tăng chủ yếu ở vụ mùa và ở một số cây trồng như: lúa, sắn, dong riềng, thạch đen, gừng và một số cây hàng năm khác, do thời điểm gieo trồng thời tiết thuận lợi vì vậy bà con nông dân gieo trồng hết diện tích bỏ hoang từ những năm trước và khai hoang, mở rộng thêm diện tích gieo trồng. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 298.979 tấn, tăng 3,02%, hay tăng 8.776 tấn so với năm 2021; sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 551 kg/năm, tăng 2,23%, hay tăng 12 tấn so với năm 2021. Trong đó: lúa năng suất đạt 47,02 tạ/ha, tăng 2,66% hay tăng 1,22 tạ/ha; sản lượng đạt 142.364 tấn, tăng 6,51%, hay tăng 8.703 tấn so với năm 2021. Cây ngô năng suất đạt 38,01 tạ/ha, tăng 0,18%, hay tăng 0,07 tạ/ha; sản lượng đạt 156.595 tấn, tăng 0,05%, hay tăng 73 tấn so với năm 2021. Cây sắn năng suất đạt

151,94 tạ/ha, giảm 1,54%, hay giảm 2,38 tạ/ha; sản lượng đạt 51.886 tấn, tăng 15,83%, hay tăng 7.092 tấn so với năm 2021. Cây mía năng suất đạt 623,77 tạ/ha, tăng 2,24%, hay tăng 13,67 tạ/ha; sản lượng đạt 173.267 tấn, giảm 0,21%, hay giảm 367 tấn so với năm 2021. Cây thuốc lá năng suất đạt 26,01 tạ/ha, tăng 2,22%, hay tăng 0,57 tạ/ha; sản lượng đạt 8.565 tấn, tăng 10,2%, hay tăng 793 tấn so với cùng kỳ năm trước.

Cây lâu năm trên địa bàn tỉnh đã và đang được quan tâm đầu tư phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao nhằm tạo nguồn lực phát triển bền vững nền kinh tế địa phương. Các cơ quan chuyên môn đã tiến hành khảo sát, trồng thử nghiệm thành công một số loại cây phù hợp với thổ nhưỡng và điều kiện tự nhiên của từng vùng để quy hoạch và lập đề án đầu tư, mở rộng quy mô theo hướng “sản xuất trồng trọt thông minh ứng dụng công nghệ cao” gồm nhóm cây ăn quả, nhóm cây dược liệu,... Nhiều loại cây được triển khai trồng theo mô hình đã nhận được sự đồng tình, hưởng ứng của người dân, doanh nghiệp và dần hình thành vùng trồng chuyên canh các loại cây có giá trị kinh tế cao, phát triển sản phẩm theo hướng sản xuất hàng hóa. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có năm 2022 là 10.286 ha, tăng 13,41%, hay tăng 1.216 ha so với năm 2021, trong đó: diện tích cây ăn quả hiện có 2.954 ha, tăng 7,61%, hay tăng 209 ha, tăng nhiều ở các loại cây: xoài, thanh long, dứa, cam, mận, lê, macca...; cây công nghiệp lâu năm đạt 6.749 ha, tăng 22,44%, hay tăng 1.237 ha, tăng chủ yếu là diện tích cây hồ tiêu tăng 1.232 ha và được trồng nhiều tại huyện Thạch An, Trùng Khánh, Quảng Hòa, Hòa An, Bảo Lâm, Bảo Lạc. Sản lượng năm 2022 của một số cây lâu năm chủ yếu như sau: cam, quýt đạt 2.669 tấn, tăng 38 tấn; thanh long đạt 581 tấn, tăng 48 tấn; xoài đạt 351 tấn, tăng 30 tấn; dứa đạt 776 tấn, tăng 200 tấn; nhãn, vải đạt 731 tấn, giảm 99 tấn; mận đạt 877 tấn, tăng 149 tấn; lê đạt 876 tấn, tăng 86 tấn; chè đạt 299 tấn, tăng 97 tấn; cây hồ tiêu 3.826 tấn, tăng 840 tấn....

Tình hình sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2022 tương đối ổn định. Trong năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai

kip thời nhiều chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho người dân vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư mở rộng chuồng trại, mua giống thức ăn và phòng trừ dịch bệnh, vì vậy số lượng đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng so với năm 2021. Tổng số trâu hiện có 106.354 con, tăng 0,26%, hay tăng 275 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.172 tấn, giảm 3,72%, hay giảm 83 tấn so với năm 2021. Tổng số bò hiện có 100.919 con, giảm 4,06%, hay giảm 4.276 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.300 tấn, tăng 0,06%, hay tăng 1 tấn. Tổng đàn lợn có 327.579 con, tăng 7,02%, hay tăng 21.497 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 26.549 tấn, tăng 4,62%, hay tăng 1.171 tấn. Tổng số gia cầm có 3.034 nghìn con, tăng 1,3%, hay tăng 39 nghìn con; sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 6.746 tấn, tăng 0,76%, hay tăng 51 tấn; sản lượng trứng gia cầm đạt 39.125 nghìn quả, tăng 1,18%, hay tăng 457 nghìn quả so với cùng kỳ năm 2021.

2. Lâm nghiệp

Năm 2022 công tác trồng rừng, khoanh nuôi, chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ rừng tiếp tục được các cấp, các ngành và địa phương quan tâm thực hiện. Các ngành chức năng duy trì và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vụ khai thác, vận chuyển, chặt phá rừng trái phép, thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống chữa cháy rừng tại các địa phương. Tổng diện tích có rừng tính đến 31/12/2022 trên địa bàn tỉnh là 375.232,3 ha, trong đó: Rừng tự nhiên là 358.391,41 ha; rừng trồng là 16.840,89 ha. Tỷ lệ che phủ rừng liên tục tăng, năm 2022 đạt 56%, tăng 0,12% so với năm 2021. Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2022 đạt 3.062 ha, giảm 4,37%, hay giảm 140 ha so với năm 2021, trong đó: rừng sản xuất trồng mới đạt 2.977 ha, giảm 2,71%, hay giảm 83 ha; rừng phòng hộ đạt 85 ha, giảm 40,14%, hay giảm 57 ha so với năm 2021. Tổng số gỗ khai thác năm 2022 là 24.273 m³, giảm 11,55%, hay giảm 3.170 m³ so với năm 2021; củi khai thác đạt 1.390.115 ste, tăng 1%, hay tăng 13.763 ste;

trúc đạt 9.443 nghìn cây, tăng 20,93%, hay tăng 1.634 nghìn cây; măng tươi đạt 458 tấn, tăng 12,33%, hay tăng 50 tấn...

3. Thủy sản

Năm 2022 nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh phát triển khá tốt do ít chịu ảnh hưởng của thời tiết, giá cả và thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định, vì vậy các cơ sở quan tâm đầu tư chăm sóc và nuôi trồng thêm một số loại có giá trị kinh tế cao; sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tăng góp phần cung cấp thực phẩm đáng kể cho thị trường tiêu dùng trong tỉnh. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2022 là 350,52 ha, giảm 0,87%, hay giảm 3,07 ha so với năm 2021. Tổng sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 602,03 tấn, tăng 1,28%, hay tăng 7,6 tấn so với năm 2021, trong đó: sản lượng thủy sản khai thác nội địa năm 2022 đạt 117,69 tấn, tăng 2,81%, hay tăng 3,22 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng nội địa đạt 484,34 tấn, tăng 0,91%, hay tăng 4,38 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2022

1. Agriculture

Agriculture, forestry and fishery production in 2022 faced many difficulties, the Covid 19 pandemic situation in the province broke out strongly, directly affecting crop production such as the high price of materials, especially fertilizers, plant protection drugs; limited consumption of agricultural products, especially vegetables, etc. In the first months of the year, severe and prolonged cold weather appeared in some localities leading the frost appeared which caused the cattle to freeze to death. Facing these difficulties, the agriculture sector has had effective solutions to coping, so the agricultural production results were quite good, the output of grain and perennial crops increased compared to the same period last year, animal husbandry developed well, increased both in head and live weight output; forestry production increased over the same period last year; seafood production developed stably.

The total annual cultivation area reached 96,322 ha, an increase of 1.53% or 1,451 ha compared to 2021, increasing mainly in the crop season and in a number of crops such as rice, cassava, galangal, black jelly, ginger and some other annual crops thanks to favorable weather at the time of planting, so farmers planted all the abandoned areas from previous years and reclaimed and expanded the planting area. Total grain production in 2022 reached 298,979 tons, an increase of 3.02% or an increase of 8,776 tons compared to 2021; grain yield per capita reached 551 kg/year, an increase of 2.23% or 12 tons compared to 2021. In which: rice yield reached 47.02 quintals/ha, an increase of 2.66% or a rise of 1.22 quintals/ha; yield reached 142,364 tons, an increase of 6.51% or up 8,703 tons compared to 2021. Maize yield reached 38.01 quintals/ha, an increase of 0.18% or an increase of 0.07 quintals/ha;

production reached 156,595 tons, up 0.05% or 73 tons compared to 2021. Cassava yield reached 151.94 quintals/ha, down 1.54% or down 2.38 quintals/ha; yield reached 51,886 tons, an increase of 15.83% or up 7,092 tons compared to 2021. Sugarcane yield reached 623.77 quintals/ha, an increase of 2.24% or an increase of 13.67 quintals/ha; output reached 173,267 tons, a reduction of 0.21% or down 367 tons compared to 2021. Tobacco yield reached 26.01 quintals/ha, increased by 2.22% or increased by 0.57 quintals/ha; output reached 8,565 tons, up 10.2% or 793 tons over the same period last year.

Perennial trees in the province have been paid attention to investing in trees of high economic value in order to create resources for sustainable development of the local economy. Specialized agencies have carried out surveys, successfully planted a number of plants suitable to the soil and natural conditions of each region for planning and making investment projects, expanding the scale in the direction of " smart crop production and application of high technology", including fruit trees, medicinal plants, etc. Many types of trees have been planted according to the model and received the consent and response of the people and enterprises which gradually formed specialized cultivation areas of trees of high economic value, developing products in the direction of commodity production. The total existing perennial tree area in 2022 was 10,286 ha, an increase of 13.41% or an increase of 1,216 ha compared to 2021, of which the existing fruit tree area was 2,954 ha, an increase of 7.61% or up 209 ha with an increase of many trees such as trees: mango, dragon fruit, pineapple, orange, plum, pear, macadamia...; perennial industrial crops reached 6,749 ha, an increase of 22.44% or an increase of 1,237 ha, mainly increased in anise area with 1,232 ha and planted in many districts of Thach An, Trung Khanh, Quang Hoa, Hoa An, Bao Lam, Bao Lac. The output in 2022 of some major perennials was as follows: oranges and tangerines with 2,669 tons, up 38 tons; dragon fruit

with 581 tons, up 48 tons; mango with 351 tons, up 30 tons; pineapple with 776 tons, up 200 tons; longan, lychee with 731 tons, down 99 tons; plums with 877 tons, up 149 tons; pears with 876 tons, up 86 tons; tea with 299 tons, up 97 tons; star anise with 3,826 tons, an increase of 840 tons.

The situation of livestock production in the province in 2022 was relatively stable. During the year, the Provincial People's Committee has directed all levels and sectors to promptly implement many supportive policies and create conditions for people to loan at preferential interest rates to invest in expanding barns, buying food and seeds and preventing disease, so the number of heads and meat output for slaughter increased compared to 2021. The total number of buffaloes was 106,354 heads, an increase of 0.26% or up 275 heads; meat output for slaughter reached 2,172 tons, down 3.72% or reduction of 83 tons compared to 2021. The total number of cows was 100,919 heads, down 4.06% or down 4,276 heads; Live meat output for slaughter reached 2,300 tons, up 0.06% or up 1 ton. The total herd of pigs was 327,579 heads, an increase of 7.02% or an increase of 21,497 heads; The output of live meat for slaughter was 26,549 tons, up 4.62% or 1,171 tons. The total number of poultry was 3,034 thousand, an increase of 1.3% or up 39 thousand heads; production of live meat and poultry for slaughter reached 6,746 tons, up 0.76% or 51 tons; poultry egg production reached 39,125 thousand eggs, an increase of 1.18% or an increase of 457,000 eggs compared to the same period in 2021.

2. Forestry

In 2022, the afforestation, forest regeneration and protection continued to be paid attention by all levels, branches and localities. The functional branches maintained and strengthened the inspection, control and timely handled cases of illegal logging, transportation, and deforestation, well performed the propaganda and advocacy on forest

management, protection and development, fire prevention in localities. The total forest area as of December 31, 2022 in the province was 375,232.3 ha, of which: natural forest was 358,391.41 ha; planted forest was 16,840.89 ha. The rate of forest cover continuously increased, reaching 56% in 2022, up 0.12% compared to 2021. The total area of newly planted forest in 2022 reached 3,062 ha, down 4.37% or 140 ha compared to 2021, in which: newly planted production forest reached 2,977 ha, down 2.71% or down 83 ha; protection forest reached 85 ha, down 40.14% or 57 ha compared to 2021. Total timber harvested in 2022 was 24,273m³, down 11.55% or down 3,170m³ compared to 2021; firewood was harvested at 1,390,115 ste, up 1% or 13,763 ste; architecture reached 9,443 thousand trees, an increase of 20.93% or an increase of 1,634,000 trees; fresh bamboo shoots reached 458 tons, an increase of 12.33% or an increase of 50 tons...

3. Fishery

In 2022, aquaculture and fishery exploration in the province developed quite well because it was less affected by the weather, prices and product consumption markets were stable, so the establishments paid attention to investing in caring for and raising an additional varieties of high economic value; the increased production of aquaculture and fishery exploration contributed to a significant food supply for the consumer market in the province. The total aquaculture area of the whole province in 2022 was 350.52 hectares, down 0.87% or 3.07 hectares compared to 2021. Total aquaculture production in 2022 reached 602.03 tons, up 1.28% or 7.6 tons compared to that in 2021, of which: domestic fishery production in 2022 reached 117.69 tons, an increase of 2.81% or 3.22 tons; the domestic aquaculture production reached 484.34 tons, up 0.91% or 4.38 tons.

111

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản
trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp
và đất nuôi trồng thủy sản**

*Gross output of product per hectare of agriculture production
land and water surface land for aquaculture*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	39,26	45,48
2019	41,07	46,54
2020	41,95	46,60
2021	42,95	50,32
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	44,25	52,84

112

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

	Trang trại - Farm				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2			
Thành phố Cao Bằng	2	1			
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng					
Huyện Trùng Khánh					
Huyện Hạ Lang					
Huyện Quảng Hoà					
Huyện Hòa An		1			
Huyện Nguyên Bình					
Huyện Thạch An					

113

Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2022 by kind of activity and by district

Trang trại - *Farm*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL					
Thành phố Cao Bằng					
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng					
Huyện Trùng Khánh					
Huyện Hạ Lang					
Huyện Quảng Hoà					
Huyện Hòa An					
Huyện Nguyên Bình					
Huyện Thạch An					

114 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2018	101.173	93.661	70.242	11.762	7.512	2.830	2.471
2019	100.720	92.912	69.715	11.092	7.808	4.756	2.606
2020	100.281	92.426	69.791	10.510	7.855	4.752	2.687
2021	103.941	94.871	70.483	10.265	9.070	5.512	2.745
2022	106.608	96.322	71.510	10.028	10.286	6.749	2.954
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2018	99,41	98,96	99,40	95,79	105,39	62,65	105,46
2019	99,55	99,20	99,25	94,30	103,94	168,06	105,46
2020	99,56	99,48	100,11	94,75	100,60	99,92	103,11
2021	103,65	102,65	100,99	97,67	115,47	115,99	102,16
2022	102,57	101,53	101,46	97,69	113,41	122,44	107,61

115

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2018	70.242	30.298	39.876	275.465	132.521	142.913
2019	69.715	30.225	39.444	278.913	135.915	142.980
2020	69.791	29.024	40.734	281.439	131.311	150.114
2021	70.483	29.185	41.255	290.203	133.661	156.522
2022	71.510	30.278	41.198	298.979	142.364	156.595
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	99,40	99,79	99,09	99,63	99,86	99,41
2019	99,25	99,76	98,92	101,25	102,56	100,05
2020	100,11	96,03	103,27	100,91	96,61	104,99
2021	100,99	100,55	101,28	103,11	101,79	104,27
2022	101,46	103,75	99,86	103,02	106,51	100,05

116

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of cereals by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	70.242	69.715	69.791	70.483	71.510
Thành phố Cao Bằng	2.184	2.157	2.106	2.217	2.212
Huyện Bảo Lâm	8.040	8.114	8.236	8.466	8.440
Huyện Bảo Lạc	8.175	8.186	8.128	8.117	8.218
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	8.808	8.953	9.027	9.069	9.146
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	13.329	12.804	12.015	12.171	12.680
Huyện Hạ Lang	3.731	3.503	3.444	3.464	3.599
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	9.070	9.257	9.962	10.023	10.019
Huyện Hòa An	7.057	7.027	6.909	7.084	7.151
Huyện Nguyên Bình	5.842	5.876	6.026	5.978	5.972
Huyện Thạch An	4.006	3.838	3.938	3.894	4.073

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	275.465	278.913	281.439	290.203	298.979
Thành phố Cao Bằng	11.017	10.870	10.766	11.189	11.285
Huyện Bảo Lâm	26.789	27.221	27.976	28.980	29.021
Huyện Bảo Lạc	24.662	24.859	25.088	25.703	26.407
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	30.943	32.271	32.760	33.290	34.416
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	61.184	59.829	56.020	58.100	61.624
Huyện Hạ Lang	14.444	13.664	13.731	14.270	15.313
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	40.932	42.629	46.454	47.188	48.681
Huyện Hòa An	29.755	30.471	30.132	31.180	31.480
Huyện Nguyên Bình	19.742	21.292	22.590	24.024	24.049
Huyện Thạch An	15.997	15.807	15.922	16.279	16.703

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

	Kg				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	510	525	528	539	551
Thành phố Cao Bằng	156	148	146	150	150
Huyện Bảo Lâm	437	418	428	439	437
Huyện Bảo Lạc	466	456	459	465	475
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	534	556	562	566	570
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	864	846	814	837	881
Huyện Hạ Lang	553	536	537	554	592
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	662	699	733	739	759
Huyện Hòa An	531	577	568	581	575
Huyện Nguyên Bình	473	536	567	598	592
Huyện Thạch An	495	529	530	538	550

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

119

Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2018	30.298	3.589	26.709
2019	30.225	3.619	26.606
2020	29.024	3.639	25.385
2021	29.185	3.633	25.552
2022	30.278	3.712	26.566
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	99,79	100,50	99,69
2019	99,76	100,84	99,61
2020	96,03	100,55	95,41
2021	100,55	99,84	100,66
2022	103,75	102,17	103,97

120

Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2018	43,74	50,97	42,77
2019	44,97	50,58	44,21
2020	45,24	51,39	44,36
2021	45,80	51,64	44,97
2022	47,02	51,35	46,42
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2018	100,07	100,08	100,05
2019	102,81	99,23	103,37
2020	100,60	101,60	100,34
2021	101,24	100,49	101,38
2022	102,66	99,44	103,21

121 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>			
2018	132.521	18.292	114.229
2019	135.915	18.304	117.611
2020	131.311	18.698	112.613
2021	133.661	18.763	114.898
2022	142.364	19.059	123.305
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	99,86	100,58	99,74
2019	102,56	100,07	102,96
2020	96,61	102,15	95,75
2021	101,79	100,35	102,03
2022	106,51	101,58	107,32

122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	30.298	30.225	29.024	29.185	30.278
Thành phố Cao Bằng	1.556	1.528	1.485	1.581	1.585
Huyện Bảo Lâm	2.676	2.715	2.675	2.797	2.725
Huyện Bảo Lạc	2.748	2.744	2.811	2.647	2.712
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.685	2.708	2.698	2.611	2.797
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.020	6.014	5.549	5.288	5.794
Huyện Hạ Lang	1.941	1.827	1.821	1.784	1.848
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.195	3.205	2.883	3.227	3.230
Huyện Hòa An	4.758	4.723	4.504	4.621	4.723
Huyện Nguyên Bình	2.608	2.597	2.593	2.627	2.680
Huyện Thạch An	2.111	2.164	2.005	2.002	2.184

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

123

Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	43,74	44,97	45,24	45,80	47,02
Thành phố Cao Bằng	51,55	51,61	52,12	51,33	51,75
Huyện Bảo Lâm	41,71	41,54	42,10	41,95	42,88
Huyện Bảo Lạc	37,71	38,31	39,13	40,14	40,81
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	42,26	43,20	44,05	44,25	47,08
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	50,57	51,69	52,10	52,12	53,13
Huyện Hạ Lang	40,57	41,18	41,58	41,22	43,68
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	47,33	47,80	47,04	47,64	51,25
Huyện Hòa An	42,66	44,44	44,85	45,00	45,00
Huyện Nguyên Bình	34,47	39,16	40,59	44,89	45,11
Huyện Thạch An	42,13	43,66	43,17	43,75	43,46

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	132.521	135.915	131.311	133.661	142.364
Thành phố Cao Bằng	8.022	7.885	7.739	8.114	8.204
Huyện Bảo Lâm	11.161	11.277	11.262	11.731	11.682
Huyện Bảo Lạc	10.364	10.514	11.001	10.624	11.068
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	11.348	11.700	11.882	11.554	13.170
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	30.445	31.090	28.913	27.563	30.784
Huyện Hạ Lang	7.874	7.524	7.570	7.352	8.073
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	15.121	15.319	13.560	15.376	16.554
Huyện Hòa An	20.299	20.989	20.202	20.794	21.255
Huyện Nguyên Bình	8.990	10.169	10.525	11.793	12.090
Huyện Thạch An	8.897	9.448	8.657	8.760	9.484

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

125

**Diện tích gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of spring paddy by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.589	3.619	3.639	3.633	3.712
Thành phố Cao Bằng	698	694	693	692	705
Huyện Bảo Lâm	324	346	353	384	378
Huyện Bảo Lạc	68	75	93	82	98
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	201	208	211	222	231
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	5	8			
Huyện Hạ Lang	349	340	336	335	348
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	124	114	135	102	98
Huyện Hòa An	1.073	1.070	1083	1.077	1.095
Huyện Nguyên Bình	155	148	153	157	158
Huyện Thạch An	592	616	582	582	601

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

126

**Diện tích gieo trồng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of winter paddy by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	26.709	26.606	25.385	25.552	26.566
Thành phố Cao Bằng	858	834	791	889	880
Huyện Bảo Lâm	2.352	2.369	2.322	2.412	2.346
Huyện Bảo Lạc	2.680	2.669	2.718	2.564	2.615
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.483	2.499	2.487	2.389	2.566
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.014	6.006	5.549	5.288	5.794
Huyện Hạ Lang	1.592	1.487	1.485	1.449	1.501
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.072	3.092	2.748	3.126	3.132
Huyện Hòa An	3.686	3.653	3.421	3.544	3.628
Huyện Nguyên Bình	2.453	2.449	2.440	2.471	2.522
Huyện Thạch An	1.519	1.548	1.424	1.420	1.582

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

127

Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	50,97	50,58	51,39	51,64	51,35
Thành phố Cao Bằng	55,80	55,00	55,79	55,91	56,14
Huyện Bảo Lâm	42,60	41,76	42,39	41,00	41,87
Huyện Bảo Lạc	42,20	43,10	42,24	45,29	45,82
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	49,55	50,00	50,51	50,21	49,71
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	44,00	52,50			
Huyện Hạ Lang	47,30	47,22	48,10	48,51	48,74
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	49,92	53,51	52,16	51,80	53,93
Huyện Hòa An	54,20	53,41	54,84	55,70	54,38
Huyện Nguyên Bình	52,00	50,40	49,00	47,18	48,97
Huyện Thạch An	47,60	48,00	49,33	50,52	49,41

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

128

**Năng suất gieo trồng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Yield of winter paddy by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	42,77	44,21	44,36	44,97	46,42
Thành phố Cao Bằng	48,07	48,80	48,90	47,74	48,23
Huyện Bảo Lâm	41,58	41,51	42,05	42,10	43,04
Huyện Bảo Lạc	37,60	38,18	39,03	39,98	40,62
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	41,69	42,66	43,50	43,70	46,85
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	50,59	51,69	52,10	52,12	53,13
Huyện Hạ Lang	39,09	39,80	40,10	39,53	42,50
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	47,20	47,57	46,79	47,50	51,17
Huyện Hòa An	39,30	41,81	41,69	41,76	42,17
Huyện Nguyên Bình	33,37	38,48	40,06	44,74	44,87
Huyện Thạch An	40,00	41,93	40,66	40,98	41,20

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

129 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.292	18.304	18.698	18.763	19.059
Thành phố Cao Bằng	3.898	3.815	3.869	3.871	3.959
Huyện Bảo Lâm	1.381	1.445	1.497	1.575	1.584
Huyện Bảo Lạc	286	323	394	372	447
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	996	1.041	1.064	1.116	1.149
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	22	42	-	-	-
Huyện Hạ Lang	1.651	1.607	1.616	1.625	1.695
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	619	610	702	528	526
Huyện Hòa An	5.816	5.716	5.936	5.997	5.955
Huyện Nguyên Bình	804	747	751	739	772
Huyện Thạch An	2.819	2.958	2.869	2.940	2.972

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

130 Sản lượng lúa mùa
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	114.229	117.611	112.613	114.898	123.305
Thành phố Cao Bằng	4.124	4.070	3.871	4.244	4.245
Huyện Bảo Lâm	9.780	9.832	9.765	10.155	10.099
Huyện Bảo Lạc	10.078	10.191	10.607	10.252	10.621
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	10.352	10.660	10.819	10.438	12.021
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	30.424	31.046	28.913	27.563	30.784
Huyện Hạ Lang	6.223	5.917	5.954	5.727	6.378
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	14.501	14.709	12.858	14.847	16.028
Huyện Hòa An	14.483	15.274	14.266	14.797	15.300
Huyện Nguyên Bình	8.186	9.421	9.773	11.054	11.317
Huyện Thạch An	6.078	6.491	5.787	5.821	6.512

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

131

**Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of maize by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	39.876	39.444	40.734	41.255	41.198
Thành phố Cao Bằng	627	630	622	636	627
Huyện Bảo Lâm	5.364	5.399	5.561	5.670	5.715
Huyện Bảo Lạc	5.427	5.441	5.317	5.470	5.505
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	6.124	6.246	6.239	6.459	6.345
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	7.271	6.765	6.535	6.856	6.861
Huyện Hạ Lang	1.770	1.667	1.617	1.675	1.748
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	5.866	6.039	7.073	6.784	6.785
Huyện Hòa An	2.298	2.304	2.405	2.463	2.428
Huyện Nguyên Bình	3.234	3.279	3.433	3.351	3.292
Huyện Thạch An	1.895	1.674	1.932	1.891	1.892

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

132

Năng suất gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	35,84	36,25	36,85	37,94	38,01
Thành phố Cao Bằng	47,75	47,43	48,67	48,35	49,14
Huyện Bảo Lâm	29,13	29,53	30,06	30,43	30,34
Huyện Bảo Lạc	26,35	26,36	26,50	27,57	27,86
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	32,00	32,93	32,99	33,65	33,48
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	42,24	42,47	42,04	44,52	44,93
Huyện Hạ Lang	37,08	36,82	38,10	41,30	41,41
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	44,00	45,21	46,50	46,89	47,35
Huyện Hòa An	41,16	41,17	41,29	42,17	42,12
Huyện Nguyên Bình	33,24	33,92	35,15	36,50	36,33
Huyện Thạch An	37,48	37,98	37,60	39,76	38,16

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

133 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	142.913	142.980	150.114	156.522	156.595
Thành phố Cao Bằng	2.995	2.985	3.027	3.074	3.081
Huyện Bảo Lâm	15.628	15.944	16.714	17.250	17.338
Huyện Bảo Lạc	14.298	14.345	14.087	15.079	15.339
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	19.595	20.570	20.878	21.736	21.243
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	30.717	28.728	27.096	30.523	30.827
Huyện Hạ Lang	6.564	6.137	6.159	6.916	7.239
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	25.809	27.306	32.892	31.808	32.125
Huyện Hòa An	9.456	9.483	9.930	10.386	10.226
Huyện Nguyên Bình	10.751	11.123	12.065	12.231	11.959
Huyện Thạch An	7.100	6.359	7.266	7.519	7.218

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

134

Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area, production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	3.658	3.321	2.948	2.846	2.778
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	2.948	3.112	3.026	3.054	3.293
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>		19	27	48	49
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.161	4.656	4.536	4.337	3.930
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	4.544	4.670	4.961	5.015	4.918
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.468	2.739	2.981	4.138	4.586
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	227.336	207.012	178.483	173.634	173.267
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	6.810	7.931	7.346	7.772	8.565
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>		32	40	115	127
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.797	5.402	5.282	5.332	4.694
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	34.260	34.610	35.658	38.257	37.501
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	26.167	28.550	42.113	68.525	74.991

135

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some annual crops by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93.661	92.912	92.426	94.871	96.322
Thành phố Cao Bằng	2.557	2.555	2.516	2.668	2.689
Huyện Bảo Lâm	9.704	10.037	10.118	10.920	10.768
Huyện Bảo Lạc	10.235	10.435	10.419	10.665	11.024
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	13.245	13.496	13.347	13.594	13.612
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	15.899	15.160	13.887	14.350	15.100
Huyện Hạ Lang	5.197	4.750	4.721	4.840	5.114
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	14.675	14.624	15.075	15.163	15.133
Huyện Hòa An	9.824	9.923	9.837	10.127	10.205
Huyện Nguyên Bình	7.507	7.229	7.357	7.389	7.398
Huyện Thạch An	4.818	4.703	5.149	5.155	5.279

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

136

Diện tích trồng cây sắn
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cassava by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.689	2.763	2.232	2.904	3.115
Thành phố Cao Bằng	44	39	31	36	46
Huyện Bảo Lâm	299	381	377	786	386
Huyện Bảo Lạc	801	974	703	977	1.386
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	33	34	34	21	7
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	283	247	115	120	119
Huyện Hạ Lang	215	197	180	219	407
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	550	603	569	570	659
Huyện Hòa An	181	110	99	86	34
Huyện Nguyên Bình	165	93	42	22	14
Huyện Thạch An	118	85	82	67	57

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

137

Diện tích trồng cây mía
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of sugar-cane by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.658	3.321	2.948	2.846	2.778
Thành phố Cao Bằng	10	9	5	12	10
Huyện Bảo Lâm	14	28	29	27	31
Huyện Bảo Lạc	6	6	11	14	12
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	27	26	24	16	15
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	40	46	35	35	26
Huyện Hạ Lang	268	250	247	231	164
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.214	2.897	2.551	2.452	2.455
Huyện Hòa An	6	6	5	5	4
Huyện Nguyên Bình	26	23	23	25	24
Huyện Thạch An	47	30	18	29	37

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

138

**Diện tích gieo trồng cây thuốc lá
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of tobacco by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.948	3.112	3.026	3.054	3.293
Thành phố Cao Bằng	7	5	4	3	3
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	940	984	945	972	1.015
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	280	264	272	335	447
Huyện Hạ Lang	2				2
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	97	59	52	58	85
Huyện Hòa An	1.452	1.635	1.599	1.520	1.549
Huyện Nguyên Bình	167	164	153	166	191
Huyện Thạch An	3	1	1		1

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

139

**Diện tích gieo trồng cây đậu tương
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of soybean by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.233	2.818	2.466	2.407	2.158
Thành phố Cao Bằng			1	1	1
Huyện Bảo Lâm	149	119	112	105	97
Huyện Bảo Lạc	197	185	163	168	137
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.043	1.004	894	800	707
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	760	696	443	438	395
Huyện Hạ Lang	526	386	409	442	357
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	253	192	198	208	210
Huyện Hòa An	109	84	85	93	82
Huyện Nguyên Bình	156	120	123	108	118
Huyện Thạch An	40	32	38	44	54

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

140 Sản lượng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cassava by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	37.229	44.452	33.663	44.794	51.886
Thành phố Cao Bằng	681	598	477	541	679
Huyện Bảo Lâm	3.592	5.500	5.157	11.330	9.259
Huyện Bảo Lạc	8.462	14.091	7.795	11.154	17.901
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	293	447	448	279	92
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2.982	3.049	1.188	1.380	1.613
Huyện Hạ Lang	2.276	2.366	2.171	2.636	6.101
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	11.673	13.359	12.667	14.405	14.350
Huyện Hòa An	2.722	1.765	1.602	1.434	565
Huyện Nguyên Bình	2.188	1.388	512	265	176
Huyện Thạch An	2.360	1.889	1.646	1.370	1.150

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

141 Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of sugar-cane by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	227.336	207.012	178.483	173.634	173.267
Thành phố Cao Bằng	339	295	161	398	348
Huyện Bảo Lâm	305	593	603	558	649
Huyện Bảo Lạc	112	126	225	285	231
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	550	1.447	620	282	272
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1.517	1.835	1.635	1.730	1.298
Huyện Hạ Lang	14.470	13.928	13.244	11.303	7.788
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	206.222	186.052	160.010	156.290	159.516
Huyện Hòa An	220	202	192	181	150
Huyện Nguyên Bình	867	782	769	825	796
Huyện Thạch An	2.734	1.752	1.024	1.782	2.219

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

142 Sản lượng cây thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of tobacco by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.810	7.931	7.346	7.772	8.565
Thành phố Cao Bằng	11	9	6	5	6
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.263	2.579	2.502	2.707	2.836
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	462	646	455	707	922
Huyện Hạ Lang	3				3
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	136	149	111	128	184
Huyện Hòa An	3.645	4.166	4.005	3.916	4.223
Huyện Nguyên Bình	284	380	266	309	389
Huyện Thạch An	6	2	1		2

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

143 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of soybean by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.946	2.667	2.200	2.468	2.106
Thành phố Cao Bằng	1		1	1	1
Huyện Bảo Lâm	120	98	92	96	80
Huyện Bảo Lạc	124	134	108	146	106
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.096	1.071	914	903	774
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	614	570	340	386	324
Huyện Hạ Lang	400	304	324	422	293
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	238	216	178	233	229
Huyện Hòa An	90	70	72	86	73
Huyện Nguyên Bình	223	168	133	151	171
Huyện Thạch An	40	36	38	44	55

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

144

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng
một số cây lâu năm**
*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	2022
Diện tích hiện có Planted area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>		0,6	3,80	2,86	4,85
Xoài - <i>Mango</i>	104	99	104	86	94
Thanh long - <i>Dragon fruit</i>	52	74	84	98	105
Dứa - <i>Pineapple</i>	129	134	129	152	163
Cam - <i>Orange</i>	181	202	265	271	279
Quýt - <i>Tangerine</i>	224	236	274	287	290
Táo - <i>Apple</i>	45	49	39	44	38
Mận - <i>Plums</i>	245	247	257	271	323
Lê/mặc cộc - <i>Pear</i>	207	260	310	339	404
Nhãn - <i>Longan</i>	122	118	114	112	105
Vải - <i>Litchi</i>	148	146	127	91	88
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	234	248	229	214	219
Hôi - <i>Anise</i>	2.596	4.508	4.522	5.298	6.530
Diện tích cho sản phẩm Gathering area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>		0,01	2,70	2,84	3,34
Xoài - <i>Mango</i>	88	96	91	78	85
Thanh long - <i>Dragon fruit</i>	47	60	73	88	94
Dứa - <i>Pineapple</i>	116	118	110	112	147
Cam - <i>Orange</i>	158	158	186	188	231
Quýt - <i>Tangerine</i>	169	178	213	233	244

144

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	2022
Táo - <i>Apple</i>	27	45	33	35	37
Mận - <i>Plums</i>	232	222	253	218	259
Lê/mặc cọc - <i>Pear</i>	114	132	193	173	228
Nhãn - <i>Longan</i>	117	113	96	101	89
Vải - <i>Litchi</i>	108	105	91	90	87
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	169	169	188	192	216
Hồi - <i>Anise</i>	2.656	3.982	4.313	4.184	5.441
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>		0,2	20,55	23,95	26,04
Xoài - <i>Mango</i>	307	346	377	321	351
Thanh long - <i>Dragon fruit</i>	251	326	433	533	581
Dứa - <i>Pineapple</i>	429	436	387	576	776
Cam - <i>Organe</i>	564	571	1.053	1.289	1.313
Quýt - <i>Tangerine</i>	816	897	1.405	1.342	1.356
Táo - <i>Apple</i>	58	100	73	79	86
Mận - <i>Plums</i>	747	733	948	728	877
Lê/mặc cọc - <i>Pear</i>	500	577	880	790	876
Nhãn - <i>Longan</i>	415	392	408	433	384
Vải - <i>Litchi</i>	467	450	409	397	347
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	196	187	188	202	299
Hồi - <i>Anise</i>	2.596	2.746	2.986	2.986	3.826

145 Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some perennial industrial crops by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.512	7.808	7.855	9.070	10.286
Thành phố Cao Bằng	213	199	187	181	184
Huyện Bảo Lâm	533	526	535	1.207	1.290
Huyện Bảo Lạc	1.504	1.708	1.701	1.882	2.312
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	172	183	184	189	189
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1.264	1.314	1.286	1.333	1.344
Huyện Hạ Lang	108	103	117	127	147
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	234	238	255	254	345
Huyện Hòa An	347	357	391	435	508
Huyện Nguyên Bình	382	400	410	454	564
Huyện Thạch An	2.755	2.780	2.789	3.008	3.403

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

146

**Diện tích hiện có cây lâu năm cam, quýt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of orange, tangerine by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	405	438	539	558	569
Thành phố Cao Bằng	12	11	10	10	12
Huyện Bảo Lâm	49	49	49	49	48
Huyện Bảo Lạc	45	45	46	47	47
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	18	17	18	18	17
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	117	128	186	190	197
Huyện Hạ Lang	9	9	17	22	20
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	9	10	24	17	20
Huyện Hòa An	32	44	58	72	70
Huyện Nguyên Bình	48	54	56	55	55
Huyện Thạch An	66	71	75	78	83

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

147 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm cam, quýt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Gathering area of orange, tangerine by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	327	336	399	421	475
Thành phố Cao Bằng	11	11	10	9	9
Huyện Bảo Lâm	37	38	38	34	42
Huyện Bảo Lạc	45	45	46	40	46
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	15	17	17	17	17
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	75	81	118	130	156
Huyện Hạ Lang	8	8	10	11	18
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	10	5	7	8	15
Huyện Hòa An	29	33	42	55	61
Huyện Nguyên Bình	45	46	46	48	48
Huyện Thạch An	52	52	65	69	63

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

148 Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of orange, tangerine by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.380	1.468	2.458	2.631	2.669
Thành phố Cao Bằng	54	58	58	56	57
Huyện Bảo Lâm	118	172	151	224	227
Huyện Bảo Lạc	184	181	205	250	229
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	61	66	97	96	96
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	490	542	993	876	927
Huyện Hạ Lang	37	35	77	60	84
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	31	18	91	52	71
Huyện Hòa An	102	128	232	322	339
Huyện Nguyên Bình	144	120	186	303	274
Huyện Thạch An	159	148	368	392	365

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

149

**Diện tích hiện có cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of fruit farming by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.471	2.606	2.687	2.745	2.954
Thành phố Cao Bằng	200	180	168	162	165
Huyện Bảo Lâm	339	338	360	332	327
Huyện Bảo Lạc	271	279	288	351	407
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	168	175	168	177	177
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	327	380	396	405	409
Huyện Hạ Lang	87	74	86	97	99
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	161	156	130	112	160
Huyện Hòa An	313	320	363	418	412
Huyện Nguyên Bình	256	355	369	401	498
Huyện Thạch An	349	349	359	290	300

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

150

**Diện tích hiện có cây nhãn, vải
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of longan, litchi by district

	<i>Ha</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	270	264	240	203	193
Thành phố Cao Bằng	19	17	18	17	14
Huyện Bảo Lâm	60	60	60	34	22
Huyện Bảo Lạc	28	28	28	19	27
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	16	16	16	17	19
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	21	21	20	21	20
Huyện Hạ Lang	11	11	12	11	11
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	23	18	14	13	19
Huyện Hòa An	52	52	33	32	24
Huyện Nguyên Bình	28	28	27	27	27
Huyện Thạch An	12	13	12	12	10

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

151

**Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Gathering area of longan, litchi by district

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	225	218	187	191	176
Thành phố Cao Bằng	19	18	18	17	14
Huyện Bảo Lâm	22	23	26	34	21
Huyện Bảo Lạc	28	28	28	19	26
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	14	15	15	16	18
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	21	20	20	20	20
Huyện Hạ Lang	7	8	8	10	10
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	22	16	3	8	8
Huyện Hòa An	52	51	32	29	23
Huyện Nguyên Bình	28	28	26	26	27
Huyện Thạch An	12	11	11	12	9

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

152 Sản lượng cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of longan, litchi by district*

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	882	842	817	830	732
Thành phố Cao Bằng	130	133	119	106	94
Huyện Bảo Lâm	50	52	58	130	65
Huyện Bảo Lạc	221	210	213	90	154
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	108	108	111	92	94
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	85	81	81	86	84
Huyện Hạ Lang	29	32	33	43	35
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	102	49	11	38	36
Huyện Hòa An	64	85	101	115	81
Huyện Nguyên Bình	58	57	56	77	58
Huyện Thạch An	35	35	34	53	31

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

153 Chăn nuôi

Livestock

	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con) Number of head as of 01 Jan. (Head)					
Trâu - Buffaloes	104.332	102.557	100.692	106.079	106.354
Bò - Cattles	112.983	110.454	107.215	105.195	100.919
Lợn - Pig	360.607	276.772	286.662	306.082	327.579
Dê - Goat	32.259	22.696	16.875	17.567	18.374
Cừu - Sheep					
Gia cầm (Nghìn con) (*) Poultry (Thous. heads) (*)	2.502	2.769	2.982	2.995	3.034
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	1.979	2.107	2.255	2.255	2.172
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	1.970	2.149	2.350	2.299	2.300
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	28.008	25.529	24.343	25.378	26.549
Thịt gia cầm giết bán Living weight of livestock	5.068	5.878	6.532	6.695	6.746
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	3.743	4.301	5.003	5.153	5.200
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	26.366	31.409	36.907	38.668	39.125
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)					
Mật ong - Honey	36	39	32	39	44
Kén tằm - Silkworm cocoon	28	29	31	34	27

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng - Including chicken, duck, musk duck, goose.

154 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 01 Jan. by district

	Con - Head				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	104.332	102.557	100.692	106.079	106.354
Thành phố Cao Bằng	1.544	1.256	1.185	1.235	1.245
Huyện Bảo Lâm	8.051	8.694	8.132	8.080	8.123
Huyện Bảo Lạc	4.441	4.332	4.304	4.060	4.193
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	10.891	11.024	11.596	11.813	12.316
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	22.711	22.624	21.871	23.548	23.838
Huyện Hạ Lang	7.694	7.098	7.052	8.619	8.377
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	19.688	20.106	19.875	22.058	21.657
Huyện Hòa An	9.617	9.392	9.038	9.605	9.691
Huyện Nguyên Bình	10.760	10.354	10.380	10.592	10.813
Huyện Thạch An	8.935	7.677	7.259	6.469	6.101

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

155 Số lượng bò tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattles as of 01 Jan. by district

	Con - Head				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	112.983	110.454	107.215	105.195	100.919
Thành phố Cao Bằng	112	141	178	244	295
Huyện Bảo Lâm	32.211	34.363	33.379	33.484	30.350
Huyện Bảo Lạc	23.885	22.486	21.670	20.600	20.217
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	18.111	18.086	19.768	18.402	18.264
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	10.816	10.326	8.207	8.434	7.966
Huyện Hạ Lang	5.916	5.325	5.018	5.231	5.434
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	4.451	4.164	4.178	3.584	4.053
Huyện Hòa An	4.576	4.590	4.807	5.744	5.519
Huyện Nguyên Bình	10.172	8.730	7.942	7.815	7.248
Huyện Thạch An	2.733	2.243	2.068	1.657	1.573

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

156

Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 01 Jan. by district

	Con - Head				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	360.607	276.772	286.662	306.082	327.579
Thành phố Cao Bằng	15.522	5.882	6.688	9.832	13.854
Huyện Bảo Lâm	43.541	50.552	51.857	53.321	56.124
Huyện Bảo Lạc	41.135	32.208	34.389	35.100	36.323
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	41.036	41.321	42.064	43.011	46.686
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	64.339	36.037	36.214	38.589	40.869
Huyện Hạ Lang	17.287	13.245	13.856	16.706	19.694
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	41.391	30.538	32.983	34.373	35.577
Huyện Hòa An	36.113	20.714	21.566	24.836	26.200
Huyện Nguyên Bình	33.132	32.535	32.856	34.383	35.078
Huyện Thạch An	27.111	13.740	14.189	15.931	17.174

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

157

**Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of poultry as of 01 Jan. by district

Nghìn con - *Thous. heads*

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.502	2.769	2.982	2.995	3.034
Thành phố Cao Bằng	170	220	234	208	202
Huyện Bảo Lâm	260	287	330	334	341
Huyện Bảo Lạc	232	262	307	310	312
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	228	258	299	303	311
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	324	367	394	411	421
Huyện Hạ Lang	153	154	160	166	167
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	369	383	400	412	424
Huyện Hòa An	359	404	405	397	396
Huyện Nguyên Bình	150	167	170	171	175
Huyện Thạch An	257	267	283	283	285

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

158 Số lượng dê tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat as of 01 Jan. by district

	Con - Head				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	32.259	22.696	16.875	17.567	18.374
Thành phố Cao Bằng	75	40	65	131	110
Huyện Bảo Lâm	5.246	4.728	1.739	1.846	2.070
Huyện Bảo Lạc	2.509	2.389	1.029	936	879
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	4.095	2.377	3.356	2.931	2.438
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	9.368	6.497	4.512	4.647	4.720
Huyện Hạ Lang	4.806	2.531	2.102	2.706	3.133
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	2.649	1.940	1.726	1.512	1.864
Huyện Hòa An	1.667	1.364	1.409	1.451	1.457
Huyện Nguyên Bình	1.068	553	519	709	868
Huyện Thạch An	776	277	418	698	835

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

159 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	28.008	25.529	24.343	25.378	26.549
Thành phố Cao Bằng	1.628	800	844	990	1.119
Huyện Bảo Lâm	3.826	4.020	4.107	4.241	4.378
Huyện Bảo Lạc	1.716	1.997	2.069	2.156	2.179
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	3.372	3.654	3.683	3.695	3.606
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	5.952	5.323	4.475	4.775	5.126
Huyện Hạ Lang	1.431	1.388	1.051	1.263	1.375
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.401	3.022	2.784	2.819	3.025
Huyện Hòa An	2.957	1.750	1.717	2.026	2.260
Huyện Nguyên Bình	1.438	1.656	1.958	1.972	1.994
Huyện Thạch An	2.287	1.919	1.655	1.441	1.487

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

160 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of poultry by district*

	Tấn - Ton				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.068	5.878	6.532	6.695	6.746
Thành phố Cao Bằng	281	359	446	457	458
Huyện Bảo Lâm	631	667	771	777	774
Huyện Bảo Lạc	347	401	514	542	544
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	801	890	994	1.006	999
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	752	856	947	990	1.025
Huyện Hạ Lang	312	361	384	405	444
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	702	830	857	863	825
Huyện Hòa An	591	689	742	761	778
Huyện Nguyên Bình	335	374	393	399	401
Huyện Thạch An	316	451	484	495	498

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

161

Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of annual 31 December

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2018	364.689,30	348.269,34	16.419,96	54,43
2019	370.045,92	353.259,47	16.786,45	55,23
2020	370.478,57	353.539,60	16.938,97	55,29
2021	374.431,61	357.220,91	17.210,70	55,88
2022	375.232,30	358.391,41	16.840,89	56,00

162 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2018	2019	2020	2021	2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	364.689,30	370.045,92	370.478,57	374.431,61	375.232,30
Thành phố Cao Bằng	5.099,02	5.064,56	5.035,93	4.929,10	4.929,99
Huyện Bảo Lâm	38.707,82	39.454,75	39.531,70	39.900,15	40.426,38
Huyện Bảo Lạc	46.318,96	46.723,37	46.742,20	47.830,45	47.076,45
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	40.406,74	41.200,13	41.284,35	41.970,55	42.091,45
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	34.443,78	34.865,44	35.048,53	36.105,05	36.437,48
Huyện Hạ Lang	26.987,46	27.803,35	27.806,67	27.807,14	27.805,67
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	37.095,26	37.777,98	37.774,24	38.158,59	38.618,77
Huyện Hòa An	36.090,78	36.340,25	36.360,26	36.521,83	36.590,50
Huyện Nguyên Bình	54.262,75	54.622,72	54.700,98	54.841,41	54.883,07
Huyện Thạch An	45.276,73	46.193,37	46.193,71	46.367,34	46.372,54
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,81	101,47	100,12	101,07	100,21
Thành phố Cao Bằng	98,69	99,32	99,43	97,88	100,02
Huyện Bảo Lâm	101,28	101,93	100,20	100,93	101,32
Huyện Bảo Lạc	101,43	100,87	100,04	102,33	98,42
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	100,05	101,96	100,20	101,66	100,29
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	101,53	101,22	100,53	103,01	100,92
Huyện Hạ Lang	100,66	103,02	100,01	100,00	99,99
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	100,87	101,84	99,99	101,02	101,21
Huyện Hòa An	100,36	100,69	100,06	100,44	100,19
Huyện Nguyên Bình	100,70	100,66	100,14	100,26	100,08
Huyện Thạch An	100,70	102,02	100,00	100,38	100,01

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - See the note at Table 116.

163 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2018	2.189	2.041	84	64
2019	2.708	2.566	142	
2020	4.119	3.899	220	
2021	3.202	3.060	142	
2022	3.062	2.977	85	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	53,43	57,79	15,36	355,56
2019	123,71	125,72	169,05	
2020	152,10	151,95	154,93	
2021	77,74	78,48	64,55	
2022	95,63	97,29	59,86	

164

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of new concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ha				
2018	2.189	29	2.160	
2019	2.708	39	2.669	
2020	4.119	523	3.596	
2021	3.202	225	2.977	
2022	3.062	376	2.686	
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	53,43	1,67	91,45	
2019	123,71	134,48	123,56	
2020	152,10	1341,03	134,73	
2021	77,74	43,02	82,80	
2022	95,63	167,11	90,22	

165

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of new concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.189	2.708	4.119	3.202	3.062
Thành phố Cao Bằng	4	94	126	192	155
Huyện Bảo Lâm	427	407	695	335	295
Huyện Bảo Lạc	722	533	1.338	877	455
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	224	60	190	45	57
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	74	134	136	62	73
Huyện Hạ Lang	1	1	5	45	212
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	40	37	68	6	74
Huyện Hòa An	292	340	357	263	318
Huyện Nguyên Bình	210	513	456	439	403
Huyện Thạch An	195	589	748	938	1.020
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	53,43	123,71	152,10	77,74	95,63
Thành phố Cao Bằng	8,21	2350,00	134,04	152,38	80,73
Huyện Bảo Lâm	82,47	95,32	170,76	48,20	88,06
Huyện Bảo Lạc	58,05	73,82	251,03	65,55	51,88
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	44,11	26,79	316,67	23,68	126,67
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	73,80	181,08	101,49	45,59	117,74
Huyện Hạ Lang	38,46	100,00	500,00	900,00	471,11
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	53,60	92,50	183,78	8,82	1233,33
Huyện Hòa An	72,80	116,44	105,00	73,67	120,91
Huyện Nguyên Bình	50,58	244,29	88,89	96,27	91,80
Huyện Thạch An	24,95	302,05	126,99	125,40	108,74

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - See the note at Table 116.

166 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
1. Gỗ - Wood	M ³	24.453	22.725	25.383	27.443	24.273
2. Cùi - Firewood	Ste.	1.297.095	1.336.008	1.362.727	1.376.352	1.390.115
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	872	1.610	1.572	1.327	1.270
Tre - <i>Bamboo</i>	"	729	626	565	414	378
Trúc - <i>Small bamboo</i>	"	9.043	10.043	9.104	7.808	9.443
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	112	114	139	227	263
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	91	87	50	43	16
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	196	205	219	604	362
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"					
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"					
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>					
Lá dong <i>Line leaves</i>	"	9.653	9.738	8.875	8.119	8.532
Lá nón - <i>Leaf</i>	"					
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	343	351	373	408	458
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	7	7	6	7	8

167

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	347,51	367,12	379,14	353,59	350,52
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	347,51	367,12	379,14	353,59	350,52
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>					
Cá - <i>Fish</i>	347,51	367,1	379,07	353,44	347,66
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>		0,02	0,07	0,15	2,86

168

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of aquaculture by district

	2018	2019	2020	2021	2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	347,51	367,12	379,14	353,59	350,52
Thành phố Cao Bằng	21,41	21,29	20,15	25,18	21,30
Huyện Bảo Lâm	13,43	14,82	15,77	38,39	35,82
Huyện Bảo Lạc	13,41	20,63	21,92	21,07	25,22
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	31,93	32,84	30,7	32,31	32,97
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	25,38	28,43	19,74	17,16	16,61
Huyện Hạ Lang	15,03	15,16	15,75	16,4	18,66
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	34,6	41,95	51,01	42,34	46,01
Huyện Hòa An	110,9	106,49	112,69	62,59	55,60
Huyện Nguyên Bình	23,86	25,73	29,51	34,94	35,12
Huyện Thạch An	57,56	59,78	61,9	63,21	63,21
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,59	105,64	103,27	93,26	99,13
Thành phố Cao Bằng	108,46	99,44	94,65	124,96	84,59
Huyện Bảo Lâm	104,76	110,35	106,41	243,44	93,31
Huyện Bảo Lạc	106,43	153,84	106,25	96,12	119,70
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	108,53	102,85	93,48	105,24	102,04
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	107,68	112,02	69,43	86,93	96,79
Huyện Hạ Lang	112,67	100,86	103,89	104,13	113,78
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	98,72	121,24	121,60	83,00	108,67
Huyện Hòa An	102,51	96,02	105,82	55,54	88,83
Huyện Nguyên Bình	101,23	107,84	114,69	118,40	100,52
Huyện Thạch An	100,65	103,86	103,55	102,12	100,00

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - See the note at Table 116.

169 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

	Ha				
	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	191,64	202,33	230,65	285,75	300,95
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	191,64	202,33	230,65	285,75	300,95
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>					
Cá - <i>Fish</i>	191,64	202,31	230,58	285,60	298,73
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>		0,02	0,07	0,15	2,22

170 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Tấn - Ton

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	515,94	538,54	573,32	594,43	602,03
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
By types of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	107,28	109,14	111,13	114,47	117,69
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	408,66	429,40	462,19	479,96	484,34
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	2,1	2,11	2,08	2,33	2,48
Cá - <i>Fish</i>	505,33	525,63	559,61	577,67	585,43
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	8,51	10,8	11,63	14,43	14,12

171 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	515,94	538,54	573,32	594,43	602,03
Thành phố Cao Bằng	90,47	96,95	101,14	110,55	107,19
Huyện Bảo Lâm	27,94	29,67	32,10	50,91	59,25
Huyện Bảo Lạc	17,02	16,93	16,44	14,91	14,92
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	43,72	45,64	46,71	47,90	47,94
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	40,30	44,99	47,47	50,35	50,98
Huyện Hạ Lang	13,86	14,68	17,14	17,77	18,35
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	66,97	68,79	73,42	81,18	84,41
Huyện Hòa An	146,86	149,70	163,30	140,98	128,29
Huyện Nguyên Bình	28,86	28,60	32,24	34,82	43,39
Huyện Thạch An	39,94	42,59	43,36	45,06	47,31
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,67	104,38	106,46	103,68	101,28
Thành phố Cao Bằng	106,49	107,16	104,32	109,30	96,96
Huyện Bảo Lâm	98,41	106,19	108,19	158,60	116,38
Huyện Bảo Lạc	130,42	99,47	97,11	90,69	100,07
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	94,9	104,39	102,34	102,55	100,08
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	112,23	111,64	105,51	106,07	101,25
Huyện Hạ Lang	92,28	105,92	116,76	103,68	103,26
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	102,42	102,72	106,73	110,57	103,98
Huyện Hòa An	100,45	101,93	109,08	86,33	91,00
Huyện Nguyên Bình	101,73	99,10	112,73	108,00	124,61
Huyện Thạch An	101,99	106,63	101,81	103,92	104,99

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - See the note at Table 116.

172 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

	%		
	2020	2021	2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	12,23	12,23	12,23
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm			
Huyện Bảo Lạc	6,25	6,25	6,25
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	15,79	15,79	15,79
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	15,79	15,79	15,79
Huyện Hạ Lang	8,33	8,33	8,33
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	6,25	6,25	6,25
Huyện Hòa An	21,43	21,43	21,43
Huyện Nguyên Bình			
Huyện Thạch An	15,38	15,38	15,38

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 116 - *See the note at Table 116.*

Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
173 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	381
174 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	382
175 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	383
176 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	384
177 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual 31st December by level</i>	385
178 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership</i>	385
179 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership</i>	386
180 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	387
181 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	388

Ghi chú: Các biểu cắt phần này gồm: biểu Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa và biểu Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa (do tính không thuộc mẫu điều tra)

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên

hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for

domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls,

meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

Năm 2022, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 8.477,9 tỷ đồng, tăng 15,9% so với năm 2021. Trong đó: Bán lẻ đạt 6.772,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số (79,9%) và tăng 11,4%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.127,4 tỷ đồng, tăng 37,5%; du lịch, lữ hành đạt 5,0 tỷ đồng, tăng 86,8%; dịch vụ khác đạt 572,8 tỷ đồng, tăng 39,1% so với năm 2021.

Năm 2022, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh dần phục hồi và có nhiều khởi sắc, doanh thu các ngành đều đạt cao hơn so với năm trước. Hàng hoá lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân.

Cùng với sự phục hồi du lịch của cả nước, năm 2022 ngành du lịch của tỉnh Cao Bằng đã triển khai được nhiều hoạt động nổi bật và đạt kết quả tích cực. Công tác quảng bá được chú trọng, vì vậy lượng khách du lịch đến tỉnh tăng nhanh, kéo theo doanh thu du lịch và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng.

OVERVIEW ON TRADE AND TOURISM IN 2022

In 2022, the total retail sales of goods and services reached 8,477.9 billion VND, an increase of 15.9% compared to 2021. Of which: Retail sales reached 6,772.6 billion VND, accounting for the highest proportion of the total (79.9%) and increased by 11.4%; accommodation and catering services reached 1,127.4 billion VND, up 37.5%; tourism, travel reached 5.0 billion VND, up 86.8%; other services reached 572.8 billion VND, up 39.1% compared to 2021.

In 2022, trade and service activities in the province gradually recovered and prospered, revenue of all industries was higher than the previous year. Goods circulated on the market were diversified and abundant to meet the production and consumption needs of people.

Along with the recovery of tourism in the whole country, in 2022, Cao Bang's tourism industry implemented many outstanding activities and achieved positive results. Tourism promotion was paid attention, so the number of tourists to the province increased rapidly, leading to an increase in tourism revenue and revenue from accommodation and catering services.

173

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and turnover of services
at current prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2018	7.259,8	5.676,9	1.151,3	10,4	421,1
2019	7.985,9	6.209,8	1.292,2	12,5	471,4
2020	7.596,9	5.974,1	1.174,8	2,9	445,1
2021	7.313,0	6.078,5	820,0	2,6	411,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	8.477,9	6.772,6	1.127,4	5,0	572,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,0	78,2	15,9	0,1	5,8
2019	100,0	77,8	16,2	0,2	5,9
2020	100,0	78,6	15,5	0,0	5,9
2021	100,0	83,1	11,2	0,0	5,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,0	79,9	13,3	0,1	6,8

174 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.676,9	6.209,8	5.974,1	6.078,5	6.772,6
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	1.793,4	2.024,2	2.428,6	1.839,5	2.161,5
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	457,8	505,9	445,4	559,5	483,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	946,7	1.128,7	752,1	850,9	1.170,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	82,6	89,1	96,5	99,4	153,3
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	394,6	519,8	600,7	728,4	478,1
Ô tô các loại - <i>Car types</i>	98,9	24,1	47,3	63,7	-
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	260,2	262,2	331,8	386,4	198,2
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	1.088,3	1.049,6	772,5	1.026,8	1.448,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	63,2	65,2	52,4	64,4	73,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	179,6	184,4	142,1	227,4	218,0
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	166,3	192,2	211,3	143,7	175,4
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	145,4	164,4	93,4	88,4	212,5

175 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

	2018	2019	2020	2021	%
					Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	31,6	32,6	40,7	30,3	31,9
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	8,1	8,1	7,5	9,2	7,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	16,7	18,2	12,6	14,0	17,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,5	1,4	1,6	1,6	2,3
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	7,0	8,4	10,1	12,0	7,1
Ô tô các loại - <i>Car types</i>	1,7	0,4	0,8	1,0	-
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	4,6	4,2	5,6	6,4	2,9
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	19,2	16,9	12,9	16,9	21,4
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1,1	1,1	0,9	1,1	1,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	3,2	3,0	2,4	3,7	3,2
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,9	3,1	3,5	2,4	2,6
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,6	2,6	1,6	1,5	3,1

176 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.151,3	1.292,2	1.174,8	820,0	1.127,4
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	48,9	49,8	40,5	44,9	53,9
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.099,3	1.234,3	1.133,4	775,1	1.073,6
Tập thể - Collective	6,3	6,3	3,9	7,3	7,5
Tư nhân - Private	28,3	21,5	12,4	15,1	16,0
Cá thể - Household	1.064,8	1.206,5	1.117,1	752,7	1.050,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	3,1	8,2	0,9	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	87,0	108,7	82,3	81,8	105,1
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.064,3	1.183,5	1.092,5	738,1	1.022,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	4,2	3,9	3,5	5,5	4,8
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,5	95,5	96,5	94,5	95,2
Tập thể - Collective	0,5	0,5	0,3	0,9	0,7
Tư nhân - Private	2,5	1,7	1,1	1,8	1,4
Cá thể - Household	92,5	93,4	95,1	91,8	93,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,3	0,6	0,1	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	7,6	8,4	7,0	10,0	9,3
Dịch vụ ăn uống - Catering service	92,4	91,6	93,0	90,0	90,7

177 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual 31st December by level

Chợ - Market					
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	82	81	81	79	79
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	13	11	11	10	10
Hạng 3 - Level 3	67	68	68	67	67

178 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership

Siêu thị - Super market					
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4	4	6	6	4
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	4	4	6	6	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

179

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual 31st December
by types of ownership*

TTTM - Center					
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

180

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.359	12.523	2.862	2.650	4.951
Nhà nước - <i>State</i>	10.017	12.155	2.792	2.650	4.951
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	342	368	70	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	342	368	70	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	96,7	97,1	97,5	100,0	100,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3,3	2,9	2,5	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	3,3	2,9	2,5	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

181

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

Lượt người - Visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	497.464	596.388	468.369	448.625	735.440
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	360.404	443.850	336.996	312.429	715.521
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	137.060	152.538	131.373	136.196	19.919
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	1.103	1.610	272	210	50

Chỉ số giá *Price index*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
182 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	397
183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month</i>	398
184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm 2021 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December, 2021</i>	400
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	402
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	404
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	406
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month</i>	407
189 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	409

Biểu Table	Trang Page
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	411
191 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	413
192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	415
193 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	417
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	419
195 Chỉ số giá tiêu dùng vùng nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	421
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	423
197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural area (Previous year = 100)</i>	424
198 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	425

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2022 tăng 4,13% so với tháng 12 năm 2021; CPI bình quân năm 2022 tăng 1,73% so với bình quân năm 2021.

CPI bình quân năm 2022 tăng cao ở một số nhóm hàng: Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,61%; giao thông tăng 12,34%; giáo dục tăng 10,02%. Nguyên nhân chủ yếu tác động làm tăng CPI năm 2022 là do giá bán lẻ bình quân một số mặt hàng tăng: dầu hoả tăng từ 14,7 nghìn đồng lên 23,5 nghìn đồng/lít; gas tăng từ 375 nghìn đồng lên 425 nghìn đồng 1 bình 12kg; xăng tăng từ 19,5 nghìn đồng lên 26,0 nghìn đồng/lít; thép tăng từ 18,4 nghìn đồng lên 19,9 nghìn đồng/kg; điện sinh hoạt tăng từ 1,7 nghìn đồng lên 1,9 nghìn đồng/Kwh; nước máy sinh hoạt tăng từ 8,6 nghìn đồng lên 9,1 nghìn đồng/m³.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2022 tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 1,89% so với bình quân năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022 tăng 5,68% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2022 tăng 2,02% so với bình quân năm 2021.

OVERVIEW ON PRICE INDEX IN 2022

The consumer price index (CPI) in December 2022 increased by 4.13% compared to December 2021, the average CPI in 2022 increased by 1.73% compared to the average in 2021.

The average CPI in 2022 increased compared to 2021, mainly in a number of commodity groups: Housing and construction materials increased by 3.61%; transport increased by 12.34%; education increased by 10.02%. The main reason for the increase in CPI in 2022 was the increase in the average retail price of some commodities: kerosene from 14.7 thousand VND to 23.5 thousand VND/liter; gas from 375 thousand VND to 425 thousand VND per 12kg bottle; gasoline from 19.5 thousand VND to 26.0 thousand VND/liter; steel from 18.4 thousand VND to 19.9 thousand VND/kg; electricity for daily life from 1.7 thousand VND to 1.9 thousand VND/Kwh; domestic tap water from 8.6 thousand VND to 9.1 thousand VND/m³.

Gold price index in December 2022 increased by 2.3% over the same period last year; the average gold price index in 2022 increased by 1.89% compared to the average in 2021. The US dollar price index in December 2022 increased by 5.68% over the same period last year; The average US dollar price index in 2022 increased by 2.02% compared to the average in 2021.

182

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,12	100,10	100,99	99,99	99,93
Tháng 2 - Feb.	100,48	100,50	99,63	101,22	101,09
Tháng 3 - Mar.	99,57	100,09	99,47	99,98	100,97
Tháng 4 - Apr.	100,14	100,31	98,42	99,73	100,12
Tháng 5 - May	100,62	100,30	99,87	99,91	100,16
Tháng 6 - Jun.	100,87	99,78	101,12	99,26	100,73
Tháng 7 - Jul.	99,47	100,03	100,25	100,06	100,26
Tháng 8 - Aug.	100,42	100,52	99,76	99,66	100,39
Tháng 9 - Sep.	100,47	100,69	99,95	99,29	101,40
Tháng 10 - Oct.	100,35	100,61	99,77	99,34	99,66
Tháng 11 - Nov.	99,87	102,55	99,26	100,39	100,07
Tháng 12 - Dec.	100,16	102,04	99,47	99,85	99,31
Bình quân tháng - Monthly average index	100,21	100,62	99,83	99,89	100,34
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of reported year compared to December of previous year	102,56	108,21	97,94	98,67	98,52
Năm trước = 100 - Previous year = 100					
Năm 2014 (2019) = 100 Year 2014 (2019) = 100 (*)					

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.
Note: From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

183

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to previous month*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,93	101,09	100,97	100,12	100,16	100,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,46	101,98	100,62	100,08	99,59	101,00
Lương thực - <i>Food</i>	99,69	100,09	100,25	102,01	100,32	100,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,22	102,96	100,89	99,88	99,36	101,43
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	100,00	100,02	100,00	99,98	99,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,21	100,15	100,78	100,38	99,82	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,80	100,24	100,19	99,84	100,33	100,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,90	100,63	101,05	100,49	99,83	99,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	99,98	99,97	100,06	100,05	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,02	100,15	100,12	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,12	102,16	105,11	99,87	102,66	103,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,28	100,28	100,00	100,74	99,44	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,30	100,72	100,38	99,90	100,53	99,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,11	99,84	99,95	100,01	100,03
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,95	102,49	102,74	100,16	99,14	98,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,66	99,51	100,67	100,25	100,77	101,57

183

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD
price index in 2022 as compared to previous month

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,26	100,39	101,40	99,66	100,07	99,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,66	102,92	100,39	99,33	99,47	98,68
Lương thực - <i>Food</i>	100,18	100,13	99,89	99,92	100,21	100,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,40	104,35	100,59	99,02	99,19	98,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,20	100,27	99,98	100,00	100,48	99,77
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,77	99,85	100,42	100,72	100,40	100,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,30	100,03	100,26	99,74	99,51	100,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	100,19	100,12	100,02	100,08	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,00	100,01	100,01	100,04	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,52	94,80	98,16	98,77	102,45	97,30
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,53	100,00	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,04	100,02	132,63	100,06	100,00	99,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,42	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,09	100,32	100,70	99,86	100,05	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,42	100,02	100,00	99,99	100,02	99,99
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,88	99,03	97,89	100,21	102,03	101,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,81	100,18	100,30	101,69	103,28	97,65

184

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm 2021**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to December, 2021*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,93	101,02	102,01	102,13	102,29	103,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,46	101,43	102,06	102,13	101,71	102,73
Lương thực - <i>Food</i>	99,69	99,79	100,03	102,05	102,38	103,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,22	102,17	103,07	102,95	102,29	103,75
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	100,03	100,05	100,05	100,03	99,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,21	100,36	101,15	101,53	101,35	101,35
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,80	100,04	100,23	100,07	100,39	101,27
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,90	100,53	101,64	102,14	101,97	101,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	99,92	99,89	99,95	100,00	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,03	100,18	100,30	100,31	100,31
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,12	103,31	108,59	108,44	111,33	115,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,28	100,56	100,56	101,31	100,75	100,74
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,30	101,02	101,40	101,30	101,84	101,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,12	100,96	100,91	100,93	100,96
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,95	103,46	106,30	106,47	105,56	104,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,66	99,17	99,83	100,08	100,85	102,44

184 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm 2021
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD*
price index in 2022 as compared to December, 2021

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,30	103,70	105,15	104,79	104,86	104,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,44	107,49	107,91	107,19	106,62	105,21
Lương thực - <i>Food</i>	103,27	103,40	103,30	103,21	103,43	103,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,23	110,86	111,51	110,42	109,52	107,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	100,27	100,27	100,27	100,27	100,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,55	101,82	101,80	101,80	102,29	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,03	99,87	100,30	101,02	101,43	101,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,96	101,99	102,26	102,00	101,50	101,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,34	100,53	100,65	100,67	100,75	100,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,32	100,32	100,33	100,34	100,38	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,31	106,45	104,49	103,21	105,73	102,87
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,74	100,73	100,26	100,26	100,25	100,25
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,07	132,73	132,81	132,81	132,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,42	140,42	140,42	140,42
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,79	102,11	102,83	102,69	102,73	102,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,39	101,41	101,41	101,39	101,42	101,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,07	101,08	98,95	99,16	101,18	102,30
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,24	102,74	103,05	104,79	108,22	105,68

185

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to the same period of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	98,62	98,49	99,48	99,87	100,11	101,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	89,03	88,96	90,53	91,55	92,03	95,71
Lương thực - <i>Food</i>	102,56	99,81	99,10	101,33	101,56	102,07
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	83,77	83,94	86,23	87,46	88,13	93,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,08	100,10	100,10	100,08	100,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,31	99,21	100,45	100,24	99,81	100,15
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,89	99,61	100,31	100,64	101,27	102,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,73	104,48	105,19	105,84	104,73	103,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,38	99,99	99,80	99,66	99,86	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,18	100,20	100,35	100,47	100,48	100,48
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,01	114,82	117,98	117,07	119,01	121,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,41	99,80	99,96	100,43	99,84	100,74
Giáo dục - <i>Education</i>	100,22	100,22	100,23	100,17	100,12	100,11
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,86	100,81	100,87	100,62	101,42	101,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,83	102,89	101,10	101,01	101,00	101,04
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	95,84	98,11	104,71	108,37	104,80	102,66
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,66	98,46	99,02	99,16	100,01	101,77

185 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2022 as compared to the same period of previous year

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,80	102,53	104,71	105,04	104,71	104,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,38	102,46	105,08	107,39	106,99	105,21
Lương thực - <i>Food</i>	102,71	102,96	102,78	102,99	103,76	103,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,20	103,22	107,21	110,75	110,03	107,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,23	100,32	100,32	100,32	100,32	100,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,30	100,99	100,97	101,41	101,91	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,66	100,48	101,19	101,49	101,38	101,86
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,97	102,51	102,53	102,01	101,24	101,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,35	100,56	100,61	100,62	100,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,49	100,44	100,41	100,36	100,38	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	115,92	109,98	108,13	104,58	104,01	102,87
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,74	100,77	100,26	100,62	100,25	100,25
Giáo dục - <i>Education</i>	100,14	100,16	132,62	132,66	132,74	132,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,42	140,42	140,42	140,42
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,37	101,73	102,90	102,75	102,31	102,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,44	101,45	101,42	101,42	101,41	101,40
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,88	101,84	99,46	101,34	100,95	102,30
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,55	102,49	103,41	105,29	109,04	105,68

186

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared to base period 2019*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,84	100,92	101,91	102,03	102,18	102,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,84	98,76	99,37	99,44	99,04	100,03
Lương thực - <i>Food</i>	104,46	104,55	104,81	106,92	107,27	108,01
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,03	96,82	97,68	97,56	96,94	98,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,27	102,27	102,29	102,29	102,27	102,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,03	99,18	99,96	100,34	100,16	100,16
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,72	99,96	100,14	99,98	100,30	101,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,85	103,49	104,64	105,15	104,97	104,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	97,90	97,88	97,86	97,91	97,96	98,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,81	100,83	100,98	101,10	101,11	101,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	106,56	108,86	114,42	114,27	117,32	121,36
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,78	95,05	95,05	95,75	95,22	95,21
Giáo dục - <i>Education</i>	102,47	102,47	102,47	102,47	102,48	102,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,64	102,64	102,64	102,64	102,64	102,64
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	95,99	96,68	97,04	96,95	97,46	97,32
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,36	104,50	104,34	104,29	104,31	104,34
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	136,21	139,60	143,43	143,66	142,42	140,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,32	97,84	98,49	98,74	99,50	101,06

186

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2022 as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,20	103,60	105,04	104,68	104,76	104,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,69	104,66	105,07	104,37	103,81	102,44
Lương thực - <i>Food</i>	108,21	108,35	108,23	108,14	108,38	108,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,68	105,06	105,68	104,64	103,79	101,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,42	102,51	102,51	102,51	102,51	102,51
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,36	100,63	100,61	100,61	101,09	100,86
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,94	99,79	100,21	100,93	101,34	101,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,97	105,00	105,27	105,00	104,49	104,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,29	98,48	98,60	98,62	98,70	98,66
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,12	101,12	101,13	101,14	101,18	101,24
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	118,35	112,17	110,11	108,75	111,41	108,40
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,21	95,20	94,76	94,76	94,75	94,75
Giáo dục - <i>Education</i>	102,52	102,54	136,01	136,09	136,09	136,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,64	102,64	144,13	144,13	144,13	144,13
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	97,42	97,72	98,41	98,27	98,31	98,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,78	104,81	104,80	104,79	104,81	104,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,72	136,39	133,51	133,80	136,52	138,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,87	101,36	101,66	103,38	106,76	104,26

187

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,44	103,69	104,89	98,50	101,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,43	104,99	116,35	92,89	97,52
Lương thực - <i>Food</i>	101,02	101,72	99,54	104,75	102,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,52	107,68	124,64	88,41	96,02
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,05	101,23	107,66	101,71	100,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,82	107,05	102,79	99,44	100,56
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	96,66	98,09	99,81	99,96	100,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,05	107,31	100,67	99,10	103,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,18	101,41	100,44	99,63	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	98,25	111,46	104,39	100,05	100,39
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	99,10	114,14	105,72	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	106,92	100,35	89,27	110,29	112,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,68	97,86	98,77	97,01	100,25
Giáo dục - <i>Education</i>	100,10	101,14	101,14	100,96	110,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	99,72	100,65	100,94	101,01	111,98
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,51	100,84	94,68	97,42	101,46
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,75	106,40	101,68	102,51	101,45
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,52	108,54	126,41	107,17	101,89
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,54	101,12	100,18	98,80	102,02

188

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared with previous month*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,87	100,82	101,02	100,43	100,17	100,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,70	101,21	100,82	100,55	99,61	100,43
Lương thực - <i>Food</i>	99,14	100,04	100,08	103,46	100,48	100,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,62	101,95	101,31	100,44	99,32	100,62
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	99,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,98	99,09	100,94	100,55	99,62	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,56	100,50	100,18	99,94	100,32	101,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,56	100,70	101,31	100,77	99,74	99,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,85	99,98	99,99	100,02	100,10	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,02	100,27	100,22	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,01	101,96	104,61	100,45	102,73	103,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	101,62	99,99	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,01	99,99	99,99	100,03	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,30	100,74	100,03	99,93	100,75	99,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,51	100,04	99,94	100,02	100,05
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,95	102,49	102,74	100,16	99,14	98,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,66	99,51	100,67	100,25	100,77	101,57

188

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with previous month

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,95	100,05	101,39	99,90	100,15	99,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,17	101,60	100,13	99,98	99,87	99,45
Lương thực - <i>Food</i>	99,59	99,40	99,27	99,58	100,01	99,24
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,85	102,62	100,30	100,02	99,79	99,21
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,19	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,55	100,38	100,00	101,02	99,51
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	97,78	99,94	100,37	100,61	100,30	100,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,24	100,22	100,16	99,65	99,28	100,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,84	99,59	100,08	99,99	100,19	99,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,00	100,02	100,02	100,00	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,34	95,37	98,58	99,21	102,40	97,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	99,99	98,99	100,00	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,04	135,02	100,04	100,00	99,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,16	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,50	101,05	99,99	99,85	99,86
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,99	100,03	99,99	99,99	100,03	99,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,88	99,03	97,89	100,21	102,03	101,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,81	100,18	100,30	101,69	103,28	97,65

189

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to previous month*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,00	101,37	100,91	99,79	100,14	100,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,20	102,80	100,40	99,58	99,57	101,61
Lương thực - <i>Food</i>	100,29	100,15	100,42	100,49	100,16	100,68
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,85	103,91	100,50	99,36	99,40	102,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,00	100,05	100,00	99,95	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,42	101,12	100,64	100,23	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,03	100,00	100,19	99,74	100,34	100,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,31	100,55	100,72	100,14	99,94	100,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	99,99	99,96	100,09	100,01	99,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,23	102,35	105,57	99,33	102,60	103,54
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,53	100,51	100,00	100,00	98,97	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,55	100,69	100,80	99,86	100,27	100,24
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,54	99,57	99,97	100,01	100,01

189 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
as compared to previous month

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,58	100,75	101,40	99,41	99,99	98,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,17	104,29	100,65	98,69	99,06	97,89
Lương thực - <i>Food</i>	100,83	100,92	100,55	100,27	100,43	101,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,91	105,92	100,85	98,14	98,65	96,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,38	100,02	99,61	100,00	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,70	99,75	100,48	100,83	100,50	100,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,38	99,80	100,39	99,86	99,79	99,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,51	100,70	100,15	100,05	99,99	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,68	94,28	97,78	98,35	102,49	97,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,07	100,00	130,32	100,08	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,72	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,21	100,09	100,27	99,70	100,28	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,05	100,01	100,00	99,99	100,01	99,99

190

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022
so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to December
of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,87	100,69	101,73	102,17	102,35	102,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,70	100,91	101,74	102,30	101,90	102,34
Lương thực - <i>Food</i>	99,14	99,18	99,26	102,69	103,19	103,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,62	101,57	102,90	103,35	102,65	103,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	99,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,98	99,07	100,00	100,55	100,17	100,17
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,56	100,06	100,24	100,17	100,49	102,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,56	100,26	101,67	102,45	102,19	101,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,85	99,82	99,82	99,84	99,94	100,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,02	100,29	100,51	100,52	100,52
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,01	102,98	107,73	108,22	111,18	114,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	101,62	101,62	101,61
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,01	100,00	99,99	100,03	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,30	100,03	100,06	99,99	100,75	100,29
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	101,52	101,55	101,49	101,51	101,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,95	103,46	106,30	106,47	105,56	104,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,66	99,17	99,83	100,08	100,85	102,44

190

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,83	102,88	104,31	104,20	104,35	103,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,53	105,19	105,32	105,30	105,16	104,58
Lương thực - <i>Food</i>	103,49	102,86	102,11	101,68	101,69	100,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,19	107,95	108,28	108,30	108,07	107,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,16	100,26	100,26	100,26	100,26	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,17	100,72	101,11	101,11	102,14	101,64
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,91	99,86	100,22	100,84	101,14	101,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,85	102,07	102,24	101,88	101,14	101,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	99,76	99,84	99,83	100,01	99,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,54	100,54	100,56	100,58	100,58	100,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	111,86	106,65	105,13	104,30	106,81	104,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,61	101,60	100,58	100,58	100,57	100,56
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,04	135,06	135,12	135,12	135,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,16	140,16	140,16	140,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,29	100,79	101,85	101,84	101,69	101,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,56	101,59	101,58	101,57	101,60	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,07	101,08	98,95	99,16	101,18	102,30
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,24	102,74	103,05	104,79	108,22	105,68

191

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to December of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,00	101,38	102,30	102,08	102,22	103,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,20	101,98	102,39	101,96	101,52	103,15
Lương thực - <i>Food</i>	100,29	100,44	100,86	101,35	101,51	102,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,85	102,72	103,23	102,57	101,95	104,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,02	100,02	100,08	100,08	100,02	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,42	101,54	102,20	102,43	102,43	102,43
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,03	100,03	100,23	99,97	100,30	100,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,31	100,86	101,62	101,76	101,69	101,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,00	99,96	100,04	100,05	99,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,23	103,61	109,38	108,65	111,47	115,42
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,53	101,04	101,04	101,04	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,55	102,25	103,08	102,94	103,21	103,46
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,54	100,11	100,08	100,09	100,09

191 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
as compared to December of previous year

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,80	104,57	106,04	105,41	105,40	104,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,39	109,92	110,63	109,18	108,15	105,87
Lương thực - <i>Food</i>	103,04	103,99	104,56	104,85	105,29	106,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,20	113,55	114,51	112,38	110,86	107,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,20	100,28	100,28	100,28	100,28	100,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,82	102,84	102,44	102,44	102,44	102,44
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,14	99,89	100,37	101,20	101,70	101,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,10	101,89	102,29	102,15	101,93	101,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,48	101,19	101,34	101,39	101,37	101,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,04	100,03	100,03	100,13	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	99,99	99,99	99,99	99,99
Giao thông - <i>Transport</i>	112,74	106,26	103,90	102,18	104,72	101,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,98	99,98	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,11	100,11	130,46	130,56	130,56	130,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,72	140,72	140,72	140,72
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	103,67	103,77	104,05	103,74	104,03	104,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,14	101,15	101,15	101,14	101,16	101,15

192

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022
so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 compared with the same period
of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,13	99,74	100,78	101,42	101,46	102,34
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	94,08	93,31	94,88	95,99	95,91	98,04
Lương thực - <i>Food</i>	102,08	98,16	96,71	100,72	100,89	100,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	90,35	89,63	92,25	93,49	93,34	96,73
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	97,51	96,62	98,56	98,14	97,27	97,72
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,70	98,81	100,24	101,41	102,31	103,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,71	104,60	105,65	106,68	105,42	103,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,44	99,45	99,36	99,23	99,47	99,87
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,27	100,29	100,55	100,77	100,79	100,79
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	111,98	112,41	115,46	115,44	117,40	120,32
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,72	98,98	99,31	100,32	100,25	101,60
Giáo dục - <i>Education</i>	100,23	100,24	100,26	100,14	100,03	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,92	99,52	99,25	99,20	99,98	99,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,70	104,19	101,59	101,55	101,55	101,64
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,84	98,11	104,71	108,37	104,80	102,66
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,66	98,46	99,02	99,16	100,01	101,77

192

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 compared with the same period of previous year

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,12	102,48	104,33	104,55	104,21	103,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	102,52	103,98	105,68	105,47	104,58
Lương thực - <i>Food</i>	101,25	100,80	100,08	100,16	101,32	100,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,63	103,84	106,32	109,13	108,61	107,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,22	100,31	100,31	100,31	100,31	100,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	97,62	99,49	99,87	100,55	101,58	101,64
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,50	101,18	102,14	102,17	101,38	101,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,93	102,68	102,45	101,80	100,94	101,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,59	99,30	99,58	99,56	99,62	99,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,80	100,80	100,76	100,62	100,58	100,62
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,70	109,84	108,21	105,77	105,43	104,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,61	101,68	100,58	101,36	100,57	100,56
Giáo dục - <i>Education</i>	99,96	99,99	134,75	134,82	134,97	135,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,16	140,16	140,16	140,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,53	100,05	101,92	101,90	100,92	101,55
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,63	101,65	101,62	101,61	101,59	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,88	101,84	99,46	101,34	100,95	102,30
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,55	102,49	103,41	105,29	109,04	105,68

193

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to the same period of previous year*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	97,07	97,21	98,14	98,27	98,72	100,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	84,25	84,85	86,39	87,28	88,25	93,39
Lương thực - <i>Food</i>	103,08	101,62	101,74	102,00	102,30	103,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	78,44	79,33	81,34	82,49	83,76	90,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,07	100,07	100,13	100,13	100,07	100,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,01	101,65	102,20	102,20	102,20	102,44
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,07	100,35	100,36	99,94	100,33	100,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,76	104,33	104,62	104,83	103,90	103,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,18	100,45	100,16	100,03	100,19	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,05	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	115,98	117,15	120,40	118,64	120,55	123,18
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,52	100,52	100,52	99,48	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,21	100,21	100,21	100,21	100,21	100,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,35	102,45	102,90	102,39	103,23	103,48
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,59	101,04	100,39	100,25	100,20	100,18

193 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
 (Cont.) *Consumer price index in rural area of months in 2022*
as compared to the same period of previous year

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,46	102,59	105,10	105,56	105,23	104,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,82	102,39	106,20	109,19	108,59	105,87
Lương thực - <i>Food</i>	104,33	105,34	105,75	106,09	106,41	106,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,09	102,68	108,01	112,24	111,34	107,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,25	100,33	100,33	100,33	100,33	100,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,83	102,38	101,98	102,20	102,20	102,44
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,91	99,85	100,34	100,87	101,39	101,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,01	102,30	102,63	102,27	101,61	101,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,54	101,24	101,39	101,49	101,47	101,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,08	99,97	99,96	100,00	100,13	100,20
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,01	100,01	100,00	100,00	99,99	99,99
Giao thông - <i>Transport</i>	117,07	110,10	108,05	103,47	102,69	101,62
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,98	99,98	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,32	100,32	130,54	130,56	130,56	130,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	140,72	140,72	140,72	140,72
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	103,69	103,85	104,14	103,80	104,07	104,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,16	101,16	101,15	101,14	101,15	101,15

194

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared to base period 2019*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,99	101,82	102,87	103,31	103,49	104,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,56	101,77	102,61	103,17	102,78	103,21
Lương thực - <i>Food</i>	105,75	105,80	105,88	109,54	110,07	110,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,79	100,72	102,04	102,49	101,79	102,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92	102,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	97,39	96,50	97,41	97,95	97,57	97,57
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,64	101,14	101,33	101,26	101,58	103,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,97	104,69	106,16	106,98	106,71	106,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	97,88	97,86	97,85	97,87	97,97	98,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,70	100,72	100,98	101,21	101,22	101,22
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	105,13	107,19	112,14	112,65	115,72	119,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	91,76	91,76	91,76	93,25	93,25	93,24
Giáo dục - <i>Education</i>	102,63	102,64	102,63	102,62	102,66	102,63
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,29	102,29	102,29	102,29	102,29	102,29
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	92,85	93,54	93,57	93,51	94,21	93,78
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,38	105,95	105,99	105,93	105,95	106,00
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	136,21	139,60	143,43	143,66	142,42	140,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	98,32	97,84	98,49	98,74	99,50	101,06

194

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index, gold
and USD price index in urban area in 2022
as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	103,98	104,03	105,48	105,37	105,52	105,14
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,42	106,09	106,22	106,20	106,06	105,47
Lương thực - <i>Food</i>	110,39	109,72	108,92	108,47	108,48	107,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,31	107,05	107,37	107,40	107,17	106,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,06	103,16	103,16	103,16	103,16	103,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	97,57	98,11	98,49	98,49	99,49	99,01
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,00	100,94	101,31	101,93	102,23	102,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,36	106,59	106,76	106,38	105,61	105,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,19	97,79	97,87	97,86	98,04	97,95
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,23	101,23	101,25	101,28	101,28	101,32
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	116,43	111,01	109,43	108,56	111,17	108,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	93,24	93,23	92,29	92,29	92,29	92,28
Giáo dục - <i>Education</i>	102,63	102,67	138,62	138,68	138,68	138,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,29	102,29	143,37	143,37	143,37	143,37
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	93,78	94,25	95,24	95,24	95,09	94,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,99	106,03	106,02	106,01	106,04	106,02
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	137,72	136,39	133,51	133,80	136,52	138,03
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	100,87	101,36	101,66	103,38	106,76	104,26

195

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared to base period 2019*

	%					
	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	98,65	100,00	100,91	100,70	100,84	101,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	93,20	95,81	96,19	95,79	95,37	96,91
Lương thực - <i>Food</i>	103,12	103,27	103,71	104,21	104,38	105,08
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	89,99	93,51	93,97	93,37	92,81	94,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,35	101,35	101,40	101,40	101,35	101,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,58	101,70	102,36	102,59	102,59	102,59
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,89	98,89	99,08	98,83	99,16	99,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,51	102,07	102,83	102,97	102,91	102,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	97,91	97,90	97,86	97,94	97,95	97,88
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,94	100,97	100,97	100,97	100,97	100,97
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15
Giao thông - <i>Transport</i>	107,92	110,46	116,61	115,83	118,84	123,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,52	98,02	98,02	98,02	97,00	97,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,31	102,31	102,31	102,31	102,31	102,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,04	103,04	103,04	103,04	103,04	103,04
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,11	100,81	101,62	101,48	101,75	101,99
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,92	102,46	102,02	101,99	102,00	102,01

195 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022*
as compared to base period 2019

	%					
	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,39	103,15	104,60	103,98	103,97	102,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,01	103,27	103,94	102,57	101,61	99,46
Lương thực - <i>Food</i>	105,96	106,93	107,52	107,81	108,27	109,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,58	103,36	104,24	102,30	100,92	97,83
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,52	101,61	101,61	101,61	101,61	101,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,98	103,00	102,60	102,60	102,60	102,60
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,99	98,75	99,22	100,04	100,54	100,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,32	103,11	103,51	103,37	103,15	103,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,38	99,06	99,21	99,26	99,25	99,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,97	100,97	100,96	100,96	101,06	101,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,15	100,15	100,14	100,14	100,14	100,14
Giao thông - <i>Transport</i>	120,18	113,28	110,76	108,93	111,64	108,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,99	96,99	96,99	96,99	96,99	96,98
Giáo dục - <i>Education</i>	102,42	102,42	133,47	133,58	133,58	133,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,04	103,04	144,99	144,99	144,99	144,99
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,21	102,30	102,58	102,27	102,56	102,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,07	103,09	103,08	103,08	103,09	103,08

196

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,60	103,35	102,36	99,23	102,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,48	103,27	108,07	95,45	99,43
Lương thực - <i>Food</i>	100,88	101,32	98,16	107,04	100,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,82	106,31	117,02	92,03	98,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,95	100,00	100,00	100,01	100,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,55	111,67	104,35	98,60	98,87
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	94,47	97,51	99,49	100,02	101,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,01	105,59	100,15	100,18	103,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,84	102,04	100,44	98,99	99,45
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	98,25	109,97	104,26	100,08	100,64
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	97,77	111,83	105,28	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,12	102,57	90,33	108,97	111,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,66	95,86	97,51	94,08	100,46
Giáo dục - <i>Education</i>	100,16	101,10	100,85	100,91	110,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,05	100,58	100,66	100,75	111,91
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,29	101,73	95,48	95,92	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,88	108,54	101,51	103,23	101,91
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,52	108,54	126,41	107,17	101,89
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,54	101,12	100,18	98,80	102,02

197

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn
(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

	%				
	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,63	104,02	107,42	97,74	101,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,12	106,51	123,64	90,39	95,66
Lương thực - <i>Food</i>	100,96	101,98	100,44	102,31	104,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,00	108,66	130,04	85,51	93,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,11	102,87	118,02	103,70	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,06	103,28	101,44	100,24	102,14
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,20	98,67	100,12	99,90	100,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,73	109,28	101,25	97,84	103,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,40	100,92	100,45	100,18	100,71
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,04	114,14	104,62	100,03	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	99,35	118,19	106,45	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,04	98,66	88,46	111,61	113,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	100,02	100,00	99,70	100,08
Giáo dục - <i>Education</i>	100,12	101,19	101,45	101,01	109,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	99,93	100,72	101,26	101,29	112,06
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,59	99,92	93,92	99,39	103,28
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,00	103,99	101,86	101,43	100,79

198

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	2022
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	12.761	12.720	12.717	13.963	13.812
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	29.436	28.390	27.967	27.447	27.261
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	81.842	148.175	151.613	117.162	104.140
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	280.533	282.211	310.389	298.610	297.576
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	138.398	163.316	154.360	130.359	133.302
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	102.572	123.245	123.080	114.150	119.972
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	83.019	79.864	85.342	93.664	94.942
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	11.878	11.832	11.031	10.203	10.488
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	12.282	11.677	10.726	9.755	10.458
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	11.191	11.251	12.195	12.916	14.436
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	17.290	18.462	20.241	14.906	20.808
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	10.694	11.930	11.469	12.180	13.783
Chuối - <i>Banana</i>	"	11.311	10.954	10.770	11.477	10.830
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	16.891	20.328	17.333	20.094	19.719
Muối - <i>Salt</i>	"	5.207	5.071	5.005	5.000	5.000
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	45.072	48.990	48.283	48.685	51.239
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	45.493	45.928	46.117	47.284	55.980
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	70.900	74.367	70.724	67.448	67.682
Đường - <i>Sugar</i>	"	17.065	15.729	15.514	16.226	18.620
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	380.686	434.985	470.062	463.965	473.097

198 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

		Đồng - Dong				
	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	2022
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	14.025	14.126	14.322	14.948	15.762
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	26.010	27.108	28.207	26.929	26.782
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Pcs.</i>	325.656	316.228	297.793	272.902	273.788
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	236.341	223.046	222.225	224.511	227.675
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	417.500	420.000	417.029	418.333	420.833
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	46.041	44.563	51.108	59.584	59.584
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.174	15.279	10.723	14.742	23.539
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	363.998	349.371	315.196	374.751	425.250
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	20.749	21.393	15.696	19.497	26.036
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.459	1.465	1.490	1.522	1.626
Thép - <i>Steel</i>	"	16.256	15.437	15.097	18.435	19.942
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.711	2.184	2.112	1.711	1.915
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	7.248	7.975	8.155	8.561	9.122
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	24.495	24.525	26.654	30.000	32.573
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	29.564	29.680	31.746	35.355	35.355
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	28.886	29.928	33.369	38.730	38.730

Vận tải và Truyền thông *Transport and Communication*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
199 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of ownership and by types of transport</i>	435
200 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	437
201 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	438
202 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	439
203 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	440
204 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	441
205 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	442

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

Đầu năm 2022, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên doanh thu và sản lượng vận tải hàng hoá giảm so với các năm trước.

Doanh thu vận tải năm 2022 ước đạt 322.009 triệu đồng, so với năm trước tăng 11,08%.

Số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 1.755 nghìn người, tăng 43,6% so với năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 96.634 nghìn người.km, tăng 44,91% so với năm trước.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển ước đạt 1.373 nghìn tấn, so với năm trước giảm 23,82%, khối lượng hàng hoá luân chuyển ước đạt 46.266 nghìn tấn.km, tăng 3,33% so với năm trước.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2022 khoảng 530.506 thuê bao, giảm 4,1% so với năm trước; trong đó, thuê bao cố định 6.308 thuê bao, giảm 62,7%; thuê bao di động 524.198 thuê bao, giảm 2,2%.

Thuê bao Internet 429.644 thuê bao, tăng 19,3% so với năm trước.

TRANSPORT AND TELECOMMUNICATION IN 2022

In early 2022, due to the impact of the Covid-19 pandemic, revenue and freight volume in 2022 decreased compared to previous years.

Transportation revenue in 2022 was estimated at 322,009 million VND compared to the previous year, up 11.08%.

The number of passengers carried was estimated at 1,755 thousand people, up 43.6% over the previous year. The number of passengers traffic was estimated at 96,634,000 passengers-kilometers, up 44.91% over the previous year.

The volume of freight carried was estimated at 1,373 thousand tons, decreased by 23.82% compared to the previous year, the freight traffic was estimated at 46,266 thousand tons.km, increasing by 3.33% compared to the previous year.

The total number of telephone subscribers in 2022 was about 530,506 subscribers, down 4.1% over the previous year; Of which, there were 6,308 fixed subscribers, a decrease of 62.7%; 524,198 mobile subscribers, a reduction of 2.2%.

There were 429,644 Internet subscribers, increased by 19.3% over the previous year.

199

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải**
*Turnover of transport, storage and transportation supporting
service by types of ownership and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	433.683	492.392	309.171	289.902	322.009
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	...	...	...	61.396	94.362
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	...	...	...	220.769	220.922
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	...	...	...	7.637	5.473
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	...	...	...	100	1.252
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	430.970	434.175	297.742	282.165	315.284
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2.713	58.217	11.429	7.637	5.473
Hoạt động khác - <i>Others</i>				100	1.252

199 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải**
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of ownership and by types of transport

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	...	...	...	21,18	29,30
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	...	...	...	76,15	68,61
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	...	...	...	2,63	1,70
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	...	...	...	0,04	0,39
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	99,37	88,18	96,30	97,33	97,91
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	0,63	11,82	3,70	2,63	1,70
Hoạt động khác - <i>Others</i>				0,04	0,39

200

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.926	2.038	1.467	1.222	1.755
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.926	2.038	1.467	1.222	1.755
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.926	2.038	1.467	1.222	1.755
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,16	105,82	71,98	83,30	143,62
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	103,16	105,82	71,98	83,30	143,62
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	103,16	105,82	71,98	83,30	143,62
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

201

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	108.485	113.170	80.790	66.686	96.634
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	108.485	113.170	80.790	66.686	96.634
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	108.485	113.170	80.790	66.686	96.634
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,82	104,32	71,39	82,54	144,91
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	100,82	104,32	71,39	82,54	144,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	100,82	104,32	71,39	82,54	144,91
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

202

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.723	5.580	3.820	1.802	1.373
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	5.723	5.580	3.820	1.802	1.373
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	5.723	5.580	3.820	1.802	1.373
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,33	97,50	68,46	47,17	76,18
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	107,33	97,50	68,46	47,17	76,18
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	107,33	97,50	68,46	47,17	76,18
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

203 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	115.530	117.840	45.968	44.774	46.266
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	115.530	117.840	45.968	44.774	46.266
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	115.530	117.840	45.968	44.774	46.266
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	86,65	102,00	39,01	97,40	103,33
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	86,65	102,00	39,01	97,40	103,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	86,65	102,00	39,01	97,40	103,33
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					

204

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	493.216	479.286	13.930
2018	516.012	503.989	12.023
2019	719.928	699.778	20.150
2020	581.765	562.422	19.343
2021	553.080	536.185	16.895
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	530.506	524.198	6.308
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	96,91	97,08	91,63
2018	104,62	105,15	86,31
2019	139,52	138,85	167,60
2020	80,81	80,37	96,00
2021	95,07	95,33	87,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	95,92	97,76	37,34

205

Số thuê bao internet Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	35.056		35.056
2018	42.871		42.871
2019	68.589		68.589
2020	364.611	308.466	56.145
2021	360.191	301.390	58.801
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	429.644	360.556	69.088
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	121,73		121,73
2018	122,29		122,29
2019	159,99		159,99
2020	531,59		81,86
2021	98,79	97,71	104,73
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	119,28	119,63	117,49

Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ *Education, training and Science, technology*

Biểu Table	Trang Page
206 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	457
207 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool education by district</i>	458
208 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	459
209 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	460
210 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	462
211 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	463
212 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	464
213 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	466
214 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	467
215 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	468
216 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	469
217 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	470
218 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education schools</i>	471

Biểu Table	Trang Page
219 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	472
220 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	473
221 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	474
222 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	475
223 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	476
224 Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	477
225 Số học sinh trung cấp <i>Number of pupil of professional secondary education</i>	478
226 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	479
227 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	480
228 Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	481
229 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	482

Ghi chú: Các biểu cát trong phần này gồm biểu: Số trường, số giảng viên đại học
và biểu Số sinh viên đại học (do tỉnh Cao Bằng chưa có trường đại học).

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc

học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học

phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by

each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 180 trường Mầm non (179 trường công lập 01 trường ngoài công lập), 126 trường Tiểu học, 97 trường Trung học cơ sở, 24 trường Trung học phổ thông, 84 trường Tiểu học và Trung học cơ sở; 06 trường Trung học cơ sở và trung học phổ thông. So với năm học 2021-2022, số trường mầm non giảm 01 trường, số trường phổ thông giảm 2 trường, cụ thể: giảm 01 trường Tiểu học, giảm 01 trường Trung học cơ sở.

Số giáo viên mầm non năm học 2022-2023 là 2.473 người (số giáo viên đạt chuẩn trở lên 2.252 người), so với năm học 2021-2022 số giáo viên giảm 9 người hay giảm 0,36%; Số giáo viên phổ thông 6.786 người, tăng 1,1% so với năm học 2021-2022, bao gồm: 3.762 giáo viên tiểu học, giảm 0,74%; 2.184 giáo viên trung học cơ sở, tăng 3,21% và 840 giáo viên trung học phổ thông, tăng 4,22%.

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 33.038 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 2,77% so với năm học 2021-2022; có 99.463 học sinh phổ thông, tăng 2,86%, bao gồm: 52.512 học sinh tiểu học, 33.321 học sinh trung học cơ sở, 13.630 học sinh trung học phổ thông.

Tỷ lệ đi học chung năm học 2022-2023 là 91,14% (Cấp tiểu học 100,32%, THCS 93,56%, THPT 67,17%); Tỷ lệ đi học đúng tuổi năm học 2022-2023 là 89,49% (Cấp tiểu học 99,36%, THCS 91,64%, THPT 64,38%).

Toàn tỉnh có 1 trường cao đẳng và 1 trường trung cấp nghề. Năm học 2022-2023, số giáo viên cao đẳng là 67 người, giảm 4,28% so với năm 2022-2023; số giáo viên trung cấp là 62 người tăng 5,08%. Số sinh viên

cao đẳng năm học 2022-2023 là 326 sinh viên, tăng 1,24% so với năm 2021-2022; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 1.324 học sinh giảm 10,84%.

Trong năm 2022 toàn tỉnh có 7 tổ chức khoa học công nghệ, trong đó số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 02, cơ sở giáo dục và đào tạo 01, tổ chức dịch vụ khoa học công nghệ là 04, chi cho nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ trong năm 2022 là 25,00 tỷ đồng.

EDUCATION AND TRAINING IN 2022

In the school year 2022-2023, the province had 180 kindergartens (179 public schools and 01 non-public school), 126 primary schools, 97 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 84 primary and lower secondary schools, and 06 general education schools. Compared to the school year 2021-2022, the number of kindergartens decreased by 01 school, the number of school of general education decreased by 2 schools, specifically, a reduction of 01 primary school and 01 lower secondary school.

The number of kindergarten teachers in the 2022-2023 school year was 2,473 (the number of qualified teachers was 2,252 people), compared to the 2021-2022 school year, the number of teachers decreased by 9 people or 0.36%; The number of teachers of general education was 6,786, an increase of 1.1% compared to the school year 2021-2022, including: 3,762 primary school teachers, a decrease of 0.74%; 2,184 lower secondary school teachers, an increase of 3.21% and 840 upper secondary school teachers, an increase of 4.22%.

In the school year 2022-2023, the province had 33,038 children going to kindergarten, a decrease of 2.77% compared to the school year 2021-2022; there were 99,463 students of general education, an increase of 2.86%, including: 52,512 primary school students, 33,321 students of lower secondary school, 13,630 students of upper secondary school.

The general attendance rate for the 2022-2023 school year was 91.14% (primary level of 100.32%, lower secondary school of 93.56%, upper secondary school of 67.17%); The rate of going to school at the right age in the 2022-2023 school year was 89.49% (primary school of

99.36%, lower secondary school of 91.64%, upper secondary school of 64.38%).

The province had 1 college and 1 vocational school. In the school year 2022-2023, the number of college teachers was 67 people, a decrease of 4.28% compared to 2022-2023; The number of vocational teachers was 62, an increase of 5.08%. The number of college students in 2022-2023 was 326 students, an increase of 1.24% compared to 2021-2022; the number of vocational students was 1,324 students, a decrease of 10.84%.

In 2022, the whole province had 7 science and technology organizations, with 2 scientific research and technology development organizations, 1 education and training institution, 4 science and technology service organizations; spending on scientific research and technology development in 2022 was 25.00 billion VND.

206 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	191	184	181	181	180
Công lập - <i>Public</i>	191	184	181	180	179
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>				1	1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/groups)</i>	1.579	1.560	1.594	1.577	1.532
Công lập - <i>Public</i>	1.579	1.560	1.594	1.572	1.528
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>				5	4
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	1.450	1.491	1.845	1.751	1.522
Công lập - <i>Public</i>	1.450	1.491	1.845	1.748	1.519
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>				3	3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	99,48	96,34	98,37	100,00	99,44
Công lập - <i>Public</i>	100,00	96,34	98,37	99,45	99,44
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>				100,00	100,00
Lớp/nhóm trẻ - Class/groups of children	99,94	98,80	102,18	98,93	97,15
Công lập - <i>Public</i>	100,13	98,80	102,18	98,62	97,15
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phòng học - Classrooms	76,96	102,83	123,74	94,91	86,92
Công lập - <i>Public</i>	77,09	102,83	123,74	94,74	86,90
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					100,00

207

**Số trường mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of schools of preschool education by district

Trường - School

	Năm học - School year					
	2021 - 2022			2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	181	180	1	180	179	1
Thành phố Cao Bằng	13	12	1	13	12	1
Huyện Bảo Lâm	14	14		14	14	
Huyện Bảo Lạc	15	15		15	15	
Huyện Hà Quảng	30	30		30	30	
Huyện Trùng Khánh	28	28		27	27	
Huyện Hạ Lang	14	14		14	14	
Huyện Quảng Hoà	19	19		19	19	
Huyện Hòa An	18	18		17	17	
Huyện Nguyên Bình	19	19		18	18	
Huyện Thạch An	11	11		13	13	

208 Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

Lớp - Class

	Năm học - School year					
	2021 - 2022			2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.577	1.572	5	1.532	1.528	4
Thành phố Cao Bằng	137	132	5	127	123	4
Huyện Bảo Lâm	227	227		222	222	
Huyện Bảo Lạc	179	179		173	173	
Huyện Hà Quảng	208	208		205	205	
Huyện Trùng Khánh	180	180		182	182	
Huyện Hạ Lang	81	81		74	74	
Huyện Quảng Hoà	164	164		162	162	
Huyện Hòa An	151	151		145	145	
Huyện Nguyên Bình	138	138		131	131	
Huyện Thạch An	112	112		111	111	

209 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.478	2.496	2.500	2.482	2.473
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.478	2.496	2.500	2.064	2.252
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.478	2.496	2.500	2.472	2.463
Ngoài công lập - Non-public				10	10
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Children)	34.885	34.569	34.616	33.980	33.038
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	34.885	34.569	34.616	33.910	32.976
Ngoài công lập - Non-public				70	62
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	4.114	3.997	3.953	4.182	4.071
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	30.771	30.572	30.663	29.798	28.967
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Children)	22	22	22	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher Children	14	14	14	14	13

209 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Number of teachers	97,14	100,73	100,16	99,28	99,64
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	97,18	100,73	100,16	82,56	109,11
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	97,29	100,73	100,16	98,88	99,64
Ngoài công lập - Non-public					100
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Học sinh - Number of pupils	100,11	99,09	100,14	97,96	97,23
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	100,23	99,09	100,14	97,96	97,21
Ngoài công lập - Non-public					100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	88,02	97,16	98,90	105,79	97,35
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	101,99	99,35	100,30	97,18	97,21
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	100,00	100,00	100,00	100,00	92,86

210

**Số giáo viên mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of teachers of preschool education by district

Người - Person

	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.482	2.472	10	2.473	2.463	10
Thành phố Cao Bằng	281	271	10	261	251	10
Huyện Bảo Lâm	247	247		280	280	
Huyện Bảo Lạc	240	240		217	217	
Huyện Hà Quảng	346	346		332	332	
Huyện Trùng Khánh	337	337		346	346	
Huyện Hạ Lang	123	123		117	117	
Huyện Quảng Hoà	297	297		301	301	
Huyện Hòa An	244	244		239	239	
Huyện Nguyên Bình	213	213		225	225	
Huyện Thạch An	154	154		155	155	

211

**Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of children of preschool education by district

Học sinh - *Children*

	Năm học - <i>School year</i>					
	2021 - 2022			2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	33.980	33.910	70	33.038	32.976	62
Thành phố Cao Bằng	4.145	4.075	70	3.918	3.856	62
Huyện Bảo Lâm	5.222	5.222		5.144	5.144	
Huyện Bảo Lạc	3.591	3.591		3.481	3.481	
Huyện Hà Quảng	4.250	4.250		4.123	4.123	
Huyện Trùng Khánh	4.221	4.221		4.170	4.170	
Huyện Hạ Lang	1.484	1.484		1.419	1.419	
Huyện Quảng Hoà	3.430	3.430		3.412	3.412	
Huyện Hòa An	3.183	3.183		3.091	3.091	
Huyện Nguyên Bình	2.611	2.611		2.515	2.515	
Huyện Thạch An	1.843	1.843		1.765	1.765	

212 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	240	132	131	127	126
Công lập - Public	240	132	131	127	126
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	161	100	99	98	97
Công lập - Public	161	100	99	98	97
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	24	24	24	24	24
Công lập - Public	24	24	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public					
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	29	84	84	85	84
Công lập - Public	29	84	84	85	84
Ngoài công lập - Non-public					
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	6	6	6	6	6
Công lập - Public	6	6	6	6	6
Ngoài công lập - Non-public					

212 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	97,56	55,00	99,24	96,95	99,21
Công lập - Public	97,56	55,00	99,24	96,95	99,21
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	99,38	62,11	99,00	98,99	98,98
Công lập - Public	99,38	62,11	99,00	98,99	98,98
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	103,57	289,66	100,00	101,19	98,82
Công lập - Public	103,57	289,66	100,00	101,19	98,82
Ngoài công lập - Non-public					
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					

213 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	2.794	2.774	2.717	2.690	2.634
Công lập - Public	2.794	2.774	2.717	2.690	2.634
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.144	1.139	1.139	1.163	1.170
Công lập - Public	1.144	1.139	1.139	1.163	1.170
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary	377	367	373	378	381
Công lập - Public	377	367	373	378	381
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	97,49	99,28	97,95	99,01	97,99
Công lập - Public	94,49	99,28	97,95	99,01	97,99
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary	98,88	99,56	100,00	102,11	100,60
Công lập - Public	98,88	99,56	100,00	102,11	100,60
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,34	97,35	101,63	101,34	100,79
Công lập - Public	101,34	97,35	101,63	101,34	100,79
Ngoài công lập - Non-public					

214 Số trường phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of schools of general education
in school year 2022-2023 by district*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	337	126	97	24	84	6
Thành phố Cao Bằng	26	12	8	5	1	
Huyện Bảo Lâm	30	14	5	1	9	1
Huyện Bảo Lạc	30	10	11	2	7	
Huyện Hà Quảng	47	12	12	4	19	
Huyện Trùng Khánh	45	20	12	5	8	
Huyện Hạ Lang	23	10	7	1	4	1
Huyện Quảng Hoà	48	17	16	3	11	1
Huyện Hòa An	32	10	10	1	11	
Huyện Nguyên Bình	35	16	12	1	4	2
Huyện Thạch An	21	5	4	1	10	1

215 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district*

	Lớp - Class			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.185	2.634	1.170	381
Thành phố Cao Bằng	418	204	125	89
Huyện Bảo Lâm	634	479	132	23
Huyện Bảo Lạc	493	350	120	23
Huyện Hà Quảng	571	367	155	49
Huyện Trùng Khánh	478	276	140	62
Huyện Hạ Lang	210	127	62	21
Huyện Quảng Hoà	434	246	140	48
Huyện Hòa An	343	210	114	19
Huyện Nguyên Bình	336	212	98	26
Huyện Thạch An	268	163	84	21

216 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	3.989	3.964	3.896	3.790	3.762
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.989	3.964	3.896	2.173	2.659
Công lập - Public	3.989	3.964	3.896	3.790	3.762
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.302	2.239	2.202	2.116	2.184
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.302	2.239	2.202	1.543	1.789
Công lập - Public	2.302	2.239	2.202	2.116	2.184
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	827	816	833	806	840
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	827	816	833	806	840
Công lập - Public	827	816	833	806	840
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	96,00	99,37	98,28	97,28	99,26
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,00	99,37	98,28	55,78	122,37
Công lập - Public	96,00	99,37	98,28	97,28	99,26
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	93,81	97,26	98,35	96,09	103,21
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	93,96	97,26	98,35	70,07	115,94
Công lập - Public	93,81	97,26	98,35	96,09	103,21
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	95,17	98,67	102,08	96,76	104,22
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	95,17	98,67	102,08	96,76	104,22
Công lập - Public	95,17	98,67	102,08	96,76	104,22
Ngoài công lập - Non-public					

217

Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Học sinh - Pupil				
Tiểu học - Primary school	46.912	48.797	50.321	51.135	52.512
Công lập - Public	46.912	48.797	50.321	51.135	52.512
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	30.144	30.097	31.074	32.054	33.321
Công lập - Public	30.144	30.097	31.074	32.054	33.321
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	12.642	12.771	13.055	13.508	13.630
Công lập - Public	12.642	12.771	13.055	13.508	13.630
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	104,93	104,02	103,12	101,62	102,69
Công lập - Public	104,93	104,02	103,12	101,62	102,69
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở					
Lower secondary school	101,03	99,84	103,25	103,15	103,95
Công lập - Public	101,03	99,84	103,25	103,15	103,95
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông					
Upper secondary school	101,9	101,02	102,22	103,47	100,90
Công lập - Public	101,9	101,02	102,22	103,47	100,90
Ngoài công lập - Non-public					

218 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	5.533	5.421	5.355	5.185	5.236
Tiểu học - Primary school	3.201	3.165	3.115	3.025	2.995
Công lập - Public	3.201	3.165	3.115	3.025	2.995
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.717	1.640	1.614	1.545	1.594
Công lập - Public	1.717	1.640	1.614	1.545	1.594
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	615	616	626	615	647
Công lập - Public	615	616	626	615	647
Ngoài công lập - Non-public					
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	44.273	45.102	46.387	47.570	48.815
Tiểu học - Primary school	22.811	23.703	24.439	24.900	25.549
Công lập - Public	22.811	23.703	24.439	24.900	25.549
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	14.651	14.598	15.087	15.529	16.060
Công lập - Public	14.651	14.598	15.087	15.529	16.060
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	6.811	6.801	6.861	7.141	7.206
Công lập - Public	6.811	6.801	6.861	7.141	7.206
Ngoài công lập - Non-public					

219 Số giáo viên phổ thông năm học 2022 - 2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.786	3.762	2.184	840
Thành phố Cao Bằng	744	293	232	219
Huyện Bảo Lâm	774	552	179	43
Huyện Bảo Lạc	779	492	243	44
Huyện Hà Quảng	1.001	586	306	109
Huyện Trùng Khánh	822	432	259	131
Huyện Hạ Lang	339	192	104	43
Huyện Quảng Hoà	734	360	272	102
Huyện Hòa An	597	313	243	41
Huyện Nguyên Bình	568	320	191	57
Huyện Thạch An	428	222	155	51

220 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district*

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99.463	52.512	33.321	13.630
Thành phố Cao Bằng	15.279	7.152	4.754	3.373
Huyện Bảo Lâm	14.128	8.743	4.619	766
Huyện Bảo Lạc	10.675	5.948	3.883	844
Huyện Hà Quảng	11.950	6.182	4.022	1.746
Huyện Trùng Khánh	12.245	5.951	4.090	2.204
Huyện Hạ Lang	4.280	2.191	1.414	675
Huyện Quảng Hoà	10.406	5.289	3.409	1.708
Huyện Hòa An	7.982	4.474	2.790	718
Huyện Nguyên Bình	7.235	3.781	2.580	874
Huyện Thạch An	5.283	2.801	1.760	722

221

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	13	13	14	14	15
Tiểu học - <i>Primary school</i>	12	12	13	13	14
Công lập - <i>Public</i>	12	12	13	13	14
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	13	13	14	15	15
Công lập - <i>Public</i>	13	13	14	15	15
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	15	16	16	17	16
Công lập - <i>Public</i>	15	16	16	17	16
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	21	21	22	23	24
Tiểu học - <i>Primary school</i>	17	18	19	19	20
Công lập - <i>Public</i>	17	18	19	19	20
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	26	26	27	28	28
Công lập - <i>Public</i>	26	26	27	28	28
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	34	35	35	36	36
Công lập - <i>Public</i>	34	35	35	36	36
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

222 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

%

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	100,38	100,70	89,58	89,63	91,14
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,52	100,19	90,22	89,07	90,85
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,34	100,70	99,43	101,14	100,32
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,17	100,19	99,85	101,01	99,62
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	89,32	90,00	96,08	87,77	93,56
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,5	88,51	94,32	86,87	93,79
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	62,06	61,71	62,29	67,70	67,17
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	64,42	63,86	64,86	64,97	67,46
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	77,81	79,90	87,48	87,38	89,49
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	79,13	81,26	88,70	87,28	89,75
Tiểu học - <i>Primary school</i>	96,64	97,63	99,02	98,97	99,36
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,58	97,31	99,85	98,99	99,23
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	78,34	85,12	93,34	85,62	91,64
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	78,67	85,28	92,90	84,89	91,84
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	58,44	56,97	58,70	65,16	64,38
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	62,13	61,17	62,27	64,01	65,92

223 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.226	2.278	98,41	99,56
Thành phố Cao Bằng	1.059	630	98,77	99,68
Huyện Bảo Lâm	225	100	96,89	100,00
Huyện Bảo Lạc	250	138	97,6	100,00
Huyện Hà Quảng	523	271	97,71	99,63
Huyện Trùng Khánh	706	379	98,73	99,21
Huyện Hạ Lang	214	120	99,53	99,17
Huyện Quảng Hoà	578	297	97,58	99,66
Huyện Hòa An	213	108	99,06	99,07
Huyện Nguyên Bình	242	121	99,59	99,17
Huyện Thạch An	216	114	99,07	100,00

224 Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2018	2019	2020	2021	2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3	3	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	3	3	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	110	119	60	59	62
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	46	44	23	23	26
Nữ - <i>Female</i>	64	75	37	36	36
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	110	119	60	59	62
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	110	119	60	59	62
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	21	27	15	15	16
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	87	89	44	44	45
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	2	3	1		1

225 Số học sinh trung cấp

Number of pupils of professional secondary education

	Học sinh - <i>Pupil</i>				
	2018	2019	2020	2021	2022
Số học sinh - <i>Number of students</i>	693	1.015	1.243	1.485	1.324
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	571	796	975	1.129	998
Nữ - <i>Female</i>	122	219	268	356	326
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	693	1.015	1.243	1.485	1.324
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	693	1.015	1.243	1.485	1.324
Số học sinh tuyển mới - <i>Number of new enrolments</i>	265	591	527	658	481
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	265	591	527	658	481
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	265	591	527	658	481
Số học sinh tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i>	133	177	195	123	265
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	133	177	195	123	265
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	133	177	195	123	265

226 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	96	86	79	70	67
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	34	31	31	27	25
Nữ - Female	62	55	48	43	42
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96	86	79	70	67
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	96	86	79	70	67
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	64	60	51	50	49
Đại học, cao đẳng University and college graduate	32	26	20	12	11
Trình độ khác - Other degree			8	8	7

227 Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

					Sinh viên - <i>Student</i>
					Sơ bộ Prel. 2022
					2018 2019 2020 2021
Số sinh viên - <i>Number of students</i>					490 408 314 322 326
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>					48 50 44 52 57
Nữ - <i>Female</i>					442 358 270 270 269
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					490 408 314 322 326
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					490 408 314 322 326
Số sinh viên tuyển mới <i>Number of new enrolments</i>					107 102 100 140 119
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					107 102 100 140 119
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					107 102 100 140 119
Số sinh viên tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i>					251 243 177 124 91
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>					251 243 177 124 91
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>					251 243 177 124 91

228 Số tổ chức khoa học công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔ CHỨC - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	6	6	6	6	7
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	2	2	2	1	2
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	1	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	3	3	3	4	4
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>					
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>					
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kind of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	1	1	1		
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	3	3	3	3	3
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	1				
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>					1
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	1	1	1	1	3
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>		1	1		

229 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Expenditure on science research and technology development

Tỷ đồng - Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	32,49	32,97	23,14	22,71	35,00
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	32,49	32,97	23,14	22,71	35,00
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	32,49	32,97	23,14	22,71	35,00
Ngoài ngân sách nhà nước - <i>Non-State budget</i>					
Trong nước - <i>Domestic</i>					
Ngoài nước - <i>Foreign</i>					
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu By field of study					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural sciences</i>					
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>					
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>					
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>					
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>					
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>					
Phân theo khu vực hoạt động By area of activity					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organization</i>			4,84		15,36
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>			4,84		8,67
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>			11,27		10,56
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>					
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>			2,20		0,41

**Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự,
an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường**
***Health, Sport, Living standards, Social order,
safety, Justice and Environment***

Biểu Table	Trang Page
230 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	507
231 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	508
232 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	509
233 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	510
234 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2022 by district</i>	511
235 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	512
236 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	513
237 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	514
238 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	515
239 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations</i>	516
240 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kind of malnutrition</i>	516

Biểu Table	Trang Page
241 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths by sex</i>	517
242 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	518
243 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	519
244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	520
245 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	521
246 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capital at current prices by income source and by income quintiles</i>	522
247 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	523
248 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	524
249 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	525
250 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	526

Ghi chú: Cắt biểu "Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế" do tỉnh không phát sinh số liệu.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải

mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{t=a}^n \frac{E_t^t}{P_t^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\text{ nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\text{ nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\text{ nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông

gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc

biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải} \\ \text{nguy hại được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải} \\ \text{nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải rắn} \\ \text{sinh hoạt được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh} \\ \text{hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{height malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured} \\ \text{under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{unknown}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{l}{D_l}}^t}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,...,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.
- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic

minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG NĂM 2022

1. Y tế

Số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2021 là 296 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện và trung tâm y tế, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 117 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2021 số cơ sở khám, chữa bệnh tăng 0,68%.

Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2022 là 35 giường bệnh; số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân là 15 người; Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 là 91,9%; Số ca mắc các bệnh dịch năm 2022 (gồm Covid-19) là 109.596 ca, số người chết do bệnh dịch là 69 người; Trong năm 2022 có 51 người bị ngộ độc thực phẩm, 02 người tử vong do ngộ độc thực phẩm.

Tính đến 31/12/2022 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.985 người, tăng 2,97% so với năm trước, trong đó: 2.596 người làm trong ngành Y, tăng 2,32%; 389 người làm việc trong ngành Dược, tăng 7,46%.

Số người nhiễm HIV được phát hiện mới trong năm 2022 là 47 người, số người chết do HIV/AIDS là 25 người; Lũy kế đến 31/12/2022 số bệnh nhân nhiễm HIV còn sống là 712 người, số bệnh nhân AIDS còn sống là 359 người.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 2.355 nghìn đồng; Tỷ lệ hộ nghèo tiếp

cận đa chiều trong năm 2022 là 28,94%; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 86%, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2022 là 77,29%.

3. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 74 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 38 người, bị thương 84 người. So với năm 2021, tai nạn giao thông tăng cả ba tiêu chí, cụ thể: tai nạn giao thông tăng 6 vụ, số người chết tăng 9 và tăng 3 người bị thương.

Số vụ cháy, nổ toàn tỉnh năm 2022 xảy ra 11 vụ, so với năm 2021 giảm 12 vụ, không có người chết, bị thương 01 người. Giá trị thiệt hại do cháy nổ năm 2022 ước tính 2.876 triệu đồng, so với năm trước giá trị thiệt hại giảm 57,58%, hay giảm 3.904 triệu đồng.

4. Hoạt động tư pháp

Năm 2022, số vụ án đã khởi tố 835 vụ, giảm 162 vụ so với năm trước; số bị can đã khởi tố 1.345 người, giảm 288 người hay giảm 14,49%; số vụ án đã xét xử 832 vụ, giảm 283 vụ so với năm 2021; số bị cáo đã xét xử 1.413 người, trong đó số nữ là 184 người; so với năm trước số vụ án đã xét xử và số bị cáo đã xét xử đều giảm.

5. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 đợt thiên tai, làm chết 07 người, bị thương 02 người, 265 ngôi nhà bị tốc mái do giông lốc, 310,35 ha lúa và 556,73 ha hoa màu bị ngập úng, gây đổ. Ước tính giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra 45,71 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN CAO BANG PROVINCE IN 2022

1. Health

The number of medical examination and treatment facilities in the province in 2021 was 296, including 16 hospitals and medical centers, 2 regional general clinics, 161 health stations at commune, ward and township and 117 private health facilities. Compared to 2021, the number of medical examination and treatment facilities increased by 0.68%.

The average number of hospital beds per 10,000 people (excluding beds at health stations) in 2022 was 35 beds, the average number of doctors per 10,000 people was 15 people; The rate of children under 1 year of age fully immunized with vaccines in 2022 was 91.9%; The number of cases of epidemic diseases in 2022 (including Covid-19) was 109,596 cases, the number of deaths due to epidemics was 69; In 2022, there were 51 people with food poisoning, 2 people died from food poisoning.

As of December 31, 2022, the number of health workers in the province was 2,985 people, an increase of 2.97% over the previous year, of which 2,596 people worked in the health sector, an increase of 2.32%; 389 people worked in the pharmaceutical sector, an increase of 7.46%.

The number of newly discovered HIV infected people in 2022 was 47 people, the number of HIV/AIDS deaths was 25 people; Accumulated to December 31, 2022, the number of HIV-infected patients alive was 712, the number of AIDS patients alive was 359.

2. Living standards

The average monthly income per capita in the province at current prices in 2022 was estimated at 2,355 thousand VND; The rate of multi-

dimensional poor households in 2022 was 28.94%; The proportion of the urban population provided with clean water was 86%, the rate of households using hygienic water in 2022 was 77.29%.

3. Social order and safety

In 2022, there were 74 road traffic accidents in the province, killing 38 people and injuring 84 people. Compared to 2021, traffic accidents increased by all three criteria, specifically, traffic accidents increased by 6 cases, the number of deaths increased by 9 and the number of injured people increased by 3.

The number of fire and explosion cases in the whole province in 2022 was 11 cases, compared with 2021, down 12 cases, no deaths or injuries were reported. The value of damage caused by fire and explosion in 2022 was estimated at 2,876 million VND, compared to the previous year, the damage value decreased by 57.58%, or 3,904 million VND.

4. Justice

In 2022, the number of prosecuted cases was 835, a decrease of 162 cases compared to the previous year; The number of prosecuted defendants was 1,345 people, a decrease of 288 people or a decrease of 14.49%; The number of judged cases was 832 cases, a decrease of 283 cases compared to 2021, the number of judged defendants was 1,413 people, of which the number of women was 184 people; compared with the previous year, the number of judged cases and the number of judged defendants both decreased.

5. Damage caused by natural disasters

In 2022, in the province, there were 20 natural disasters that killed 7 people, injured 2 people, 265 houses was thrown off their roofs due to storms, 310.35 hectares of rice and 556.73 hectares of crops were flooded or broken. Estimated value of damage caused by natural disasters was 45,71 billion VND.

230 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	32,9	35,0	34,9	34,9	35,0
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	15,9	15,0	15,0	15,0	15,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	89,6	85,7	90,0	94,5	91,9
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	10	9	10	10	7
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	1	1	5	3	5

231 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	333	329	301	294	296
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>					
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	2	2	2
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	199	199	161	161	161
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>					
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	115	111	122	115	117
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2.358	2.457	2.343	2.358	1.925
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.739	1.860	1.860	1.875	1.875
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>					
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	22				
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	597	597	483	483	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>					
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>					50

232 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2022
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	296	179	117	
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	2	2		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	161	161		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	117		117	
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	1.925	1.875	50	
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.875	1.875		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>				
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	50		50	

233

Số cơ sở y tế năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of health establishments in 2022 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	296	16		2	161	117
Thành phố Cao Bằng	85	3			11	71
Huyện Bảo Lâm	17	1			13	3
Huyện Bảo Lạc	23	1		1	17	4
Huyện Hà Quảng	26	2			21	3
Huyện Trùng Khánh	32	2			21	9
Huyện Hạ Lang	18	1			13	4
Huyện Quảng Hoà	32	2			19	11
Huyện Hòa An	22	1			15	6
Huyện Nguyên Bình	22	2		1	17	2
Huyện Thạch An	19	1			14	4

234

Số giường bệnh năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of patient beds in 2022 by district

Giường - *Bed*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.925	1.875				50
Thành phố Cao Bằng	825	775				50
Huyện Bảo Lâm	100	100				
Huyện Bảo Lạc	110	110				
Huyện Hà Quảng	165	165				
Huyện Trùng Khánh	180	180				
Huyện Hạ Lang	65	65				
Huyện Quảng Hoà	170	170				
Huyện Hòa An	120	120				
Huyện Nguyên Bình	115	115				
Huyện Thạch An	75	75				

235

Số nhân lực y tế
Number of health staffs

Người - Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.737	2.634	2.615	2.537	2.596
Bác sĩ - Doctor	842	873	876	880	914
Y sĩ - Physician	642	593	626	440	424
Điều dưỡng - Nurse	768	710	659	792	831
Hộ sinh - Midwife	320	320	326	303	297
Kỹ thuật viên y Medical technician	165	138	128	122	130
Khác - Others					
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	350	318	322	362	389
Dược sĩ - Pharmacist	142	142	149	179	205
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	200	175	170	179	184
Dược tá - Assistant pharmacist	8	1	3	4	
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician					
Khác - Others					

236 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State
			Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.596	2.478	118
Bác sĩ - Doctor	914	797	117
Y sĩ - Physician	424	424	
Điều dưỡng - Nurse	831	831	
Hộ sinh - Midwife	297	297	
Kỹ thuật viên y Medical technician	130	129	1
Khác - Others			
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	389	137	252
Dược sĩ - Pharmacist	205	69	136
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	184	68	116
Dược tá - Assistant pharmacist			
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician			
Khác - Others			

237

Số nhân lực ngành y năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2022 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.596	914	424	831	297	130	
Thành phố Cao Bằng	717	314	22	285	41	55	
Huyện Bảo Lâm	134	32	37	41	19	5	
Huyện Bảo Lạc	183	51	41	63	21	7	
Huyện Hà Quảng	286	89	59	91	41	6	
Huyện Trùng Khánh	298	105	63	80	39	11	
Huyện Hạ Lang	135	49	31	31	19	5	
Huyện Quảng Hoà	286	90	51	88	43	14	
Huyện Hòa An	220	75	42	70	26	7	
Huyện Nguyên Bình	185	61	43	45	24	12	
Huyện Thạch An	152	48	35	37	24	8	

238 Số nhân lực ngành dược năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pharmaceutical staff in 2022 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	389	205	184		
Thành phố Cao Bằng	130	110	20		
Huyện Bảo Lâm	20	3	17		
Huyện Bảo Lạc	21	6	15		
Huyện Hà Quảng	34	16	18		
Huyện Trùng Khánh	42	18	24		
Huyện Hạ Lang	15	6	9		
Huyện Quảng Hoà	38	16	22		
Huyện Hòa An	47	15	32		
Huyện Nguyên Bình	21	10	11		
Huyện Thạch An	21	5	16		

239 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

					%
	2019	2020	2021		Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	85,7	90,0	94,5		91,9
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
(Không có số liệu phân theo cấp huyện)					

240 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	17,6	17,3	16,67	16,5	16,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	31	30,4	28,5	29,6	29,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	7,9	6,8	5,3	6,2	6,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male					
Nữ - Female					

241 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

		Người - Person	
		Tổng số Total	Chia ra - Of which
			Nam - Male Nữ - Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022			
<i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	47		
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2022			
<i>HIV infected people alive as of 31/12/2022</i>	712		
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2022			
<i>AIDS patients alive as of 31/12/2022</i>	359		
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2022 trên 100.000 dân			
<i>Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants</i>	7		
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022			
<i>Number of HIV/AIDS death people in 2022</i>	25		
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022			
<i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022</i>			
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân			
<i>Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	5		

242 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of communes/wards having doctor by district

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	82,91	81,41	83,23	78,88	79,50
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm	21,43	28,57	30,77	23,07	30,77
Huyện Bảo Lạc	64,71	58,82	52,94	47,05	47,06
Huyện Hà Quảng	90,00	90,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Trùng Khánh	96,66	96,66	95,24	80,95	71,43
Huyện Hạ Lang	85,71	85,71	92,31	84,62	76,92
Huyện Quảng Hoà	76,92	76,92	100,00	100,00	94,74
Huyện Hòa An	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nguyên Bình	80,00	65,00	58,82	58,82	70,59
Huyện Thạch An	93,75	93,75	92,86	85,71	100,00

243

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Rate of communes/wards having midwife by district

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	96,98	94,47	90,68	89,44	85,09
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00	90,90	90,91
Huyện Bảo Lâm	100,00	85,71	100,00	84,62	76,92
Huyện Bảo Lạc	100,00	94,12	82,35	88,23	64,71
Huyện Hà Quảng	100,00	100,00	95,24	95,23	85,71
Huyện Trùng Khánh	96,66	96,66	85,71	95,23	80,95
Huyện Hạ Lang	100,00	92,86	69,23	76,92	92,31
Huyện Quảng Hoà	96,15	92,30	94,74	100,00	100,00
Huyện Hòa An	100,00	100,00	100,00	80,00	93,33
Huyện Nguyên Bình	85,00	90,00	88,24	82,35	76,47
Huyện Thạch An	93,75	87,50	92,86	92,86	92,86

244

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

					%
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	56,28	61,81	75,16	80,10	85,71
Thành phố Cao Bằng	63,64	63,64	63,64	63,60	63,64
Huyện Bảo Lâm	35,71	35,71	46,15	53,80	61,54
Huyện Bảo Lạc	52,94	64,71	76,47	82,40	88,24
Huyện Hà Quảng	71,42	82,14	85,71	90,50	95,24
Huyện Trùng Khánh	56,66	60,00	80,95	81,00	85,71
Huyện Hạ Lang	78,57	85,71	92,31	100,00	100,00
Huyện Quảng Hoà	53,85	61,53	84,21	89,50	100,00
Huyện Hòa An	47,62	52,38	66,67	73,30	80,00
Huyện Nguyên Bình	40,00	40,00	58,82	64,70	70,59
Huyện Thạch An	56,25	62,50	85,71	92,90	100,00

245 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,64	0,65	0,66
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	2.185	2.273	2.355
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều* (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>		33,23	28,94
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>			
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	95,00	85,00	86,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>			
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>			77,29

* Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 17/01/2021 của Chính phủ - *Percentage of poor households with multidimensional approach according to the multidimensional poverty line for the period of 2021-2025 specified in Decree No. 07/2021/ND-CP dated January 17, 2021 of the Government.*

246

**Thu nhập bình quân đầu người một tháng
theo giá hiện hành phân theo nguồn thu**
*Monthly average income per capita at current prices
by income source*

Nghìn đồng - *Thous. dong*

	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
CHUNG - GENERAL	1.856	2.185	2.355
Phân theo nguồn thu - <i>By income source</i>			
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.057	1.130	1.253
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	408	398	513
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	215	377	320
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	176	280	269

247

Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TAI NẠN GIAO THÔNG TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	85	85	80	68	74
Số vụ va chạm giao thông Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries					
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên Number of traffic accidents from less serious to become					
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	43	40	37	29	38
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	92	92	87	81	84
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	23	32	27	23	11
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	4	2			
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	6		2		1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	3.849	11.708	7.596	6.780	2.876

248 Hoạt động tư pháp

Justice

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	690	781	749	997	835
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	932	1.065	1.210	1.573	1.345
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	115	136	156	212	156
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	535	666	646	914	748
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	808	1.021	1.044	1.613	1.239
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	79	120		227	124
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	540	771	706	1.115	832
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	878	1.185	1.118	1.791	1.413
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	48	109	103	176	184
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) ^(*) <i>The number of people receiving legal aid (Person)^(*)</i>	53	301	403	641	528
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					

249

Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	1	4	3	3	7
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	4	3	3	1	2
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	2	12	7	1	
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of collapsed and swept houses</i>	2.490	673	7.963	760	265
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	430	587,8	128,7	20,01	310,35
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	1.548	970,8	622,3	342,4	556,73
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>					
	79,16	31,59	81,93	8,34	45,71

250 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

		%
	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>		
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	82,4	85
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized waste water treatment systems meeting environmental standards</i>		
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized waste water treatment systems meeting environmental standards</i>		

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG

CaoBang Statistical Yearbook 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG



-
- In 250 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Đăng ký xuất bản: 512-2023/CXBIPH/04-03/TK do CXBIPH cấp ngày 23/02/2023.
 - QĐXB số 35/QĐ-NXBTK ngày 04/7/2023 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
 - ISBN: 978-604-75-2442-6